

LỜI GIỚI THIỆU

Làm người Thầy thuốc Y học dân tộc chữa bệnh, can thiệp đến mạng sống của con người, mà chẳng am tường sâu sắc công việc mình đang làm, mới chữa được một bệnh đã khoe khoan khoát lác, gặp bệnh khó thì phát biểu bậy bạ lung tung không theo y lý gì cả, bảo sao người đời không xem thường là Đông Y không có khoa học, lang băm lang đào lang dỏm...bảo sao Tây Y đương quyền họ không coi trọng, có nhiều biện pháp trói buộc đủ điều.

Nhằm đẩy mạnh phong trào học tập, nâng cao nghiệp vụ, phục hồi vốn cổ Y Học Dân Tộc kết hợp hài hoà với Tây Y, xây dựng nền Y học Việt Nam như Bác Hồ đã dạy. TỦ SÁCH Y HỌC CỔ TRUYỀN TP Hồ Chí Minh đã tự lập nên, biên soạn, dịch thuật, in ấn hàng loạt sách Y Học Cổ Truyền chính thống. Tự mở lớp dạy nghề, đào tạo nên lớp thầy thuốc Y Học dân tộc tương lai. Đây là chúng tôi hiểu và làm theo chủ trương kế thừa và phát huy, phát triển y học cổ truyền dân tộc của nhà nước một cách tích cực, hữu hiệu. Luôn được cả nước hoan nghênh và hưởng ứng. Tủ sách y học cổ truyền TP HCM từ hai bàn tay trắng, hoạt động 5 năm qua, được nhiều người giúp đỡ, đã xuất bản được 31 đầu sách, tổng cộng 8.582 trang. Phát huy được truyền thống y học tổ tiên Tuệ Tĩnh, Lãn Ông. Và kế thừa các danh y thời hiện đại. Dem lại cho toàn quốc có 2.000 tủ sách y học cổ truyền, nhận được nhiều lòng triu mến của giới y học đương thời. Tập HUYẾT CHỨNG LUẬN này xuất bản cống hiến quý độc giả. Nhờ công dịch thuật của lão y Đào Văn Luyện, TP HCM, đủ trình độ bảo đảm đây là thứ thật đối với các độc giả.

Trân trọng giới thiệu cùng quý đồng nghiệp xa gần.

TP. HCM ngày 19-12-1987.

Lão mai Nguyễn Trung Hoà.

(chủ tịch thành hội Y-học dân-tộc TP.Hồ Chí Minh).

LỜI TỰA

Bố tôi sức yếu hay có bệnh, cho nên tôi đã sớm xem sách thuốc, khi người có bệnh là điều trị ngay.

Tháng 6 năm Quý-Dậu, bỗng nhiên người mắc bệnh **thổ huyết**, rồi sau chuyển thành **hạ huyết**. Tôi đã tra cứu các sách thuốc đem chữa trị đều không kiến hiệu, và đã mời tất cả những thầy thuốc danh tiếng, nhưng các thầy này đều không có kiến thức vững, đại để chỉ toàn dùng thuốc điều đình để cho bệnh suy mà thôi. Nhân thế tôi mới xem tất cả mọi sách, khi gặp huyết chứng thì xem rất là kỹ lưỡng, lúc ấy những người cùng làng với tôi rất tán thưởng bậc tiền bối đó là ông **Dương Tây Sơn** đã làm sách “**Thất Huyết Đại Pháp**” biết được bí pháp của Huyết chứng mà các sách khác chưa có truyền.

Tôi lấy cơ cha mắc bệnh, dùng nhiều phương pháp để tìm hỏi mới được xem sách của họ Dương, mà thấy là trong những sách nghị luận và phương được

cũng chưa được tinh tường. Nếu dùng để trị bệnh Huyết chắc là ít được công hiệu, bèn bỏ hết rồi trở về nghiên cứu Nội Kinh, Nan Kinh tìm được bứng lên khi hiểu được ý các cổ thư và vận dụng đã chữa khỏi được 70% về bệnh Huyết.

Nay cha Tôi đã mất, nhưng bà nhà họ Phùng mắc bệnh Huyết, Tôi tự chế ra bài thuốc chữa mà được an toàn. Lòng phấn khởi lên mà nói rằng: kẻ đại trượng phu không thể lập công danh ở trong thiên hạ, nếu có một tài hay một nghề đủ để cứu cho người đương thời mà lại hẹp hòi không đem truyền lại cho mai sau thật là quê lăm. Vậy Hải tôi bèn đem nghĩa xâu xa của Huyết chứng trình bày rõ ràng ra hết. Hoặc nói ra hết những lời người xưa muốn nói, hay bổ thêm những lời Tiên Hiền nói chưa đủ, chỉ cần cho đúng lý, phương thuốc hiệu nghiệm, không bàn luận những chuyện xa xôi.

Sách đã xong nhìn thấy mà thêm hối hận vì mình biết Y Đạo muộn màng không thể làm kéo dài tuổi thọ cho cha. Xong cũng may là sách này đã thành, có thể cứu thiên hạ đời sau vậy.

ĐƯỜNG DUNG XUYÊN

Tự **TÔN HẢI** đề tựa.

PHÀM LỆ

Về Huyết chứng xưa nay rất ít bài luận hay, cho nên sách này phân biệt rất rõ ràng, chỉ cần cho được tinh tường, có những chỗ nói rườm rà là ý muốn cho tỏ rõ, không nên bỏ đi vậy.

1. Những Lương Y đương thời khi bàn đến Huyết chứng phần nhiều chỉ nói đến ảnh hưởng, sách này chỉ theo sách Nội Kinh, Nan Kinh. Thường hành để xét đến nguồn gốc mà nói ra phát huy tất cả mọi ý, thực là bỏ vào những thiếu sót của các y thư từ đời nhà Đường trở xuống, cho nên từ những lời dẫn Nội Kinh, Nan Kinh, Trọng Cảnh. Ngoài ra không lấy ở sách nào khác. Nếu có một vài chỗ ngầm giống nhau, đó là ngẫu nhiên mà giống nhau chứ không phải ăn cắp cái hay, thức giả xét cho.

2. Sách này phân biệt từng môn rất rõ ràng, những người không biết thuốc gặp bệnh mà tra xét cũng hiểu ngay, là một bộ sách rất tiện dụng cho người đời.

Những nghị luận trong sách này phần nhiều là do tâm đắc mà viết ra, song các chỗ phát minh đều là sự thật lý thật, có bằng cổ, có kinh nghiệm hoặc theo lời

cổ thánh để diễn ra, hoặc theo Tây Pháp mà hiểu được những lời nói đúng và có bằng cớ, không như những sách chép nhặt.

Sách này chỉ nói về Huyết chứng, ngoài ra còn có sách **Trung Tây Y Phán**, sách **Lục Kinh Phương Chứng Thông Giải**. Hai sách đó mới nói rõ ràng về **tạp chứng**, nay đã được in ra, xin tìm để thưởng ngoạn.

ĐƯỜNG TÔN HẢI.

CHƯƠNG I

I. LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG THUỶ HOẢ KHÍ HUYẾT.

Trong Thân thể chỉ có *âm dương*, mà âm dương tức là *thuỷ hoả*, thuỷ hoả tức là *khí huyết*, thuỷ thì hoá khí, hoả thời hoá huyết. Tại sao nói thuỷ hoá ra khí?. Khí bám vào vật thì trở thành nước, đó là kinh nghiệm vậy.

Vì khí của người ta sinh ra ở *Đan Điền Khí Hải* ở dưới rốn, dưới rốn là nơi Thận và Bàng Quang thuỷ về ở đó, thuỷ này không tự nhiên hoá làm khí mà phải nhờ mũi hô hấp, không khí vào theo Phế quản đến Tâm hoả dưới rốn chưng thuỷ để hoá làm khí, đó là gốc sinh ra khí. Một khi khí đã được sinh ra thời theo kinh mạch thái dương để giữ gìn bên ngoài, tức là vệ khí, giao lên Phổi để làm hô hấp ngũ tạng lục phủ cũng do khí ấy thổi tới vậy.

Song khí sinh ở thuỷ, thời có thể hoá ra thuỷ, thuỷ hoá ra khí cũng hay làm bệnh cho khí, khí đến đâu thì thuỷ cũng đến đó, cho nên khí thái dương ra bí mao thì làm ra mồ hôi, đấy là khí đem thuỷ âm ra ngoài vậy.

Khí thái dương đi lên phổi thì thuỷ âm của Bàng Quang và Thận theo khí mà thăng lên để làm tân dịch, đấy là khí đem thuỷ âm đi lên vậy.

Khí hoá ở dưới thì thuỷ đạo thông mà làm ra nước tiểu, đó là khí hành thời cũng hành vậy.

Nếu thuỷ ngừng không hoá, bên ngoài thời khí thái dương không đạt ra nên mồ hôi không ra được, trong thời tân dịch không sinh, đàm ẩm đều động, đó là bệnh thuỷ và cũng là bệnh khí vậy.

Ngoài ra còn có: chế tiết của Phế không hành khí, không xuống được, nhân đó mà long bế hoạt xổ. Cũng là dương khí của Thận không trấn được thuỷ, làm ẩm làm tả. Đó là bệnh khí cũng là bệnh thuỷ vậy.

Tóm lại: Khí và Thuỷ vốn cùng một nhà, trị khí tức là trị thuỷ và ngược lại, cho nên Nhân Sâm bổ khí vì rằng cam hàn tư nhuận đại sinh tân dịch. Khi tân dịch đầy đủ thì Phế kim nhuận nhàn, phế chủ khí, là phế rủ xuống để nạp khí, được Nhân Sâm cam hàn tâm chất trong có dương tính là vật sinh khí hoá thuỷ rất tốt,

cho nên khí được bổ ích. Như phương Tiểu Sài Hồ, ông Trương Trọng Cảnh nói rằng: “Thượng tiêu được thông, tân dịch được xuống, vị khí nhân đó mà hoá”. Vậy thì thông tân dịch tức là hoá vị khí, vì tân dịch đủ thì vị thấu lên Phổi, Phổi được nhuận dưỡng tân dịch lại theo vị khí mà xuống, ngũ tạng nhờ tân dịch ấy đều được thuận lợi mà trọc âm tiêu hết, can dương không lấn lên được, Phế điều tiết được ngũ tạng là như thế.

Nếu thủy âm không đủ, tân dịch khô kiệt, bên trên thì Phổi teo héo, khô kiệt vì không có thủy để tư dưỡng Phổi, dưới thì bế kết. Là sự điều tiết không xuống dưới vậy. Ngoài thì nóng sốt, thủy âm không thể mềm mại da thịt vậy.

Những chứng kể trên đều lấy sinh thủy làm phép chữa. Cho nên bài Thanh Táo cứu Phế thang sinh tân để bổ Phế khí, bài Trư Linh nhuận lợi để trị đàm khí, bài Đô Khí hoàn bổ thủy để ích Thận khí. Đến như phát hãn là để điều vệ khí, mà cũng răn đừng dùng hoả công để hại thủy âm, cho nên dùng Bạch Thược tư âm để mở nguồn mồ hôi, dùng Hoa Phấn để sinh tân để cứu hãn dịch, xem thế thì biết rằng tư thủy cũng tức là bổ khí vậy.

Nhưng bài Bổ Trung Ích Khí, bài Lục Quân Tử, bài Thận Khí hoàn đều là những phương thuốc bổ khí, mà tại sao không tư thủy?. Vì thủy âm vô hình sinh ra ở dưới mà đề lên trên là để phụng dưỡng khí ấy, vậy thì thủy này nên tư. Thủy chất có hình vào từ miệng mà hoá ra ở dưới là để truyền đạo khí ấy, thủy ấy thời nên tả.

Một khi thủy chất đình lại khí bị trở trệ, cho nên Bổ Trung Ích khí dùng Trần Bì, Bạch Truật để chế thủy. Lục Quân Tử dùng Bán Hạ, Phục Linh để lợi thủy. Thận Khí Hoàn cũng dùng thuốc lợi thủy để giúp Quế Phụ, Quế Phụ là khí được để hoá thủy. Linh Trạch là thuốc lợi thủy để hoá khí. Bài Chân Vũ thang cũng lấy Linh Truật lợi thủy làm chủ, đó là trị tà thủy tức là trị khí, cùng với tư thủy âm tức là bổ khí đều là cùng làm mà không trái nhau vậy.

Vả lại thủy tà nếu không lui thì âm thủy cũng không sinh ra được, cho nên bài Ngũ Linh tán khứ thủy tà mà hay sinh tân chỉ khát, phát hãn thoái nhiệt vì thủy tà lui rồi thì thủy âm rãi ra vậy.

Song thủy âm không tư thì thủy tà cũng không khứ được. Cho nên phương Tiểu Sài Hồ thông đạt tân dịch mà lại hay xuống điều thủy đạo ở dưới.

Tóm lại: Thủy hành thì khí hành. Thủy ngừng thì khí ngừng. Phải biết rõ như thế thì mới điều khí được vậy. Tại sao hoả hoá huyết?:

Huyết sắc đỏ là hoả sắc vậy, hoả thời chủ ở tân, hoá sinh ra huyết để mà nuôi cơ thể. Hoả là dương, mà sinh ra huyết là âm. Lại nhờ âm huyết để nuôi hoả, cho nên hoả không cháy lên, mà huyết chảy xuống tàng chứa ở can và gối ở huyết hải. Do 3 mạch Xung, Nhâm, Đới đi khắp cơ thể để nuôi dưỡng chi thể.

Đàn ông thì sự chuyển thân của huyết không kiêm nhiệm vào đâu được, còn đàn bà thì sự chuyển thân của huyết là nguyệt kinh đúng hẹn mà xuống, huyết xuống trong huyết hải, tâm hoả cũng theo mà xuống. Cho nên huyết thịnh mà hoả không lấn dữ, cho nên đàn ông vô bệnh, còn đàn bà thì thụ thai.

Nếu huyết hư thì can không tàng huyết, can mộc vượng thì càng động hoả, huyết hư tâm huyết mất sự nuôi dưỡng, thì hoả lúc ấy càng hại huyết, đó là huyết bệnh tức là hoả bệnh vậy, phép chữa nên đại bổ huyết là Quy Địa vậy.

Vì huyết bởi hoả sinh ra, bổ huyết mà không thanh hoả thì hoả lấn dữ mà không sinh ra huyết được, nếu tư thủy phải dùng thuốc thanh hoả, bài Tứ Vật thang dùng Bạch Thược, bài Thiên Vương Bổ Tâm phải dùng nhị Đông, bài Quy Tỳ phải dùng Táo Nhân, bài Chích Cam Thảo phải có A Giao và Mạch Đông đều là phép thanh hoả.

Đến như bài Lục Hoàng thang, Tứ Sinh Hoàn phải lấy đại tả hoả nhiệt làm chủ, vì hoả hoá thái quá làm mất sự sinh hoá của huyết, ném đi tức là bồi vào, thanh hoả tức là bổ huyết.

Nếu hoả hoá không kịp, không thể sinh huyết được. Bài Chích Cam Thảo thang phải dùng Quế Chi để tuyên hoả. Bài Nhân Sâm Dưỡng Vinh thang dùng Viễn Chí, Nhục Quế để bổ Tâm hoả, đều là phép bổ hoả sinh huyết. Còn như chứng huyết hàn, huyết ứ; dùng Quế Chi, Ngải Diệp, Tế Tân, Can Khương là những thuốc ấm thụ hoả khí để ôn huyết. Biết rằng trị hoả tức là trị huyết, huyết và hoả thuộc cùng một nhà, biết thì mới nói điều huyết được vậy.

Khí huyết thủy hoả vốn là đối nhau, nhưng giữ gìn cho nhau, nên bệnh thủy thì liên hệ đến huyết, bệnh huyết cũng có liên hệ đến thủy vậy.

Thủy âm ở khí phận không đầy đủ thì dương khí lấn lên âm mà xúc phạm vào huyết, huyết dịch ở âm phận không đủ thì tân dịch không xuống, làm bệnh cho khí. Nếu hãn ra quá nhiều thì làm mất tân dịch, mất tân dịch thì làm hại huyết. Nhiệt kết ở Bàng Quang thì hạ huyết, đó là thủy bệnh mà cập luy đến huyết vậy.

Thổ huyết, khái huyết tất có đàm ẩm. Huyết hư thì tinh kiệt, thủy kết đàm động không tán, thất huyết thì bệnh thủy thũng. Ứ huyết hoá thủy cũng phát ra thủy thũng, đó là huyết bệnh mà kiêm bệnh thủy vậy. Vì ở hạ tiêu mà huyết hải và Bàng Quang cùng ở một nơi. Còn thượng tiêu thì Phế chủ thủy đạo, Tâm chủ huyết mạch, lại cùng ở một nơi, còn ở ngoài có thể thì hãn ra ở bì mao. Huyết đi trong kinh mạch cũng nương tựa nhau mà đi, một âm một dương giữ gìn cho nhau, hướng chỉ vận huyết tức là khí, giữ khí tức là huyết, khí là dương, khí thịnh thì hoả thịnh, huyết là âm, huyết hư tức là thủy hư, một mà hai và hai là một vậy. Ta hiểu được điều đó thì mới trị khí huyết, điều âm và hoà dương.

Huyết sinh ra ở Tâm hoả mà xuống trần ở Can, khí sinh ra ở Thận thuỷ mà lên chủ ở Phế, nhưng vận dụng là do Tỳ, hai tạng thuỷ hoả đều thuộc tiên thiên, người mới thụ thai thì tiên thiên sinh hậu thiên, còn người đã sinh ra thì hậu thiên sinh tiên thiên, cho nên hai tạng thuỷ hoả đều nhờ ở Tỳ. Thực khí vào Tỳ, Tỳ sinh hoá trấp đem lên Tâm hoả, Tâm hoả biến hoá thành đồ, đồ gọi là huyết. Nên trị huyết phải trị Tỳ làm chủ vậy. Bài Chích Cam Thảo đều là nghĩa ấy, cho đến Đại Hoàng hạ huyết, cũng nhân Đại Hoàng bấm sắc của Thổ mà đại tiết địa đạo vậy. Địa hoàng sinh huyết cũng nhân Địa Hoàng bấm tinh nhuận của Thổ mà đại tư Tỳ táo vậy.

Ngoài ra, Sâm Kỳ vận huyết, thống huyết, đều là bổ Tỳ, vậy biết rằng trị huyết phải trị Tỳ làm chủ, khí tuy sinh ở Thận trung, song thực khí vào Vị, Tỳ sinh hoá thuỷ thân xuống cho Thận, dương khí của Thận mới chưng nước ấy bốc lên, thanh khí thăng lên thì tân dịch được rãi ra khắp nơi, trọc khí đi xuống mà thuỷ đạo đái ra. Thuỷ đạo đi xuống cũng như đất có sông ngòi đều chảy những uế vật đi, tân dịch thăng lên cũng như khí đất bốc lên làm mưa gió vậy. Nên trị khí phải trị Tỳ làm chủ vậy.

Bài Lục Quân Tử hoà Tỳ lợi thuỷ để điều khí. Bài Chân Vũ thang giúp Tỳ chấn thuỷ để sinh khí, bài Thập Táo, bài Hãm Hung v.v. công Tỳ đoạt thuỷ để thông khí, đó là phép khứ thuỷ tà để bổ khí vậy. Phàm trị khí cũng phải lấy Tỳ làm chủ mới được.

Ông Lý Đông Viên trị bệnh lấy khí làm chủ, chuyên trị vào Tỳ Vị, song cũng dùng thuốc nghiên về cương táo, không biết rằng Tỳ không chế thuỷ thì nên dùng Khương Táo, Tỳ không thăng tân dịch nên dùng tư nhuận, khí thuận không lên lưu thuỷ tà, khí thuận cũng không nên không có thuỷ tân.

Ông Chu Đan Khê trị bệnh lấy huyết làm chủ, nên dùng thuốc thiên về hàn lương. Không biết rằng bệnh ở hoả thì nên hàn lương, còn bệnh ở thổ tạng thì nên cam hoãn.

II. NAM NỮ DỊ ĐỒNG LUẬN

Đời bảo rằng nam chủ khí, nữ chủ huyết, nhân thế mà bảo rằng nam huyết thì trọng nữ huyết thì khinh, lại nói thêm là huyết của đàn ông khác huyết của đàn bà, nhưng không biết rằng huyết của đàn bà có nguyệt tín, đàn ông thì không có nguyệt tín, chỉ có thể là cái khác nhau mà thôi.

Cùng là huyết mà sao nữ giới có nguyệt tín, nam giới không có nguyệt tín?. Vì lý do nữ giới chủ huyết, huyết thuộc âm mà đi xuống. Sở dĩ đi được là nhờ khí vận mà đi vậy, đàn bà con gái lấy huyết làm chủ, phải nhờ khí để vận huyết, khí tức là thuỷ hoá ra, đã nói ra ở bài trước.

Chỗ khí huyết giao hội với nhau là ở trong bào thất ở dưới rốn, con trai gọi là Đan Điền, còn con gái gọi là huyết thất, đều do Can và Thận giữ gìn, đó là nơi tổng thể của khí huyết.

Khí sinh ra ở thủy mà hoá ra thủy, con trai lấy khí làm chủ. Cho nên huyết vào Đan Điền cũng theo thủy hoá mà biến làm thủy, bởi vì do huyết hoá ra có nên không phải là nước trong mà rất keo đặc, đó gọi là Thận tinh.

Khí của đàn bà con gái thì cũng hoá làm thủy, song đàn bà con gái lấy huyết làm chủ, cho nên khí ở trong huyết thất cũng theo huyết hoá mà biến làm huyết. Đây gọi là nguyệt kinh, song ở trong huyết cũng có thủy dịch ở khí hoá ra, cho nên kinh nguyệt hay nguyệt tín cũng gọi là tín thủy vậy.

Vả lại, trước và sau khi hành kinh đều có nước nhạt nhạt, vậy thì huyết phận của người nữ cũng nhờ thủy của khí phận để dẫn động và vận hành vậy. Biết như thế thì tinh của người nam thuộc khí thuộc thủy, mà bên trong cũng có khí có thủy cho nên người nam tinh loãng đó là huyết hư, người nữ bệnh kinh là do khí trệ vậy.

Hỏi rằng: Người nam chủ khí, người nữ chủ huyết, mà sự biến hoá ở bên trong như lời nói ấy, mà tại sao người nữ phải hành kinh, người nam tại sao lại không hành kinh?

Xin đáp rằng: Kinh do huyết thừa vậy, sinh cái mới từ bỏ cái cũ, đó là lẽ tự nhiên của trời đất. Cho nên trăng có tròn có khuyết, biển có lên có xuống, huyết của người nữ trừ bỏ cái cũ sinh ra cái mới, đó là điều hiển nhiên, dư thì trào ra, là đạo tròn thì phải khuyết vậy. Người nữ mỗi tháng hành kinh một lần là để tiết huyết thừa ra, huyết thì chủ tâm mà đi xuống, cho nên tiết xuống dưới mà làm ra kinh huyết vậy.

Người Nam tuy không có kinh mà nghiệm được, song cũng phải tiết cái thừa đi, người nam lấy khí làm chủ, khí chủ dương mà đi lên, cho nên huyết thừa không theo dưới mà tiết xuống, nhưng theo khí mà đi lên, khi mạch Xung Nhâm quanh môi cảm mà sinh ra râu ria, vậy râu ria ấy là do tiết huyết thừa ra vậy, vì thế người nữ có nguyệt tín mà không có râu ria, người nam có râu ria mà không có nguyệt tín vậy. Sở chủ khác nhau, sở chủ không giống nhau, lên xuống khác nhau chỉ lấy đây để phân biệt mà thôi, nghĩa là từ Nội Kinh chứ không phải do tán luận vậy.

Đời bảo rằng: huyết của người nam nữ không giống như nhau thì không biết đạo biến hoá vậy, cần phải biết sự biến hoá vận hành khí huyết thủy hỏa, thì mới trị được bệnh của khí huyết thủy hỏa sinh ra. Người nữ cần phải huyết tuần kinh, người nam cũng cần phải huyết tuần kinh, nếu huyết mất lối thường tức là huyết không tuần kinh. Ở người nữ nếu không băng đới thì cũng không thụ thai được. Ở người nam nếu không thổ nục thì cũng không thể khoẻ mạnh được, đến khi

thất thường quá, thì người nữ mắc băng đới, người nam mắc thổ nục. Cho nên người nữ quý điều kinh, mà người nam cũng quý điều kinh, nhưng người nam thổ nục là huyết đi lên, người nữ băng đới là huyết đi xuống vậy, hoàn toàn không giống nhau. Song người nữ thổ nục cũng không khác người nam, người nam hạ huyết cũng không khác băng đới. Cho nên sách này tuy không phải là phụ khoa, mà những chứng nguyệt kinh thai sản nói rõ ràng đầy đủ, là muốn cho người đời thấy bệnh này mà hiểu bệnh khác, để trị huyết chứng càng thần hiệu vậy.

Lại nói thêm là: người nữ huyết ở bào trung, mỗi tháng thai đổi một lần, trừ cái cũ sinh cái mới, huyết trừ là huyết ứ, huyết này không tống khứ đi thì trở ngại cho chuyển hoá cơ thể sinh huyết.

Phàm làm thầy thuốc phải thông hiểu phá huyết thông kinh, chỉ riêng một chứng thổ nục của trai gái, không biết hoá ứ sinh tân, không nghĩ rằng huyết ứ, không tống khứ đi, thì tân huyết không thể sinh ra được, xem nguyệt tín phá cực sinh tân thì có thể biết vậy.

Đến như sang khoa trị mụn nhọt thì trước cũng phải phá hủ, sau đó mới sinh cơ, thịt thối không hoá đi thì thịt mới không thể nào sinh ra được, nếu như có ngòi mủ thì cần phải mở rộng thịt nát ra, bứng lấy ngòi mủ đi, thì mới khỏi được.

Trị chứng huyết nếu không khứ ứ mà bổ huyết thì khác gì người trị sang lở không thể hoá hủ mà cần sinh cơ vậy. Song không phải rằng khứ ứ là một việc sinh tân lại là một việc khác, vì ứ huyết khứ đi thì tân huyết đã sinh ra, tân huyết sinh ra thì ứ huyết tự khứ mà không xem cách vậy. Như nguyệt tín đi xuống là ứ huyết khứ đi vậy, bây giờ tân huyết đã mạnh, động trong huyết hải cho nên là thời gian thai nghén vậy. Không phải nguyệt tín đã hạ xuống rồi thì sau mới có sinh tân huyết. Biết thế thì biết phép khứ ứ sinh tân, mà cũng biết cả sinh tân là phép khứ ứ.

Cơ năng sinh huyết là như thế, mà gốc sinh ra huyết lại ở Tỳ Vị. Nội Kinh nói: Trung tiêu chịu khí, lấy trấp biến hoá ra đồ ấy là huyết, nay đem một sự trông thấy mà nói sữa của đàn bà tức những thứ ăn uống mà Tỳ Vị hoá ra. Tức là Trung tiêu chịu khí để lấy trấp vậy, đàn bà nuôi con thì nguyệt tín không hành, vì trấp ấy đã làm sữa để nuôi con thì không biến ra huyết vậy. Đến khi cai sữa rồi thì trấp ấy biến hoá ra đồ mà đi xuống làm kinh nguyệt.

Người ta điều biết rằng thôi nhũ (làm cho nhiều sữa) thì cần bổ Tỳ Vị, mà không biết rằng tư huyết, càng cần phải bổ Tỳ Vị, huyết tức là sữa vậy. Biết phép thôi nhũ thì biết phép bổ huyết, nhưng điều bổ Tỳ Vị cần phải phân biệt âm và dương, từ ông Lý Đông Viên về sau trọng Tỳ Vị, ấy chỉ biết chuyên bổ Tỳ dương mà không biết tư dưỡng Tỳ âm thì dương không đủ. Lẽ cố nhiên thuỷ cốc không hoá mà Tỳ âm không đủ thì thuỷ cốc cũng không hoá vậy. Ví như nấu cơm ở trong nồi, dưới nồi không có lửa, tất nhiên không chín cơm vậy. Tôi nhận thấy có người Tỳ hư không muốn ăn, dùng thuốc ấm thì lại giảm ăn thêm, dùng thuốc mát thì lại ăn được. Tôi cũng nhận thấy người thôi nhũ dùng Kỳ Truật, Lộc Nhung thì sữa có

nhiều. Cũng có khi người thôi nhũ dùng Kỳ, Truật, Lộc Nhung thì sửa lại ít thêm, là vì có người nên dùng, có người không nên dùng vậy. Vì thế nên bổ Tỳ dương thì Can Khương, Phụ Tử cũng hay sinh tân. Người nên bổ Tỳ âm thì Tri Mẫu, Thạch Cao cũng là thuốc khai vị. Phép bổ Tỳ dương người trước đã nói đủ, riêng phép bổ Tỳ âm, người xưa ít có phát minh, nay tôi mới nêu ra để biết rằng một dương không thiên lệch.

Bổ Tỳ âm để khai vị tiến thực là tôi lâm chứng mà biết ra. Mà mượn 3 chữ Tồn Tân Dịch của Thương Hàn Luận mà làm chứng cớ. Ngoài ra không đâu nói cả. Sau khi sách đã in thành bộ, tôi mới được xem Thái Tây Y Pháp, bên trong nói Vị tiêu hoá thức ăn là do Vị trấp cùng điềm nhục trấp (nước của Tỳ vào) khổ đả trấp (nước mật) đầu vào tràng để hoá thức ăn, trấp ấy tức là tân dịch vậy.

Tây Y bàn về tạng phủ phần nhiều nói về hình mà bỏ sót về lý, như điều này tuy nói về mật mà thực không trái với lý, có thể làm chứng cho lời nói của tôi nên biên chép ra đây.

III. BÀN VỀ CƠ CHẾ BỆNH TẠNG PHỦ.

Tạng phủ đầu có chủ khí của nó, đều có kinh mạch, đều có bộ vị. Cho nên về chủ bệnh cũng đều có kiến chứng không giống nhau. Có một tạng có bệnh mà kiêm tạng khác có bệnh, kiêm trị tạng khác mà khỏi. Thầy dỏm không biết tạng phủ là gì, thời nguồn gốc bệnh không thể biết được, dùng thuốc không biết rằng tại sao có thể chữa được bệnh.

Cho nên tôi đem ý chính của tạng phủ, trình bày sau đây, ngõ hầu giúp các bạn khi biện chứng dùng thuốc được đúng bày bản vậy.

TÂM

Tâm là chức năng quân chủ, thần minh xuất phát từ đó, bởi vì Tâm là hoả tạng soi sáng mọi sự vật cho nên giữ thần minh. Thần tức hoả khí ở trong Tâm, có tên mà không có chỗ dựa. Nói rút lại đây là một giọt máu hồng sáng trơn để hàm cái khí ấy, cho nên khi thở có phát hiện nét tinh quang tức là thần minh.

Công việc Tâm phụ trách là phủ sinh huyết, mà mấy giọt máu trong Tâm lại là rất tinh vi trong máu, là nguồn sống sinh ra huyết, là biểu phát ra thần.

Huyết hư thời thần chẳng yên mà hay kinh sợ hồi hộp, có máu ứ cũng kinh sợ hồi hộp. Hoả quá nhiều huyết thời ảo não, buồn bã. Thần không minh mất thời rạo rực mất ngủ, hồi hộp đánh trống ngực. Thủy ẩm khắc Tâm hoả cũng kinh sợ hồi hộp. Huyết công lên Tâm thời hôn mê đau muốn chết. Đờm nhập Tâm thời điên loạn, cuồng. Tâm với Tiểu Trường có tương quan biểu lý. Tâm di nhiệt ở Tiểu Trường thời đái đỏ, đái gắt. Hoả không xuống giao với Thận thời Thần bốc ra mộng mị di tinh.

Kinh mạch Tâm đi lên, cặp theo hầu huyệt, liên lạc ở gốc lưỡi. Thực hỏa nghẽn lên sinh đau bụng, hư hỏa bốc lên thời lưỡi cứng không nói được.

Bộ vị Tâm ở trước ngực, hỏa kết thời sinh ra chứng kết hung, ra chứng bì, chứng hỏa thông, hỏa thông tuyên phát thời sinh ra đau ngực.

Bệnh Tâm tích gọi là phục huyệt như cánh tay chắn ngang dưới Tim. Bệnh thời trên rốn có khí động bần bật. Tâm kinh có Bào lạc là bề tôi, cho nên Tâm được gọi quân hỏa, Bào lạc được gọi tướng hỏa, giúp cho Tâm phun rưới hỏa hoá, công việc của Tâm đều do bào lạc gánh đáng. Kiến chứng và cách chữa đều như bệnh Tâm.

CAN

Can là tạng phong mộc, đờm ký gởi trong đó. Đờm là tướng hỏa, mộc sinh hỏa, can chủ tàng huyết, huyết sinh từ tâm, đi xuống trong bọc nhau thai. Đây là cái bể chứa máu huyết khắp châu thân, tốt hay bệnh tật đều do huyết hải chi phối. Cái bể chứa huyết ấy không bị sự quấy nhiễu nào thì máu huyết toàn thân yên ổn, không chỗ nào là không thuận tùy. Can kinh chủ tàng huyết, sở dĩ có tàng được là can thuộc mộc khí xung hoà điểm đạt không gây uất át thời huyết mạch được trôi chảy thoải mái.

Giả như, hỏa làm cho mộc uất, thời huyết không hoà, hỏa phát ra giận, thời huyết đàm ngang dấy lên thành các chứng thổ huyết, đau vì huyết do huyết chạy sai kinh vậy. Giận quá lắm thời phát cuồng, hỏa quá lắm thời má sưng mắt đỏ, đau đầu.

Mộc hỏa khắc thổ thời ráo miệng, ỉa chảy, kiết lỵ, đói ăn không được, ăn vào thì ói, đầy ách đều là kiến chứng mộc uất do hỏa vậy. Nếu mộc cặp với thủy tà công lên trên là “con mượn thế mẹ để làm lung lảng ở kinh Tỳ”, thì các bệnh đờm ẩm, ỉa chảy, nôn ói, đau đầu lại dấy lên. Vậy tính của mộc là chủ sơ tiết, hơi đồ ăn vào da dày toàn nhờ khí sơ tiết của can mộc mà hoá được cơm nước. Giả như khí thanh dương của can, không thăng thời không thể sơ tiết cơm nước, thì không thể tránh khỏi tình trạng ỉa chảy bụng đầy.

Khí thanh dương của can tức là hồn khí, cho nên nói can tàng hồn, khi huyết không hàm dưỡng can, hỏa nhiễu loạn hồn thời mộng寐 không ngủ được. Can chủ cân, các chứng co ra nắm vào, thụt đái, đều là bệnh thuộc can, bộ vị của can tại khoảng sườn cụt dưới đầu, đều trách ở can.

Kinh mạch của can gọi là quyết âm, âm cùng tốt thời biến ra dương, cho nên bệnh đấn đây thì móp lạnh dữ, nóng càng dữ, móp lạnh vừa, nóng cũng vừa (quyết thâm nhiệt thâm).

Huyết phạm bất hoà thời hàn nhiệt đều thấy, nó cũng quan hệ biểu lý với thiếu dương, cho nên can bệnh cập luy đốn, cả chứng ói ra nước chua, ọ ra nước

đắng, tai điếc, mắt quáng, bộ vị hoả bên tả phân nhiều bệnh ở sườn bên tả?...Đều là những bệnh chủ yếu của can. Đại thể như sau:

Đờm với can cùng giữ chức danh tướng hoả, nước mật có vị đắng, tức là vị hoả, tướng hoả phân rưới khắp tam tiêu mà gởi ở trong đờm, đờm hoả không vượng thời hư khiến kinh sợ, hoả nhiều lần nên dữ thời miệng đắng, ói ngược, mắt quáng, tai ù. Kinh mạch đờm đi quanh tai cho nên thế vì nó ở bên cạnh mình. Cho nên kinh phong hoả dấy động lên, thời mình không trở trăn được, chân tay co quắp. Lấy biểu lý để nói thì khí thiếu dương đờm bên trong vận hành khắp tam tiêu.

Bên ngoài vận hành ở tấu lý (chân lông thổ thịt) là then máy của vinh vệ, hễ trái lại then máy là ụ ới ngực đầy, tà chốt ở tấu lý vào cùng chọi với âm dương thời phát sốt, cùng tranh với dương thời phát lãnh, cho nên sốt rét thời thiếu dương làm chủ, hư lao cốt chững cũng thuộc thiếu dương, bởi vinh vệ tấu lý bất hoà giúp cho thế hoả hưng lên. Cho nên thế, giúp cho hoả ghé đờm thời sinh điên phong xù, giúp cho hoả không nghỉ thời can hỗn cũng không yên cho nên phiền, mộng mị di tinh. Vả lại tướng hoả trong đờm nếu không lấn dữ lên thời một khí thanh dương thăng lên dạ dày, vị thổ được sự sơ đạt cho nên cơm nước tiêu hoá tốt, gắng dữ lên cho nên khí thanh dương uất át, tỳ vị bất hoà. Khoảng xương ngực sườn, khắp các xương đấy là phần bệnh của kinh thiếu dương, thời hay đau bộ phận ấy, kinh mạch đi bên cạnh mình người khi đau thì co duỗi không thuận lợi, đấy là đại lược những bệnh thuộc kinh đờm.

VỊ

Dạ Dày là chức quan kho tàng, công việc chính là tiếp nhận cơm nước. Khi vị hoả bất túc thì không thiết ăn uống, có ăn vào cũng lĩnh bình không tiêu, giờ lâu vẫn còn nguyên rồi ói ra. Khi nước đọng ở lồng ngực, khi hàn lạnh chốt trong Dạ Dày đều có thể ụ ới không ngưng. Khí Vị hoả bốc lên thời đói mà không ăn được, ăn vào thời ói hết, tân dịch khô kiệt thời thành chối không ăn, phân như cứt dê, hoả dữ lắm thời kết hòn rắn. Vị gia thực thời nói sảng, tay chân đỏ mề hôi, da thịt hâm hấp sốt cơn, bởi chỗ tứ chi cơ nhục đều do Tỳ Vị chủ quản, cho nên thế. Kinh Vị nó đi trước phía người đến trên mặt, biểu hiện chứng đau mắt, khô mũi, phát co cứng không ngửa được.

Vị khai khiếu ở miệng, khi miệng khô họng đau, hơi đưa ngược lên thời ụ ới.

Vị với Tỳ có quan hệ biểu lý, khi vị đưa nhiệt sang tỳ thì nó tha hoá theo thấp, mà phát ra bệnh Hoàng đản.

Khi Vị thực Tỳ hư thời có ăn mà không tiêu hoá, chủ táo khí, cho nên bệnh Dương minh tóm lại là táo nhiệt.

Riêng chứng thuỷ trào lên, thuỷ kết, có các chứng “vùng tâm hạ như cái mâm” là Tỳ thổ cần cái thấp để hoá khí, không san xẻ rởi rãi thời Dạ Dầy ráo mà không ăn được, ăn ít không tiêu, ví như trong nồi không có nước không thể làm chín cơm thịt, cho nên các bệnh không ăn được, đại tiện khó đi, miệng ráo môi khô cháy, không sinh được huyết, huyết hư hoả vượng, phát sốt, đổ mồ hôi trộm, nếu thấp khí quá nhiều thì cơm nước cũng không tiêu, đờm ẩm, tiết tả, thũng trướng đau bụng nhiệt, dấy lên ngay.

Thấp ghé có nhiệt thời phát vàng da, kiết lỵ, đau bụng nhiệt chân tay tê dại, nước tiểu đỏ gắt.

Bệnh Tỳ tích gọi là “bí khí” phía dưới quả tim như có cái mâm. Bệnh Tỳ thời phải có động khí ở rốn.

Bộ vị của Tỳ ở trung châu, chủ tưới bón chung quanh, đối ngoại hợp với da thịt thì chân tay nóng như nấu, đổ mồ hôi hoặc da thịt tê dại. Về thể là âm, về dụng là dương. Không được hoả mệnh môn để sinh thể mà thời hàn mà không hoá, ăn kém gây nhom, thổ hư mà không vận hoá được, không thể đưa tân dịch lên phía trên để hoá huyết, rải rởi các kinh.

PHẾ

???

Bộ vị Phổi tại trong hông ngực, đau trong ngực là thuộc Phổi. Bệnh phế tích gọi là Túc Bôn, bệnh thời sườn bên phải có động khí. Về ý nghĩa bệnh lý của Phế đại khái là như vậy.

THẬN

Thận là thuỷ tạng, trong thuỷ có hàm phần dương, hoá sinh ra nguyên khí, rồi nó kết ở Đan Điền, bên trong chủ hô hấp, đạt tới Bàng Quang, vận hành ra ngoài đó là vệ khí. Cái khí này là phần dương trong thuỷ, có tên riêng là mệnh hoả.

Khí Thận thuỷ sung túc thời hoả được cất giấu ở trong thuỷ, hình bóng sáng ngời tiềm tàng trong ấy. Long lôi hoá không thăng lên. Bởi vậy hơi thở đầy đủ, mà lỗ mũi xì ra rất nhẹ khẽ. Nếu thuỷ hư hoả sẽ không về nguyên chỗ, sẽ hư lao kéo thở, các chứng đều dấy lên, họng đau tiếng tắt, tâm thận bất giao, di tinh thất huyết thũng mãn, ho đưa hơi lên, đờm suyễn, đổ mồ hôi trộm.

Như dương khí bất túc thời thuỷ trào lên thành đờm lẫn tâm khí, xung vào khí phát ra thuỷ thũng, đau bụng, bồn độn, đi tiêu chảy, móp lạnh, vong dương, ra mồ hôi tằm tả, nguyên khí vụt thoát.

Thận lại là tiên thiên, chủ tàng tinh khí, đàn bà con gái chủ thiên quý, đàn ông con trai chủ tinh, thuỷ đầy đủ thời tinh huyết nhiều, thuỷ hư thời tinh huyết

kiệt, với hình thể thì nó chủ xương, cho nên chứng lao xương vẫn thuộc thận, thận có bệnh dưới rốn có động khí. Thận đi lên giao với tâm thời thủy hoá ký tế, không giao thời hoá càng bùng lên.

Bộ vị của thận ở eo lưng, chủ chứng là đau thắt lưng, thận khai khiếu tại lỗ tai, cho nên thận hư thời tai điếc.

Mất thuộc thận, thận hư thời thận thủy tan, hoặc phát bệnh nội chương. Hư dương trào lên trên làm cho đau họng, má đỏ, âm hư không thể hoá thủy thời tiểu tiện cũng không lợi.

Cơ chế bệnh về thận đại khái là như vậy.

BÀNG QUANG

Bàng Quang là dụng cụ chứa nước tiểu. Nội kinh gọi là chức quan Châu đô, tân dịch tàng chứa ở đó. Khí hoá thời có thể ra vậy, đấy là nói ra mồ hôi, không phải nói ra tiểu tiện, tiểu tiện tuy bài xuất từ Bàng Quang mà sự thực do Phổi là nguồn trên của thủy, hễ nguồn trên nó trong thì nguồn dưới tự trong vậy.

Tỳ là đê điều của thủy, đê điều lợi thì thủy đạo lợi, thận lại là chủ quản thủy, thận khí vận hành thời thủy vận hành (nước chảy).

Sách Nội Kinh gọi “khí hoá thời có thể ra” là nói khí của Bàng Quang tải tân dịch đưa lên đạt ra ngoài, ra mà làm mồ hôi, thời có hiện tượng mây bay mưa rơi cho nên Bàng Quang được gọi là thái dương kinh.

Lông da hợp với phế, Phế lại là nguồn trên của thủy, cho nên phát hãn phải trị vào Phế, lợi thủy cũng phải trị vào Phế, ý nghĩa là thủy cùng với thiên là thuộc cùng một khí. Bộ vị ở dưới rốn dính liền với cái nhau, cho nên chứng huyết kết cũng là bệnh của thủy, thủy kết cũng là bệnh của huyết, cơ chế bệnh về Bàng Quang, đại khái như vậy.

TAM TIÊU

Xưa viết ra chữ tức lớp mỡ chày chằng chịt trên dưới trong ngoài nhân thể. Người đời Đường Tống không biết hình thù chữ cho là có danh mà không có hình tượng, họ không biết sách Nội Kinh nói rõ sọc ngang sọc dọc Tam Tiêu có nếp có sọc, há lại cho là không có hình tượng ư.

Sách thuốc phương Tây chỉ trích người Trung Quốc không biết con người có màng mỡ chằng chịt, rằng người uống nước vào Dạ Dày sẽ ngấm ra chạy theo màng mỡ ấy mà đi xuống để ngấm tới bong bóng, miệng trên của bong bóng là dính liền trong màng mỡ ấy. Sách Y Lâm Cải Thác của Trung Quốc cũng nói nước chảy theo màng mỡ mà nhập vào bong bóng. Quan sát khi mổ súc vật trong lớp màng mỡ ấy có nước rơi lách tách. Đúng là chỗ nước đi qua mà chưa vào bong

bóng. Thuyết ấy gần như ra sức chỉ trích chỗ sai lầm của cực thuyết, mà không biết sau đời Đường Tống, chữ xưa viết ra chữ tiêu, không biết màng mỡ tức là Tam Tiêu, cho nên mới hiểu lầm.

Xong sách Nội Kinh giải ra Tam Tiêu là đội quản lý đường sông, cống rãnh, làm cho đường nước trong toàn thân lưu thông trôi chảy, so với y pháp phương tây sách Y Lâm Cải Thác thật là hợp với nhau, nào phải trung y không biết màng mỡ dính lú chẳng chịt sao?.

Xét thấy, một sợi màng mỡ trong 2 quả thận là Mệnh môn, tức là nguồn cội của Tam Tiêu vậy, bên trên liền với Can khí, Đờm khí, với hông ngực. Mà trên vào Tâm đấy là màng bao tim (tâm bào lạc), dưới dính với ruột non ruột già, phía trước dính với bong bóng. Hạ tiêu như mái nhà tức huyết thất, khí hải, men theo mình là da với thịt, xuyên suốt trong thịt xuất ra ngoài là lớp màng mỡ bao bọc châu thân, điều là do Tam Tiêu quán xuyên, màng mỡ là da thừa (tứ lý), khí tam tiêu vận hành ở khoảng da thừa cho nên có chứng nóng lạnh. Mệnh môn tương hỏa phun rưới Tam Tiêu, hỏa hoá mà lên làm khí, hỏa suy thời nguyên khí suy hư, hỏa động lên thời khí tổn, thủy hoá đi xuống trở thành nước tiểu, thủy trào lên thời sưng, thủy kết lại thời khó đái (lâm), dính với khí can đờm cho nên phần nhiều ghé một hỏa, tương thông với thận và tâm bào, cho nên nguyên uỷ phần nhiều ở 2 chỗ ấy, một âm một dương so với Bàn Quang đều thuộc về phủ của Thận vậy, về chủ bệnh thì hẳn rõ.

TIỂU TRƯỞNG

Tiểu trường là bộ phận nhận lấy thức ăn đã được tiêu hoá bước đầu, để tiếp tiêu hoá kỹ hơn nữa, bên trên tiếp với Vị phủ, bên dưới tiếp với Đại trường, tương quan biểu lý với Tâm, hễ nó để lại nhiệt thì nước tiểu không trong. Nó liên thuộc với Tỳ nên hễ Tỳ hư thì cơm nước không tiêu hoá. Bộ vị của nó trên tiếp với Vị, cho nên khi Tiểu trường có phân táo thì phần nhiều mượn thuốc chữa Vị để giải quyết, bên dưới nó gần với Can, cho nên chứng tiểu trường khí thống thì phần nhiều mượn thuốc chữa Can để giải quyết.

ĐẠI TRƯỞNG

Đại trường giữ danh hiệu táo kim, nó ưa nhuận mà ghét ráo, bị hàn thì hoạt thoát (ỉa chảy tháo cống), bị nhiệt thì bón uất ỉa chảy kết lỵ nặng trảng hậu môn, trĩ mạch lươn xuất huyết. Cùng tương quan biểu lý với Phế, cho nên Đại trường có bệnh hay dùng phép chữa Phế để giải quyết. Với vị cùng mang danh hiệu Dương minh kinh, cho nên hay mượn phép chữa Vị mà chữa Đại trường.

Những điều kể trên là nói về tính tình, bộ vị của tạng phủ đều không giống nhau mà chủ bệnh cũng khác. Chữa tạp bệnh phải biết nó, chữa huyết chứng cũng phải biết nó, khi lâm chứng xử phương, phân kinh dụng dược mới có bài bản, tránh khỏi cái tệ đầu Ngô mình Sở.

IV-BÀN VỀ MẠCH CHỨNG SỐNG CHẾT.

Thầy thuốc là để chữa bệnh cho mọi người được sống, chưa biết là chết thì làm sao biết là sống?. Biết rằng chết mà không có thuốc gì cứu được thì hễ hơi có một chút sinh cơ, thì nên dùng nhiều phương điều trị để vẫn hồi mạng sống. Muốn biện minh sống chết phải hiểu rõ ràng mạch và chứng.

Ông **Cao sĩ Tông** cho rằng thổ huyết nhiều là huyết ở lạc, thổ huyết ít là huyết ở kinh, bảo rằng: Thổ nhiều là bệnh nhẹ, thổ ít là bệnh nặng. Thực ra kinh tán ra làm lạc, lạc tán ra làm tôn lạc như gốc phát ra cành, cành lại phát ra cành nhỏ hơn, cốt yếu điều tóm lại ở gốc vậy, lấy kinh lạc để phân ra kinh và trọng, nhưng thực ra sự phân chia đó, không thể nào phân được vậy.

Sách Y chỉ lại bảo rằng: Ngoại cảm thổ huyết dễ trị, Nội thương thổ huyết khó trị. Sách Tam Chỉ Thiên bảo rằng: Xỉ nục rất nhẹ, thứ đến là Ty nục, ẩu thổ hơi nặng, còn khái khạc, thoá huyết là rất nặng, là bảo rằng bệnh đều phát từ ngũ tạng, mà huyết tại đây là rất sâu, không giống như huyết ẩu thổ đến từ Vị còn gần giữ vậy. Đây là như cận huyết và viễn huyết của ông Trọng Cảnh, lấy đấy mà phân chia ra nặng nhẹ, với lý cũng không sai lẫn được.

Nhưng Ty nục ẩu thổ, tuy gần mà nhẹ, mà thổ nục không ngừng, cũng có khí theo huyết mà thoát đi thì chết ngay.

Khái-Khạc-Thoá huyết tuy rằng xa mà nặng, nhưng cũng có khi tăng hắng một cái, huyết liền bật ra một chút, không cần thuốc cũng khỏi, cũng không thể lấy đó mà định sống chết được.

Ta thấy là giữ khí ấy là huyết vậy, mà vận huyết ấy là khí vậy, người ta sở dĩ sống được là điều nhờ ở khí, huyết thoát mà khí không thoát, bệnh tuy nguy nhưng mà còn sống được, một sợi khí không tuyệt đi thì huyết dần dần được sinh ra như cũ vậy. Huyết chưa bị thương mà khí đã thoát trước, tuy rằng yên ổn nhưng mà cũng chết vì huyết làm phách, mà khí làm hồn, phách chưa tuyệt mà hồn đã tuyệt trước, thì tất nhiên là chết, cho nên tôi bảo rằng: Định sự sống chết của huyết chứng đều xem ở khí bình hay không bình.

Thổ huyết mà không phát nhiệt là dễ khỏi, là vinh tuy bệnh mà vè không bị bệnh. Dương hoà thời âm dễ giữ vậy, nếu có phát nhiệt là khó chữa là vì huyết bệnh mà khí cũng nấu lên, khí huyết cũng làm hại cho nhau vậy.

Thổ huyết mà không phát nghịch là dễ chữa, khái là khí xông lên, huyết thương mà khí không nghịch là thủy ở trong thận có thể nạp khí về gốc, cho nên dễ khỏi.

Nếu ho không ngừng là huyết thương, hoả đốt thận thuỷ khô kiệt không lấy gì giữ chân khí, cho nên khí lên khái nghịch là khó chữa, lại thêm thở rợn lên nữa là dương không còn bám vào đầu được.

Đại tiện phân không lỏng nhão thì còn có thể sinh cơ, có thể dùng thuốc tư âm để nuôi dưỡng dương khí, nếu đại tiện phân lỏng nhão là trên đã vượt, dưới lại thoát, thì không thể cứu được.

Xem đến mạch, mạch không sắc là dễ chữa, vì khí còn bình thường, mạch sắc là khó chữa vì khí mạnh quá.

Mạch phù đại, cách sắc mà vô căn là hư dương không nương tựa vào đầu được.

Mạch trầm tế sắc mà không khoan hoà là chân âm tổn thất, đều là mạch khó chữa, nếu có một chút khoan hoà thì còn có thể vấn hồi được, nếu không thấy hoà hoãn hay kiêm với mạch đại, mạch tán thì chết không cứu được. Phàm những mạch như thế đều là âm huyết bị thương, mà dương khí không về đầu được, cho nên không chữa được. Nếu âm huyết tuy bị thương mà dương khí không phù bốc mất đi, tuy mạch hư, vi trì, nhược cũng không khó chữa, chỉ dùng thuốc ôn bổ thì hồi sinh ngay, vì rằng dương hư đi thì khó chữa, cho nên bảo rằng: Huyết thương mà khí không thương thì lấy khí không thương ấy, mà biết rằng huyết chưa bị mất hết, thì khí còn có chỗ dựa thì dễ khỏi vậy.

Nguyên uỷ của khí trong bài thuỷ hoả của khí huyết luận đã rõ ràng, phải nên tham khán.

V-DỤNG DƯỢC NGHI KỶ LUẬN.

Hãn, Hạ, Công, Hoà là 4 phép lớn để chữa tạp bệnh, mà chứng thất huyết thì có phép nên dùng, có phép không nên dùng. Bệnh Thương hàn phát hãn nhiều quá thì thương tân dịch, bệnh thổ huyết đã thương âm huyết, lại thương thuỷ tân thời thuỷ huyết đều bị thương tổn, không bao lâu mà thành xương khô vậy. Cho nên Trọng Cảnh đối với chứng nục huyết nghiêm cấm phát hãn, chứng nục kỵ phát hãn, thì chứng thổ, chứng khạc có thể biết được vậy.

Mạch tiềm khí phục thì huyết không thăng lên, phát hãn thời khí phát tiết ra ngay, người thổ huyết khí rất khó thu liễm vào, nếu khí phát tiết không thôi, huyết theo khí trào lên, không thể ngăn nén xuống được, cho nên tuy có chứng ngoại biểu chỉ nên hào tán, không nên vội dùng Ma Quế Khương Độc.

Nếu quả là do ngoại cảm mà thất huyết thì mới nên tán biểu, song cũng phải vừa liễm vừa tán mới được, chớ nên quá phát hãn mà vong âm, vì phải biết rằng: Huyết gia kỵ phát hãn thì sau mới bàn đến phép phát hãn.

Cần như phép bổ là càng nghiêm cấm, người thất huyết, hơi đã đưa ngược lên, nếu thấy có chứng đàm dãi, mà lại áp dụng thổ pháp là giúp cho cái thể nghịch lên, tất nhiên hơi sẽ đưa ngược lên không ngừng vậy.

Phép chữa bệnh, ở trên thì nén xuống, phải làm cho khí không chạy lên, thì huyết mới không trào lên được, phải giáng phế khí, phải thuận vị khí, phải nạp thận khí, khí xuống thì huyết xuống vậy, huyết ngừng thì khí cũng bình phục vậy. Huyết gia rất kỵ làm động khí, không chỉ lúc có bệnh phải kỵ thổ, đến như lúc đã khỏi rồi nếu có tạp chứng khác cũng không được khinh suất dùng thổ pháp, thường do thổ mà lại phát ra huyết chứng. Biết rằng huyết chứng rất kỵ thổ, thì biết rằng giáng khí là chỉ thổ, đó cũng là phép trị huyết vậy.

Hỏi rằng: Huyết chứng phần nhiều là hư, phép hãm, phép thổ, phép thổ là không nên dùng, thì phép công, phép hạ lại càng phải kỹ chăng?. Tôi nói rằng không phải, huyết mà đem lên là ứ khí vượt trào lên vậy, cho nên kỵ hãm, kỵ thổ để lại thêm động khí. Còn như phép hạ là để bề gãy cái thể khí chạy lên, huyết chứng thì khí thịnh, hoả vượng đến 80%, đang lúc khí vượt trào lên mà không ăn được, chính nên hạ xuống, để bề gãy cái thể đó đi, ông Trọng Cảnh nói: Chứng dương minh có phép kín hạ để bảo tồn âm dịch, chứng thiếu âm cũng có phép kín hạ để bảo tồn âm dịch.

Huyết chứng mà hoả khí thịnh quá rất sợ vong dương, cho hạ chính là cứu âm, công hạ đấy chính là bổ đấy vậy. Nhưng mà tả hạ phải tùy từng lúc, ví như thực tà lưu lại đã lâu chính khí đã không chống được, hoặc đại tiện đi chảy thì anh hùng không có đất dụng võ, chỉ nên khoan khoan điều đình, nên thuận dùng thuốc thanh lợi, giáng lợi để không trái với khí hạ xuống, như thế mới hợp được phép hạ.

Còn như phép hoà là phép tối tốt nhất của huyết chứng, ở biểu thì hoà phế khí, ở lý thì hoà can khí, mà càng phải chiếu cố đến khí Tỳ Thận hoặc bổ âm để hoà dương, hay tổn dương để hoà âm, hoặc trực ứ để hoà huyết, hay tả thủy để hoà khí, hoặc bổ tả kiên hành, hoặc hàn nhiệt hỗ dụng, có rất nhiều nghĩa thần diệu, không sao nói hết được.

Ngoài 4 phép ấy ra, còn có phép bổ, huyết gia thuộc bệnh hư lao nên cần bàn đến phép bổ, các sách trọng đến phép bổ đến 90%, mà không biết rằng phép bổ của huyết chứng cũng có lúc nên bổ, có lúc không nên bổ, như tà khí không hết mà bổ vào là đóng cửa mà đuổi giặc, ứ huyết chưa tiêu đi được mà bổ vào là giúp cho giặc làm hại, nên bổ Tỳ là từ 30% đến 40%, bổ Thận từ 5-6%, nên bổ dương từ 20-30%. Nên bổ âm thì 80%.

Đời xưa có phép bổ khí để nhiếp huyết, đây là nói về chứng khí thoát, không phải nói về chứng khí nghịch, lại có phép dẫn hoả quy nguyên, đây là nói về chứng thủy lạnh hoả bốc lên, không phải nói về chứng âm hư dương vượt lên.

Vì bệnh thất huyết nếu hoả chưa phát ra thì bổ là khỏi, nếu một khí hoả đã phát ra thì thuốc hàn lương chỉ là làm hại sinh khí của ngũ tạng. Thuốc ôn bổ lại là tổn thương chân âm của thận khí, chỉ lấy cam hàn tư âm để dưỡng huyết thì mới về vị trí của nó vậy.

Huyết gia dùng thuốc nên hay không nên, đại để là như thế, biết được đại yếu của nó, sau xem kỹ toàn thư thì có chỗ làm căn cứ.

VI- BÀN VỀ BỔ CỨU CỦA SÁCH NÀY.

Người đời đọc sách ông Chu Đan Khê thấy dùng thuốc mát nhiều, thì bỏ thuốc nóng đi không dùng, thì làm hại cũng không ít, mà ông Chu Đan Khê không có lỗi gì cả, vì sách của Chu Đan Khê không có bỏ thuốc nóng đi.

Người đời đọc sách Trần Tu Viên thấy phần nhiều dùng thuốc nóng, mà bỏ thuốc mát đi không dùng, thì làm hại càng nhiều, mà ông Trần Tu Viên không có lỗi vậy. Thực ra sách của ông Trần Tu Viên không có bỏ thuốc mát đi. Hai vị hiền này lập luận chẳng qua là có sự thiên lệch của một thời, nêu rõ kiến thức của một mình, người đời không khéo đọc sách, biết được sự rõ ràng mà quên đi sự tỉnh lược, không biết là hai vị hiền ấy tỉnh lược đi, cũng nghĩ rằng người ta đã rõ ràng rồi, không cần phải nói rõ thêm nữa, chứ chưa từng bỏ đi mà không nói vậy.

Đến như tôi làm sách này cũng phần nhiều dùng thuốc mát, ít khi dùng thuốc nóng, song không phải bỏ thuốc nóng mà không dùng, chỉ vì huyết chứng phần nhiều dùng thuốc mát, không phải bảo rằng huyết chứng toàn không dùng thuốc nóng vậy. Ở mỗi điều nếu dùng thuốc nóng, tôi thường phải nói đi nói lại, xin đừng đọc sách này mà có cái tệ thiên lệch trọng dùng thuốc mát, cần phải phân biệt âm dương, xét chứng dùng phương thì mới không bị sai và nhầm lẫn.

Sách này là nói về huyết chứng, khác hẳn với tạp bệnh, đem sách này mà trị tạp bệnh là sai lầm, nếu đem tạp bệnh để công kích sách này thì càng sai lầm hơn.

Người đọc sách này không biết lưu tậ (tệ hại lưu đâu không biết) đến đâu, nên tôi làm sách này, trước cấm một cái kim vậy.

THỔ HUYẾT

Máu của người bình thường phải trôi chảy thoải mái trong mạch lạc, ra đến ngoài da thịt lưu thông không trở trệ, một khi nó không theo lối thường đi, trào ra tràng vị, theo khí nghịch lên thì thổ ra, vì khí của con người đi trong huyết mà ra ngoài huyết. Đi lên theo ra làm hô hấp, đi xuống thì ra làm đại tiểu, ngoài thì ra đến bì mao mà làm mồ hôi.

Khí được xung hoà thì làm chủ cho huyết, huyết theo khí mà vận hành. Huyết là để giữ khí, khí được huyết giữ thì yên ổn, khí kết thì huyết động, khí hư thì huyết thoát, khí bức bách thì huyết chạy, khí không ngừng mà huyết muốn ngừng cũng không thể được trước khi chưa thổ, huyết mất lối đi bình thường hoặc từ sống lưng mà vào chẻ dừng, từ chẻ dừng mà trào vào vị, bệnh nặng thì huyết chảy vào lật bậc, lọc ọc thành tiếng, bệnh nhẹ thì không có tiếng động gì cho nên hễ xuất huyết thì ngực lưng đau tức đó là vì huyết theo sống lưng mà lại, khí bức bách huyết đi không được bình hoà cho nên có chứng đau sống lưng, hoặc huyết từ hai bên sườn, dưới sườn mà chạy qua màng mỡ để vào tiểu tràng. Bệnh nặng có tiếng kêu, nghịch lên vào vị để thổ ra, phạm chứng xuất huyết phần nhiều lưng và sườn đau. Hai chứng đó xuất xứ khác nhau, cách chữa cũng khác nhau.

Nếu từ sống lưng mà đến thì chữa phế làm chủ.

Nếu từ dưới sườn mà đến thì chữa can làm chủ.

Trường hợp từ sống lưng thì chữa phế, vì phế là cái ô dù, vị trí của phế là ngực và sống lưng, huyết từ ranh giới ấy mà đến nên cần phải trị phế.

Can là tạng thống huyết, vị trí ở dưới sườn, huyết do ranh giới ấy mà đến, thì cần phải trị can, song can phế tuy là lối của huyết lại nhưng mà thổ ra thì chủ ở vị. Phạm người ta thổ đàm, thổ cơm đều là lối ở vị, huyết tuy rằng không chủ ở vị, hướng chi huyết thì chủ ở huyết hải, mạch xung là mạch của huyết hải, chưa bao giờ mạch xung không nghịch lên mà huyết nghịch lên vậy. Ông Trọng Cảnh trị huyết cần phải trị mạch xung, nhưng mạch xung dính vào mạch dương minh, trị dương minh tức là trị mạch xung vậy, khí của dương minh đi xuống là thuận, nay nghịch lên thì thổ mất cái tính hạ hành (đi xuống) nên cần phải điều vị để khí thuận xuống, một khi thổ ngừng lại, lúc đó huyết không chảy vào dạ dày được, lúc bấy giờ nguyên uỷ của huyết chưa rồi mà cứu chữa, chỉ lấy chỉ huyết làm phép khẩn thiết nhất, sau khi huyết chỉ rồi những huyết đã rời kinh mà chưa thổ ra đó là ứ huyết, không còn hợp cho huyết tốt, lại làm trở trệ cho huyết tốt, hoặc do úng mà hoá thành nhiệt hoặc biến làm lao (trùng) hoặc kết thành khối hoặc nhói đau, lâu ngày biến chứng không thể lường được, cần phải tiêu trừ gấp đi, để khỏi lo hậu loạn, cho nên lấy phép tiêu ứ làm phép thứ hai.

Sau khi đã chỉ thổ, tiêu ứ rồi, lại sợ rằng huyết lại động lên thì cần phải dùng thuốc để ổn định, cho nên lấy kinh huyết làm phép thứ ba.

Tà khí sở dĩ xâm nhập được nhân thể, nhất định là do chính khí có hư yếu mất huyết đã nhiều thì âm khí hư, âm là để giữ cho dương, âm hư thì dương không còn dựa vào đâu được, lâu ngày thì dương cũng mất theo cho nên lấy phép bổ hư để thu công. Bốn phép ấy là 4 phép căn bản chữa huyết chứng, xin bàn rõ sau đây.

I. CHỈ HUYẾT.

Phép này chỉ lấy kinh dương minh, khí của kinh dương minh đi xuống là thuận, sở dĩ nó nghịch lên là vì khí thực. Thổ huyết tuy thuộc vào chứng hư song là huyết hư chứ không phải khí thực, lúc mới thổ thì tà khí rất thịnh, chính khí tuy hư nhưng tà khí rất thực. Thử nghĩ xem huyết của ta vốn tiềm tàng ở trong mạch lạc, nay mất đường lối thường mà nghịch lên đường như trời nghiêng đất ngã. Nếu không phải chiến đấu với thực tà thì huyết ở đâu mà thổ ra. Cho nên không trị tà khí ấy thì lại càng thương tổn đến chính khí, chính khí đã hư lại càng hư thêm nữa, tà khí thực lại càng thực vậy. Huống chi huyết vào trong dạ dày thì vị gia thực (trong dạ dày cứng) tuy không giống chứng vị gia thực 1 có phân táo trong Thương Hàn Luận, song huyết tích tụ ở trong dạ dày cũng là vị thực vậy, cho nên cần phải đoạt gấp được thực tà đi thì mới có thể giáng khí và chỉ nghịch được, ta phải dùng bài Tả Tâm thang để mà chữa.

Nếu huyết ra nhiều, thì gia Đồng tiền và Mao căn.

Nếu suyễn đầy lên, thì gia Hạnh nhân, Hậu Phát.

Huyết hư gia Sinh địa, Dương quy.

Khí theo huyết thoát đi không trở về gốc (quy nguyên) gia Nhân sâm, Dương quy, Ngũ vị, Phụ tử.

Có nóng lạnh gia Sài hồ, Sinh khương hoặc gia Can khương, Ngải diệp đã phản tá cho.

Phải tùy theo chứng mà gia giảm để không được làm mất bản ý của bài Tả Tâm thang, để được có công hiệu to lớn.

Vì nguồn gốc của khí là ở Thận thủy, Thận khí đã hư thì khí nhiệt, hoả bốc ở Tâm, khí huyết hư thì hoả sẽ thịnh, hoả và nhiệt kinh chống nhau thì khí sẽ thực, khí thực thì bắt buộc huyết chạy càn, bây giờ bổ thận thủy là lời bàn xa xôi.

Bổ tâm huyết để phối hoả là phép trị bất cập, cho nên chỉ có cách tả hoả là phép trừ bạo an dân đuổi tà khí để còn chính khí, phương gọi là tả Tâm, thật ra là tả vị, vị khí tiết xuống thì tâm hoả có chỗ để tiêu đạo đi mà nhiệt khí ở trong dạ dày cũng không úng lên, như thế khí thuận mà huyết không nghịch lên vậy. Vả chẳng một vị Đại hoàng thay cũ đổi mới tổn dương để hoà âm, chẳng những hạ được khí ở trong vị đến ngoài như kinh mạch, thân thể. Phàm chỗ nào khí nghịch ở trong huyết làm cho huyết không hoà thì tính của Đại hoàng đều suốt đến được. Vì hơi thuốc rất mạnh chế được tất cả, làm cho khí nghịch lên đều phải thuận xuống, đã như thế hạ giáng rất mau lại không cho tà khí nổi lại được, ngày nay không ai dùng thật là đáng tiếc.

Nếu bệnh nhẹ thì dùng bài Thập khôì tán, cũng có thể hiệu nghiệm, ý là đỏ thấy đen thì ngừng, nhưng công hiệu toàn ở Đại hoàng, giáng khí tức là giáng huyết vậy.

Chứng thổ huyết đa số là thuộc thực chứng (6/10-7/10), hai phương trên dùng là hiệu nghiệm ngay. Song cũng có người thuộc hư, thuộc hàn, tỉ lệ này cũng tương đối ít hơn khoảng 2/10, làm thầy cũng cần biết.

Chứng mất máu nhiều quá thấy suyễn thở mê man, thêm khí không yên, mạch thấy vi tế, hư, phù tán, sắc, đây giống như bệnh vết thương chảy máu, một khi huyết hết thì khí cũng hết là chứng rất nguy vậy, khi đó dùng Độc sâm thang để cứu giữ cho khí, làm cho khí không thoát đi, lúc ấy huyết không mất vậy.

Chứng hàn là dương không giữ âm, âm huyết nhân đó mà chạy mất, hiện chứng là chân tay mát lạnh, ỉa chảy, đái vải, mạch tế vi trì sắc, sắc mặt nhợt nhạt, môi miệng trắng bệch, hay trong lạnh ngoài nóng, phải thật thấy có chứng hư hàn giả nhiệt dùng Cam thảo, Can khương thang mà chữa, lấy dương hoà để vận âm huyết, hư nhiệt lúc đi mà âm huyết vẫn giữ lại được, song huyết là âm trấp, những thuốc cương táo rất kỵ dùng. Song những người dương không giữ được âm cũng nên dùng Khương Phụ vậy.

Trên lạnh dưới nóng cũng có khi Cầm Liên Khương Phụ dùng với nhau.

Mấy phép trên đây dùng được hợp nghi thì bệnh sẽ khỏi ngay, còn có người bị thầy dõm chữa lầm lầm hư hoại mà huyết không chỉ được, lâu ngày chứng ra lẫn lộn, chỉ dùng những thuốc trên chưa hết ý được phép chỉ huyết.

Xét rằng do ứ huyết không hành đi mà huyết không chỉ được, ta dùng Huyết phủ trục ứ thang mà chữa.

Hoả nhiều gia Hoàng cầm, Hoàng liên.

Ho gia Hạnh nhân, Mạch đông, Ngũ vị.

Mình nóng, mồ hôi trộm gia Thạch cao, Đông tang diệp, Hoàng bá, Mẫu lệ.

Suyễn gia Hạnh nhân, Tô tử.

Mình đau, bụng ngực đầy, đại tiện bế và ứ huyết kết lại gia Đại hoàng.

Nếu muốn xét rõ thì cần tham khán các môn đàm ứ, lao nhiệt thì mới rõ được phép trị liệu.

Lại phải xét lý do của mỗi bệnh để phân biệt rõ ràng để chỉ huyết.

Nếu nhân uống rượu, ăn các thứ chiên sào nướng, mạch hoạt sắc, miệng khô, lưỡi ráo, trong ngực phiền nóng, đại tiểu tiện không lợi, dùng Bạch hổ thang gia Nhân trần, Sơn chi (sao), Đại hoàng, Ngẫu tiết.

Nếu ngoại cảm thấy nhức đầu, sợ lạnh, phát sốt, mạch phù khẩn là hàn đã phạm vào huyết phận, ngoài vị hàn bao bó mà bên trong ứng nghịch lên để thổ huyết ra, dùng Ma hoàng Nhân sâm Thược dược thang.

Nếu mạch phù mà sắc, đó là thương phong, phong là dương tà nên dùng Tiểu sài hồ thang gia Kinh giới, Phòng phong, Đường quy, Bạch thược, Đơn bì, Bồ hoàng, Tri mẫu, Thạch cao, Hạnh nhân.

Nhân có ôn dịch, bên ngoài giống như thương hàn mà bên trong có nhiệt ẩm nấp, lưỡi có rêu trắng, sợ nóng, sợ ánh sáng, tiểu tiện ngắn mà đỏ, đại tiện đục mà bẩn, trong lòng buồn bức vật vã, mạch thấy hoạt sắc, dùng Thăng giáng tán gia Đào nhân, Đơn bì, Sinh địa, Hoa phấn, Qua lâu, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo hoặc dùng bài Tê giác địa hoàng thang.

Nhân có cảm nắng, mình phát sốt, lòng buồn phiền, cần phải thanh nhiệt lợi thấp làm chủ, dùng Thăng giáng thanh hoá thang gia Phòng kỷ, Mộc thông, Qua lâu, bệnh nhẹ thì bỏ Đại hoàng.

Nhân vì tức giận mà khí nghịch lên, huyết trào lên mà thổ huyết, dùng Đơn chỉ tiêu dao tán gia Thanh bì, Mẫu lệ, Bồ hoàng, Long đởm thảo.

Nếu hoả khí nhiều quá thì dùng Đường quy, Lô hội hoàn để bình khí ngang ngược đi.

Nhân vì mệt mỏi, khốn khổ, no đói không đều, cùng là lo nghĩ uất ức, tâm thần hay sợ, hồi hộp, ăn ít, hơi thở ngắn, thổ huyết mà hư phiền, dùng Quy tỳ thang.

- Tỳ thổ hư hàn gia Ôi khương.
- Tỳ thổ hư nhiệt gia Sài hồ, Sơn chi.

Nhân vì ngã hay đánh nhau tổn thương hay cố gắng làm việc gì để bị chứng thổ huyết, phép chữa nên bổ khí để nối lại cái đã mất (bổ khí sinh huyết), tiêu ứ để trị cái bị thương tổn (tiêu ứ để sinh huyết) dùng Tứ vật thang gia Nhân sâm, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Trần tửu (rượu để lâu ngày) và Đồng tiện.

Nhân vì sắc dục quá độ, âm hư hỏa bốc, chứng thể hiện đêm phát sốt, đổ mồ hôi trộm, mộng giao (di, mộng tinh), ù tai, không ngủ, mạch lại thấy tế sắc khẩn, cách, dùng Lục vị thang gia Bồ hoàng, Ngẫu tiết, A giao, Ngũ vị.

Đó là đại lược về phép chỉ huyết, nếu muốn biến hoá cho khỏi bệnh, phải xét thấu suốt toàn thư mới được.

Tóm lại, huyết là một vật gặp nóng thì lưu hành, gặp lạnh thì đọng, thấy màu đen thì ngừng, gặp lạnh cũng ngừng. Cho nên có khi dùng thuốc nhiệt để chỉ huyết, lấy hành huyết làm chỉ huyết như là Gừng Khương, và Ngải cứu, có khi dùng nước lạnh để chỉ huyết, hoặc dùng nước chảy gấp hay dùng nước giếng là lấy nghĩa lạnh thì đọng, Hoàng cầm, Hoàng liên cũng là nghĩa lạnh thì đọng này. Có khi dùng Bách thảo sương hay Mực tàu thứ tốt. Thập khô tán, để chỉ huyết là nghĩa thấy đen thì huyết sẽ chỉ, đen là sắc của thủy, hồng là sắc của hoả, lấy thủy trị hoả cho nên huyết ngừng, đây là lấy sắc của thủy hoả, còn có thể khắc chế nhau mà thành công

vậy, nếu biết được tính của thủy hoả để dùng thuốc, thì huyết chứng không có gì là khó chữa cả.

Có khi dùng mận để chỉ huyết như dùng Đồng tiện, Mã thông (cứt ngựa), Bồ hóng. Đó là nghĩa của Nội kinh, mận thì chạy vào máu, đồng tiện trở về thần hoá (trở về cái bản của nó (Hoàn nguyên thủy)) chế phục hoả tà, tư dưỡng thận thủy, có công dụng rất lớn, cho nên có câu rằng: "uống Đồng tiện trăm người không người nào mà không sống".

Dùng nước đá của chính mình, ban sáng uống một chén gọi là Hồi long thang, các sách tán dương Hồi long thang rất nhiều. Ta nên dùng bài Hồi thông thang.

Xét rằng phép chỉ huyết tuy nhiều, nhưng không có gì trước hơn là giáng khí, cho nên Trầm hương, Giáng hương, Tô tử, Hạnh nhân, Toàn phúc hoa, Chỉ xác, Bán hạ, Bối mẫu, Hậu phác, Phương phạ đều nên tùy nghi sử dụng, mà vị Đại hoàng đã là khí được mà cũng là một huyết được, chỉ huyết mà không lưu ứ lại càng là thuốc hay, biết được mọi phép đó để dùng vào chỉ huyết là đã đạt quá nửa về phép trị huyết.

Nói rằng chỉ huyết không phải là chỉ có chỉ huyết đã vào vị để không thổ ra mà thôi, vì lúc đại thổ, huyết ở trong kinh mạch dồn dập mà đến, khi huyết đã vào trong vị thì mặc cho thổ ra cũng được, cho hạ cũng được, nếu còn đình lại ở trong vị cũng không khác gì cơm nước, không có hại gì cả, chỉ có huyết đã đọng ở kinh mạch mà chưa trào vào vị, nếu để trào ra thì không trở lại được nữa nên trước phải chỉ đi để trở về kinh mạch, theo lối cũ để trở thành huyết xung hoà để nuôi dưỡng thân thể.

Nói rằng: Chỉ huyết là chỉ huyết chưa từng trào ra mà có thể trở lại kinh mạch được, như vậy chỉ được một phần huyết thì được còn một phần mệnh, không chỉ là chỉ những huyết đã chết vào trong dạ dày.

Các thầy nay nói chỉ huyết thì trước tiên cần tiêu ứ, không biết rằng lúc huyết mới thổ chưa có đọng lại, thì chỗ nào có ứ nếu được trực đi thì đem những huyết đã đọng trong kinh mạch trực đi hết thì huyết càng khô, mà bệnh càng nặng, tất nhiên biến thành hư tổn, nên chỉ dùng phép chỉ huyết để huyết dừng về đường cũ, không tẩu tán đi mất, cho nên lấy chỉ huyết làm phép thứ nhất.

II. TIÊU Ứ

Khi huyết đã chỉ rồi, những huyết đã đọng ở trong kinh mạch không thể trở về đường cũ, trên thì đọng vào sống lưng hông ngực, dưới thì đọng ở sườn bụng dưới. Động mà không hoá thì thấy đau nhức hoặc chạy ra tứ chi thì sưng đau hay trệ ở cơ tấu sẽ sinh ra nóng lạnh. Phàm chỗ nào có ứ, đều ứng tắc đường lối của khí, trở trệ sự lưu thông lâu ngày, sẽ sinh ra chứng cốt chứng, can huyết lao trái, phải

kip thời trừ khử đi. Một khi trong kinh lạc đã có huyết ứ, ở đó huyết mới không thể lưu thông dễ dàng, rồi cũng chạy càn mà thổ ra. Cho nên cho nên lấy khử ứ làm yếu phép trị huyết. Dùng Hoa nhị thạch tán để huyết ứ hoá thành nước mà xuống, lại không đọng đến chân khí của ngũ tạng, là thuốc khử ứ hay nhất.

Nếu không có Hoa nhị thạch thì dùng Tam thất, Uất kim, Đào nhân, Ngưu tất, Đại hoàng (sao giấm) (bài Thác hoàn tán), cũng có công trị huyết ứ rất mạnh.

Xét rằng huyết cũ không tốngkhử đi, thì huyết mới không thể sinh ra được, mà huyết mới không sinh thì huyết cũ không khử được. Nên biết rằng huyết ứ được khử đi thì tân huyết ngày ngày sinh ra, huyết ứ không còn chỗ nào lưu lại được, hoặc hoá theo đường tiện hay truyền vào đại tràng. Hoa nhị thạch phá huyết theo đường tiểu tiện mà đi, bài Thác hoàn tán phá huyết theo con đường đại tiện mà đi, nhưng có thể khử ứ huyết đi mà không thể sinh ra tân huyết, nên biết rằng: khu tà là nhờ ở chính không bổ huyết, mà khử ứ thì ứ không thể khử hết được. Nên dùng Thành dũ thang bổ huyết gia Đào nhân, Đan bì, Hồng hoa, Chỉ xác, Hương phụ, Phục linh, Cam thảo, bổ tả đều dùng cả, ứ khử đi mà chính không hại. Đại ý khí huyết là như thế.

Xong cũng có khi nên dùng thuốc ấm. Nội kinh nói: "huyết thì thích ấm mà ghét lạnh, lạnh thì khít lại không chảy đi, mà ấm thì tiêu mà chạy đi". Nếu có nhiệt phục ở âm phận, thuốc mát không thể công hiệu, nên dùng phép tòng trị để dẫn dương ra ngoài âm, nên dùng bài Bách diệp thang của Trọng Cảnh là phương thuốc trị hàn đọng huyết trệ, cũng là phép tòng trị ứ huyết phục ở trong âm vậy. Song ba vị thuốc ấy là thuốc âm, nếu gặp hoả nhiều thì không nên, nên gia thuốc khoan hoà mềm mại để điều đình thì hợp với Tứ vật thang, lại có khi hợp với Tả tâm thang, là lấy đó để phản tá vậy (lấy bài Bách diệp thang để phản tá). Trên đây là không luận phép trị ứ huyết.

Mà ứ huyết đọng ở trong người ta, trên dưới trong ngoài đều có bộ phận khác nhau, ta phải phân biệt bộ phận để chữa thẳng đến sào huyết, thì phép chữa hiệu nghiệm rất cao.

Xét rằng: Huyết ứ ở thượng tiêu thì thấy ngực lưng, vai, cánh tay đau nhức, tê tái, đầy trướng. Nên dùng Huyết phủ trục ứ thang hay Nhân sâm tả phế thang gia Tam thất, Uất kim, Kinh giới để quét sạch hết ứ huyết ở thượng tiêu.

Huyết ứ ở trung tiêu thì trong bụng trướng đầy, lưng sườn đau, mạch đới chạy quanh rốn một vòng. Dưới liên với huyết thất (bào cung) con gái để mang thai, con trai để bó mình là nơi quản lĩnh của huyết. Phàm chứng thất huyết thì mạch đới bệnh nay ứ huyết trệ ở bộ phận đó, thì nên khử đi để an mạch đới, mạch đới ở trung tiêu là bộ phận của tỳ, xem bài Thận trước thang của Trọng Cảnh thì thấy rằng trị tỳ tức là trị đới. Đới mạch có ứ huyết nên dùng Giáp kỷ hoá thổ thang (Cam thảo thực được) gia Đào nhân, Đường quy, Khương hoàng.

- Đau lưng nhiều gia Lộc giác.
- Sườn bụng đau nhiều gia Bồ hoàng, Linh chi.

Huyết ứ ở hạ tiêu thì từ bụng trở xuống đau nhức, bụng dưới, dưới sườn trướng đầy, đó là ứ huyết ở bộ phận can hay tích ở bào trung huyết hải mà đau, nên dùng bài Khung quy thất tiểu tán.

- Nếu đại tràng bế kết gia Đại hoàng.

Ông Trọng Cảnh trực ứ, đại để có Đại đường thang, Đào nhân thừa khí thang đều là khổ hàn, đại phá, đại hạ, đó là phương trị ứ rất hay. Cũng có khi nên dùng thuốc ấm để hạ là bài Ngưu tất tán và Sinh hóa thang, đây là những phương thuốc của sản khoa, sau khi sanh trị máu hôi và nhau không xuống.

Tôi cho rằng máu nữ có khác nhau, nhưng máu thì cùng như nhau, cùng là bệnh hạ tiêu ứ huyết nên mượn những phương này thường thường rất hiệu nghiệm. Hạ tiêu là âm phận, thượng tiêu ứ huyết phần nhiều thuộc dương nhiệt, thường kỵ những thuốc ôn nhiệt.

Hạ tiêu ứ huyết phần nhiều thuộc âm khí đọng lại cho nên sản phụ thích ấm mà kỵ lạnh, là vì huyết ở hạ tiêu vậy. Biết thế thì biết lấy thuốc ấm trị huyết ứ ở hạ tiêu càng hợp lý. Song cũng nên xét nếu là hàn đọng mới dùng thuốc ấm.

- Nếu huyết thất nhiệt thì là chứng Đào nhân thừa khí.
- Lại có chứng huyết ứ chảy rớt xuống các nơi, chân tay đau nhức, thủy trướng, thì nên hóa huyết ứ đi, tiện lợi thủy trướng nên dùng Tiểu điều kinh gia Tri mẫu, Tang bì, Phục linh, Ngưu tất.
- Có ứ huyết trệ cơ tấu, trở trệ vinh vệ phát rét, phát sốt tựa sốt rét, mà không phải sốt rét, nóng âm ỉ trong xương, đổ mồ hôi trộm, ho nghịch đờm dấy lên, nên dùng Tiểu sài hồ thang gia Đường quy, Đào nhân, Đan bì, Bạch thược.
 - ✓ Lạnh quá gia Kinh giới tuệ, Tế tân.
 - ✓ Nhiệt quá gia Hoa phẩn, Cát căn, Thạch cao, Tri mẫu.
 - ✓ Ho có đàm hỏa gia Qua lâu, Hạnh nhân, Ngũ vị, Mạch đông, Bạch linh, Tri mẫu.
 - ✓ Thủy âm xông lên gia Đình lịch tử, vì phương thuốc Tiểu sài hồ là phương thuốc phạm thượng tiêu và hạ tiêu, để sơ đạt can khí, để can khí không uất, thì đi dễ dàng trong tấu lý mà vinh vệ được điều hòa, nay gia thuốc khứ ứ thì thiên về khứ ứ, phạm ứ huyết trở trệ trong vinh vệ dùng là rất hay.

Tóm lại, huyết ứ ở trong tạng phủ lâu ngày biến thành can huyết (huyết khô) hóa làm lao trùng.

Huyết ứ ở vỏ mình hay bệnh thiên khô hoặc hóa thành ung mủ.

Huyết ứ ở cơ tấu, tán thì biến thành cốt chưng, lông tóc khô rụng, cơ thể gầy mòn, tất cả những chứng không trị được, đều do không khéo khử ứ, mà thành ra. Phàm trị chứng huyết trước tiên phải khử ứ là cần trình bày riêng ở môn ứ huyết.

III. NINH HUYẾT.

Thổ huyết khi đã chỉ, ứ huyết đã tiêu, hoặc trong khoảng vài ngày hay vài chục ngày huyết lại trào động mà thổ ra, đó là huyết không yên ổn, ở lối thường cần phải dùng phép ninh huyết để huyết được yên thì mới khỏi. Phép này ở trong phép chỉ thổ và tiêu ứ đã ngụ ý trị liệu, song các thuốc trước phần nhiều là thuốc mạnh bạo đó là thuật tiêu trừ giặc cướp, chưa có chính sách an dân. Cho nên lại đem phép ninh huyết, phát minh thêm ra để dùng cho thật tốt.

- Ứ ngoại cảm phong hàn mà thành thổ huyết, huyết chỉ rồi mà vinh vệ chưa hòa thì có chứng đau mình, nóng lạnh v.v... dùng bài Hương tô ẩm gia Sài hồ, Đương quy, Hoàng cầm, Bạch thược, Đan bì, A giao.
- Nếu vị kinh còn sốt nhiệt mà khí táo hại huyết, nên huyết không được an thì thấy miệng ráo, ợ hơi, ghét nghe tiếng động, có giận dữ. Nghe tiếng gõ khua thì kinh sợ, nằm ngủ buồn phiền mà không ăn, dùng Tê giác địa hoàng thang.
 - ✓ Nặng thì hợp với Bạch hồ thang đại thanh đại lượng để thanh nhiệt của vị.
 - ✓ Nhẹ chỉ dùng bài Cam lộ ẩm để sinh tân dịch của vị mà bệnh huyết tự khỏi.
- Nếu nhân phế kinh táo khí, khí không thanh hòa, mất sự nhuận nhàn của việc trị tiết mà chứng hiện ra suyễn nghịch, ho hắng, huyết trào động lên, dùng thanh tảo cứu phế thang.
 - ✓ Hỏa mạnh gia Tê giác.
 - ✓ Huyết hư gia Sinh địa.
 - ✓ Đàm nhiều gia Bối mẫu.

Nhuận phế lợi khí sinh huyết là phương thuốc hay trị phế nuy, ông Các khả Cửu (Thập dược thần thư) chuyên chữa chứng hư tổn thất huyết, dùng Bảo hòa thang cũng tốt, nhuận phế lợi khí bình tảo giải uất, phương trước thanh thuần, phương này hoạt động, tùy nghi mà dùng, huyết tự yên tĩnh mà không trào động lên.

• Nhân can kinh phong và hỏa cổ động dấy lên mà huyết không được yên ổn thì thấy miệng đắng, họng khô, mắt quáng, ù tai, sườn đau, khí nghịch, giận dữ quyết liệt, cốt chưng, mộng mị. Dùng Tiêu dao tán. Xét rằng can kinh phong khí cổ động lên mà huyết không được yên thì gia Tang ký sinh, Cương tằm, Ngọc trúc, Táo nhân, Mẫu lệ, Thạch cao. Đây là theo thang Bạch đầu ông của Trương Trọng Cảnh. Ông Trọng Cảnh trị huyết lỵ của người sản hậu, lấy Bạch đầu ông bình mộc tức phong, vì can là tạng tàng huyết, phong khí tán ra mà không tàng thì phải bình để cho yên mà huyết theo đó cũng được yên vậy.

Lại có khi can hỏa mạnh quá (thắng quá) ngang ngược mà không thể ngăn được, để huyết không thể tàng được, phải nên gia A giao, Sơn chi, Long đảm thảo, Hồ hoàng liên, Qua lâu nhân, Ngưu tất, Thanh bì, Mẫu lệ.

•Đương quy lô hội hoàn là phương trọng để tả hỏa ở can kinh, nhưng không bằng Tiêu dao tán gia giảm thì ổn thỏa hơn.

Lại có chứng xung khí nghịch lên, chứng ấy thấy cổ đỏ, đầu quay, hỏa nghịch khí lên yết hầu không được lợi, dưới vú chống ngón tay vào cảm thấy có tiếng lật bật, trên cổ mạch động ra bên ngoài da, mạch xung vốn không lên được đầu gáy, cổ họng khô là vì mạch xung là huyết hải thuộc can, nhân mạch can mà xuất lên họng vậy. Mạch trên cổ động, mặt đỏ, vì mạch xung đánh vào kinh dương minh, xung khí nghịch thì khí của dương minh theo mà nghịch lên. Nội kinh nói rằng: "Mạch xung là khí nhai, mạch xung là huyết hải".

Khí nghịch huyết lên đó là một cái chìa khóa lớn của chứng huyết, cho nên Trọng Cảnh trị huyết lấy trị mạch xung là cần thiết, và dùng Mạch môn đông thang.

Ông Trần Tu Viên nói: "*Phương này bỏ gạo tẻ gia Bạch truật để tu bổ chân âm*". Còn ông Đường Tôn Hải cho là: "*Trị mạch xung chỉ lấy kinh dương minh*". Ông Trọng Cảnh dẫn ra manh mối, người sau cũng nên suy rộng ra.

Xét rằng: Xung dương vượng quá thì gia Tri mẫu, Chỉ xác, Bạch thược, Thạch cao để thanh dương bề gãy thế vượng ấy đi. Chi tử, Hoàng cầm, Qua lâu nhân, Ngưu tất lợi thủy của dương minh cũng nên gia vào để phân tiêu hủy đi, đó là phép trị khí của xung mạch nên hợp với dương minh.

Song mạch xung là khí nhai, khí gốc ở thận, huyết hải là Đan điền là nơi thận khí tàng ở đấy, nếu xung mạch đem hư dương của thận ngược lên mà làm suyễn cấp, nên dùng bài Tứ ma thang để điều nạp khí nghịch. Đó là ý bàn Quế linh cam thảo ngũ vị thang của Trọng Cảnh, xong ông Trọng Cảnh dùng Quế chi để hóa hàn thủy của Bàng quang đi, bảo rằng khí từ bụng dưới xông lên yết hầu, mặt nóng như say, nhiệt chạy ra hai hoặc tiểu tiện khó, làm cho mê quáng vụt lên vụt xuống như chớp lập lòe không cố định. Đó là trường hợp âm thịnh cách dương mà dương khí bay vụt lên, cho nên lấy tân ôn để hóa hàn thủy.

•Nay là chứng xuất huyết, nếu dùng Quế chi âm khí lại bị thương nữa, sẽ phạm vào lời rằng: "dương thịnh tắc quáng" nghĩa là dương thịnh thì chết (trong bài phú có nói rằng: Quế chi nhập yết, dương thịnh tắc quáng), tức là uống Quế chi vào họng, người dương khí thịnh thì chết, cho nên dùng Trầm hương thay cho Quế chi để nạp khí dương, nổi lên dùng Nhân sâm để tư âm, Trầm hương chạy xuống hạ tiêu, Ô được trị khí Bàng quang và thận. Mạch xung là huyết hải, ở chỗ Bàng quang Thận, trị dương minh là trị ngọn. Trị Bàng quang và Thận là trị gốc vậy.

• Nếu âm khí của Thận hư quá, mà xung dương không thể yên được ở thận thì dùng Tứ ma thang gia Thục địa, sơn thù, Ngũ vị, Kỷ tử để tư âm, để sánh với dương, để an xung khí.

• Nếu bệnh nhân vốn có chứng thủy âm, cách dương ở trên (hỏa bốc lên), người đó mà động huyết thì bài Quế linh cam thảo ngũ vị thang của Trọng Cảnh lại là đối chứng, song phương này đối với huyết chứng không có quan hệ gì với nhau nên gia Dương quy, Bạch thược, A giao, Đan bì. Hoặc dùng bài Tô tử giáng khí thang lợi đàm giáng khí để yên xung nghịch, hay dùng bài Tiểu sài hồ gia Long cốt, Mẫu lệ để dẫn xung nghịch xuống. Thang Quế linh, thang Tô tử là phép trị đàm ẩm, dùng để trị xung nghịch.

• Tiểu sài hồ thang là phép thanh hỏa để trị xung nghịch, phương Tiểu sài hồ này trị nhiệt nhập huyết thất. Ta biết rằng huyết thất thuộc can, mạch xung khởi từ huyết thất, nên thuộc can, trị can tức là trị mạch xung vậy.

• Huyết thất ở đàn ông con trai gọi là Đan điền, ở đàn bà con gái gọi là tử cung, gốc của nó bắt đầu ở thận bên phải, chân dương của thận ở bào trung, là gốc sinh ra khí, là dương ở trong âm, can mộc nhờ đó mà sinh ra và phát triển đó là tướng hỏa. Hỏa này nếu không về gốc thì đó là hỏa long lôi, long cốt, mẫu lệ là vật thuộc dương mà hay giấu kín, lấy đồng khí để tiềm phục dương khí đó là trị mạch xung tiến lên một bước vậy, hợp với thang Tiểu sài hồ có công lớn thanh liễm tướng hỏa.

• Nếu thận kinh âm hư, dương khí không dựa vào đâu được, hỏa của long lôi vượt lên, dùng nhị gia long cốt thang gia A giao, Mạch đông, Ngũ vị để dẫn về thận cũng tốt. Bát vị hoàn, Mạch vị lục vị thang đều có thể châm chước mà dùng.

Hai phương này (Bát vị, Lục vị) một là lấy thuốc ấm để hóa khí, thận ở dưới xung mạch lại là gốc của xung mạch, an thận khí tức là an xung khí, xung khí an thì huyết hải an mà không thể trào lên được.

• Nói tóm lại, huyết mà không được an đều do khí không an, ninh khí tức là ninh huyết.

Trên đây dùng phép trị các khí cũng đủ và rõ ràng, khi lâm chứng xét kỹ mà dùng.

IV. BỔ HUYẾT.

Khi tà khí cảm vào thì chính khí bị hư, không những phép bổ là để bổ hư, không những phép chỉ huyết, phép tiêu ứ dùng thuốc công phạt cũng vì sợ rằng để lâu thì thành hư, cho nên phải gấp rút mà công đi, mục đích là đuổi hết tà khí cho khỏi bị thành hư. Nhưng lúc bấy giờ tuy rằng sợ hư, nhưng chưa có hư nhiều, cho nên dùng khứ tà là việc cần thiết, nếu để lâu ngày tất nhiên thành hư, đến lúc huyết đã theo lối thường như người khỏe mạnh, nhưng những huyết trước đã thổ ra, đã mất không còn. Kinh lạc tạt phủ lại là đường huyết đã chạy đi, nếu không dùng phép công bổ tư dưỡng thì không hoàn toàn được. Phép bổ không có một kiểu cách trước. Cần bổ phế vị, thế là phế ngoài chủ về bì mao, trong chủ về trị tiết, một

khi phế hư thì tân dịch khô kiệt, lúc ấy sinh ra các chứng suyễn, ho, ngay, táo vì tri tiết không đi xuống được, cho nên khí lên thì huyết cũng lên, vì thổ huyết thì thương phế khí vậy. Cho nên mới thổ thì chữa vào phế, một khi huyết đã chỉ rồi cần phải bổ phổi, là điều kiện cần thiết dùng nhuận phế cam tư bổ âm dịch của phế, khi phế đã có tân dịch nhuận nhàn, thì lá phổi sẽ rũ xuống, khí trạch nhân đó mà xuống dưới lợi bằng quang, nhuận đại tràng, mọi lỗ thông đều, ngũ tạng được ích lợi.

- Nếu lá phổi bị khô teo đi không rũ xuống được, tất nhiên lá phổi lúc ấy cất lên thì khí cũng ngược lên, lúc đó không nằm được, và thổ cũng rất vất vả, ngoài ứng với bì mao không tưới nhuận được, bên dưới đài ỉa không đều, chân bại, đại tràng ráo, lúc ấy sinh ra rất nhiều bệnh, chỉ có Cao nhuận phế, cao này là nhuận tân dịch, là thuốc rất hay cho trường hợp này, táo.

- Gần đây ông Hoàng Khôn Tái lập bài Địa phách thang bổ thổ sinh kim, bổ kim thì sinh thủy, với phép bổ phế cũng được. Ngày nay thường dùng bài Sinh mạch tán để thay cho nước trà uống thường ngày.

- Bài Hoàng Kỳ Nhu Mễ Gia A Giao, Mạch đông cũng xung bổ Phế tà.

- Các bài thuốc trên đều tư bổ phế âm, các chứng thất huyết đều cần phải dùng.

- Ông Trần Tu Viên nói rằng: “Huyết tuy là âm loại, nhưng vận hành nhờ ở khí dương hòa, dương khí của Tâm của Phế tỏa ra như mặt trời, mặt trăng mọc lên thì những ánh sáng lặt vặt không sáng được nữa”. Mọi thứ tà nhiệt đều bị khư trừ, huyết tự nhiên không quá nhiều lên nữa mà hoạt động cứ theo đường lối thông thường, cho nên có phép ôn bổ phế dương dùng Bảo nguyên thang, thuốc cam ôn để trừ đại nhiệt, phế dương tỏa ra thì mù mịt tự tiêu đi.

- ✓ Có đàm ẩm, ho hắng gia Hạnh nhân, Ngũ vị, hoặc dùng Lục quân thang gia Bào khương, Ngũ vị. Nội kinh nói: “Hình hàn ẩm lãnh thì tổn thương phế”. Vì câu đó mà lập ra phép bổ phế.

- ✓ Dương hư sinh ra bên ngoài sợ lạnh, với trợ âm can phạm lên thượng tiêu, dùng để phù dương khí của phổi thật là phép hay. Song những người bị thất huyết phần nhiều là âm hư, nếu khư khư giữ câu cam ôn trừ đại nhiệt cho uống liều những thuốc ấy, là sai lầm. Cho nên gần đây theo ý của ông Tu Viên thì khi chữa được tạp chứng mà không thể chữa được hư lao vì thiên lệch về bổ dương vậy.

- Song lấy lẽ mà bàn, vốn có nghĩa khí không giữ huyết, cho nên trong số cả chục người, cũng có vài người nên bổ dương, cũng cần nói rõ phương pháp để cho người ta biết hết được lúc thường lúc biến.

- Tâm là quân hỏa chủ huyết, nếu huyết hư hỏa vượng thì sinh ra rạo rức mất ngủ, tim hồi hộp hay quên, đài đục, di tinh, bí kết, thần khí không yên nên dùng thiên vương bổ tâm thang để đem thủy của thận giao lên với tâm, hỏa không bốc lên thì tâm sẽ được nuôi dưỡng.

- Nếu tâm thận không giao nhau, cùng phương này bổ thủy, an tâm thì rất tốt.

• Nếu không quan hệ đến thủy hư, chỉ do tâm huyết hư, mà hỏa vượng lên, thì chỉ dùng thuốc dưỡng huyết thanh tâm mà thôi, bài chu sa an thần hoàn tả tâm hỏa, bổ tâm huyết lại an tâm thần, các chứng hồi hộp hay sợ, rạo rực, mất ngủ đều nên dùng.

• Nếu tâm dương không thu, đổ mồ hôi kinh sợ cùng là tâm hỏa không giao xuống với thận mà thành chứng mộng di, đái đỏ, thì dùng hai phương trên gia Long cốt, Mẫu lệ, Táo nhân, Liên tâm, nhũ tiểu mạch để liễm tàng vào đó là phép trị tâm kinh huyết hư hỏa vượng.

• Còn có chứng tâm hỏa hư không sinh ra huyết được, gây mòn, khiếp sợ, mạch tế nhược. Nên dùng nhân sâm dưỡng vinh thang bổ tỳ vị để bổ tâm. Nội kinh nói rằng: “Trung tiêu thu lấy khí, nhận lấy nước, cốt biến hóa thành đỏ là máu”. Phương này bổ tâm hóa huyết để nuôi dưỡng khắp thân thể, gọi là dưỡng vinh là chuyên chủ lấy dương sinh âm, điều hòa vinh huyết, nếu khí huyết đều hư biến thành các chứng khác là nên uống. Song phụ nữ băng huyết, sản hậu, mất huyết quá nhiều, đều dùng ôn bổ làm chủ.

• Nhân vì huyết tả xuống thuộc về chứng thoát, đến như thổ huyết là huyết mạch hưng phấn lên phạm đến dương phận, đó là chứng nghịch, ôn bổ thì rất ít, phải cẩn thận.

• Song cũng có người dương không thông âm, bạo thoát, đại thổ, âm mất mà dương cũng theo đi mà mất, thì ôn bổ lại là phép cần thiết nhất.

• Cho nên gần đây các thầy theo thuyết ông Đan Khê thì chuyên dùng thuốc khổ hàn, theo thuyết ông Trần Tu Viên thì chuyên dùng thuốc ôn bổ, đều là cái không tốt vậy.

✓ Tỳ chủ thống huyết, vận hành lên xuống đi khắp thân thể, tỳ là hậu thiên, ngũ tạng đều nhờ khí ở tỳ, cho nên thuốc bổ đều lấy tỳ làm chủ, lo nghĩ hại tỳ không thể nhiếp huyết, hay quên, hồi hộp, kinh sợ, đạo hãn, hay nằm, ít ăn, đại tiện không điều hòa đều dùng Quy Tỳ Thang.

✓ Tỳ hư phát sốt gia Đan bì, Sơn chi.

✓ Nếu kiêm cả phế ráo gia Mạch đông, Ngũ vị.

✓ Đây trường ăn không tiêu gia Trần bì, Ồi khương hay gia A giao để tư huyết, hoặc gia Sài hồ, Bối mẫu để giải uất, hay gia Ngưu giao để bền huyết.

• Chỉ có Thục Địa là không nên gia vào vì Thục Địa làm trở ngại cho sự thống huyết vận hành, vì phương này là tổng phương lấy dương sinh âm, lấy khí thông huyết, không giống như Tứ Vật hay Lục Vị lấy âm để ích âm vậy.

• Phép tư âm của tỳ với can thận khác nhau hẳn, nếu tỳ âm hư, mạch sắc, mình nóng, họng đau, khản tiếng dùng Dưỡng chân thang sắc bỏ nước đầu chỉ uống nước thứ 2, thứ 3. lấy vô vị để bổ tỳ là bí pháp tư dưỡng tỳ âm. Bài Giáp kỷ hóa thổ thang (cam thảo, thược dược) cũng giảm đán (giảm = dễ dàng). Nhân sâm, Hoa phấn cũng là thuốc cần để sinh tân dịch, đời chỉ biết rằng: Sa nhân, Bán hạ, Khương nhục đậu khấu là thuốc cần cho việc phù tỳ, để ăn được nhiều, không biết

rằng tỳ dương không đủ thì không thể tiêu hóa thủy cốc. Sa, Bán, Khương, Khẩu là thuốc cần thiết. Nếu tỳ âm không đủ tân dịch, không thể tiêu hóa thủy cốc được, thì nhân sâm, hoa phấn lại là thuốc cần. Xem như bệnh ăn vào mửa ra cơm nước không xuống được là bởi tân dịch của vị khô ráo, thì biết rằng: “tân dịch là gốc để tiêu hóa cơm nước”.

- Gần đây sách Tây y truyền vào, so với ý của Nội kinh phần nhiều ngớ ngác, thực ra Nội kinh nói về thần hóa, mà Tây y thiên về hình tích, lấy ý của Nội kinh mà xem với Tây y thì thần hóa có thể gồm cả hình tích, song Tây y xét kỹ hình tích cũng có vài điều thông với thần hóa. Ý của Nội kinh nói là: “Tỳ chủ tiêu hóa thủy cốc”, khí của can đảm ký ở trong vị để sơ tiết thủy cốc, Tây y thời nói: Cơm nước vào dạ dày có nước bọt vào để tiêu hóa đi, lại có mật vào tiểu tràng kết hợp với nước bọt để hóa thức ăn. Nội kinh nói rằng: hóa thức ăn bằng khí. Tây y nói rằng: hóa thức ăn bằng nước bọt.

- Có khí ấy thì tự nhiên có trấp ấy, nay đọc Nội kinh không biết rằng kinh vẫn lấy cái tinh mà bao gồm cả cái thô, đến nỗi được cái dụng mà mất cái thể, trái lại không bằng Tây y theo hình tích mà tìm, còn biết rằng hóa thức ăn bằng nước bọt, nhưng Tây y có lối luận ấy mà khi dùng thuốc không kinh nghiệm, không đáng. Theo tôi Đường Tôn Hải thì tư dưỡng nước bọt của vị thường dùng Cam lộ ẩm, Thanh táo dưỡng vinh thang, Diệp thì dưỡng vị thang, tư dưỡng nước bọt của... dùng Nhân sâm cố bản thang, Chính cam thảo thang bỏ Quế chi, Bạch thược.

- Tư dưỡng nước mật dùng Tiểu sài hồ thang bỏ Bán hạ gia Hoa phấn sinh tân hóa thức ăn để chiết trung y pháp của Trung-Tây là yếu nghĩa của phép bổ dưỡng tỳ âm. Biết như thế thì mới có thể điều bổ vào những điều không đủ trong thuyết tỳ vị luận của ông Lý Đông Viên.

- Nếu quả là tỳ dương không mạnh, không thể tiêu hóa cơm nước, thì dùng Lục quân tử thang gia Mộc hương, Sa nhân để táo tỳ, nhưng muốn chú ý về điều bổ thì bài Tiểu kiến trung thang tốt hơn bổ dưỡng đến âm là thanh phương trị hư lao.

- Ngày nay không thể theo phương ấy, phải nên biết được ý thì các phương Quy tỳ, Lục quân, Bổ trung ích khí mới có thể biến hóa thần kỳ được, thì mới có thể thu được hiệu quả to lớn. Bài Quy tỳ thang theo chỗ trọng yếu của bài Kiến trung thang mà dùng ý, Bổ trung thang cho chỗ khinh thanh của Kiến trung thang mà dùng ý, song phương này (Tiểu kiến trung thang), Quế chi thuộc dương táo. Với huyết chứng có người nên dùng có người không nên dùng, khi dùng cần phải xét kỹ lưỡng, khi chân hỏa của Mệnh môn không thể sinh ra tỳ thổ, sinh ra mửa ỉa móp lạnh, khi âm hỏa xông lên, đầu mặt sắc đỏ, nghịch đầy, ọ ọ dùng chính nguyên đan.

- Ôn bổ thiếu hỏa mà không lo tráng hỏa hại khí, đó là được ý xốt lại của Tiểu kiến trung vậy.

- Bài Bạch phụng cao của ông Các khả cửu làm khí của bài Bình vị biến thành mềm mại, lại dùng rượu mà uống, lấy tinh hoa của ngũ cốc hợp với các vị

thuốc của bài Bình vị để bổ dưỡng tỳ vị, trị ăn uống không được, phát sốt, mệt nhọc, hòa huyết, thuận khí, công hiệu rất lớn.

- Can là tạng tàng huyết, huyết vận hành được khắp cơ thể nhờ mạch Nhâm, Xung, Đới. Để làm quản lĩnh cho huyết, mà Huyết hải bào trung lại là nơi huyết qua lại về ở. Can thì giữ về huyết hải, 3 mạch Nhâm Xung Đới lại thuộc can, cho nên muốn bổ huyết đều phải bổ can là cần. Ông lý thời trần nói rằng: “can không có phép bổ”. Vì sợ rằng mộc thịnh khinh lờn thổ, cho nên có lời luận ấy, không biết rằng: Mộc mà khắc thổ thì can huyết hư, lúc ấy hỏa quấy ở trong vị, can khí hư thì thủy trào lên tỳ kinh, kinh thổ là như thế, không phải là can kinh khí huyết có thừa. Vả lại chứng hư lao ở trên đời này phần nhiều là can hư, lý lẽ này từ sau khi thuyết tỳ vị luận của ông Lý Đông Viên ít có người biết được.

- Can huyết hư thì rạo rức mất ngủ, nóng âm ỉ trong xương, mộng di tinh, nên dùng Tứ vật thang gia Táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Sài hồ, A giao, Mẫu lệ, Cam thảo, thu liễm can hồn, tư dưỡng can huyết, thanh nhiệt trừ phiền, làm phép tư bổ cho can kinh bị âm hư.

- Lại có chứng can kinh khí hư, tạng hàn, hồn khiếp, tinh thần hao tán. Dùng Quế cam long mẫu thang để liễm giúp can dương, khi can dương hư sinh ra các chứng di tinh, hay sợ, hồi hộp đều nên dùng, riêng có chứng thất huyết chưa được hợp nghi là vì thuần dùng những thuốc về khí phần nên dùng bài Nhân thực tán.

- Có nhiều vị thuốc thuộc huyết phận, ôn nhuận để dưỡng can huyết, công dụng cũng gần như bài Chích cam thảo thang.

- Nếu can huyết không được tốt, mạnh thì nên dùng bài hoạt khí bổ can tán của họ Hoạt lấy vị chua bổ can thể, lấy vị cay bổ can dụng, nhất là một vị Độc hoạt mượn thuốc phong để giương can khí lên.

- Nếu bỏ vị Độc hoạt gia vị Tang ký sinh thì lại có cái mầu nhiệm là làm tắt phong khí của can, ý của phương này theo bài Tiêu dao tán mà ra, những phương này khí vị đều hậu, thuần về bổ can, tiêu dao tán thì khí vị hơi bạc, cho nên thuần về hòa can.

- Nếu can có uất hỏa, ngực sườn nhói đau, đầu vầng, tím đậm, môi đỏ, miệng đắng, nóng lạnh, đổ mồ hôi trộm, ăn ít, hay nằm đều trị được cả.

- Lại có chứng can kinh huyết mạch đại tổn, mạch đại, theo phép nên phải cả sinh can huyết, dùng Chích cam thảo thang đại bổ trung tiêu, thu nhân khí, tiếp thu chất nước bọt, với mượn Quế chi để vào tâm, hóa đỏ mà thành máu, khiến nó về can, để sung dưỡng bách mạch là phương thuốc bổ huyết đệ nhất.

- Các thầy thuốc bổ huyết mà không được sự hóa nguyên của huyết, thì dùng Quy, Địa cả nghìn cân cũng vô ích.

- Nếu xét thấu đến ý này, thì thang Quy tỳ dùng Viễn chí, Táo nhân là để vào tâm trị nguồn gốc của huyết. Bài Tiêu dao tán dùng Đan bì, Chi tử là vào tâm để thanh nguồn gốc của huyết, theo đó mà suy ra tất có nhiều tiện dụng.

- Thận là thủy tạng, lên giúp quân hỏa thì thủy hỏa giao tế nhau lên giao với phế kim thì thủy với thiên (trời) đồng một khí, thủy thăng lên, hỏa giáng xuống không khác nhau mà giúp nhau thì không có gì lo ngại khắc hại nhau.

- Giả thuyết khí của thủy âm bị hư, mà khí của hỏa nhiệt cháy lên thì sinh ra các chứng ho suyễn, đàm huyết lao trái.

- Người mà hậu thiên bị bệnh lâu ngày cập lụy đến tiên thiên, bệnh đã nặng quá thì làm sao bây giờ?. Cho nên chữa bệnh cần phải chữa sớm, dùng bài Lục vị thang để bổ thận âm kiêm thoái nhiệt lợi thủy, thoái nhiệt thì thủy âm càng sinh ra, lợi thủy thì thủy âm càng đẩy lên vì Bằng quang hóa khí, thủy khí hữu hình chảy xuống thì thủy âm vô hình, như sương mù phun lên mà rải rưới khắp nơi vậy.

- Dùng để giúp quân hỏa thì phải gia Câu kỷ tử, Huyền sâm.

- Dùng để thủ phế kim thì gia Sâm, Mạch, Vị.

- Hỏa nhiều quá gia Tri mẫu, Hoàng bá.

- Tiểu tiện thanh hòa không có đàm khí, chỉ cần tư thận thủy thì uống Tả quy ẩm tốt hơn. Hồi long thang tư âm giáng hỏa, đồng khí tương cầu quý hơn là các thứ thảo mộc vô tình.

- Nếu âm hư hỏa vượng, chân bại, gân co, sốt âm ỉ trong xương, đầu vầng, dùng Đại bổ âm hoàn của Đan Khê để Tư âm tiềm dương, lấy khổ hàn để bồi bổ sinh khí hơn là bài Lục vị thang trên đây là phép bổ thận dương.

- Lại có chứng nên bổ thận dương, thận là thủy tạng mà bên trong có dương khí, đó là Mệnh môn hỏa, Mệnh môn hỏa này vượng lên thì là hỏa long lôi, liễm xuống thì là khí nguyên dương.

- Nếu dẫn hỏa long lôi về nguyên chỗ thì không có chứng thượng nhiệt hạ hàn như nhức đầu, đau lưng, sưng, suyễn, bí đái, đái gắt. Dùng Bát vị hoàn theo âm hóa dương, bổ hỏa giúp thủy lại gia Ngưu tất, Xa tiền, hay Hoàng bá, Tri mẫu thì lại hay lợi thủy, bẻ gãy thế của hỏa.

- Nếu như không cần hóa thủy chỉ cần bổ dương thì dùng Hoàng kỳ thiên hồ thang, thang này từ thang Phụ tử của Trọng Cảnh mà cải biến ra, tuy rằng lực lượng không khỏe bằng Phụ tử thang, nhưng so với Phụ tử thang thì phương này thuần hòa hơn. Những bệnh về huyết vốn kỵ thuốc cương táo, nhưng có người nên bổ nguyên dương thì cũng lấy những phương này làm tốt hơn.

- Dương khí của thận mà đạo đạt lên can được, thời mộc ấm mà huyết hòa, đạt lên tỳ thì thổ hậu (dày) mà cơ nước tiêu hóa, gân xương cứng cáp, chân tay ấm áp, vệ khí bền chặt không sợ lạnh, đều là do thận dương đầy đủ vậy, song thận thủy nhờ thận dương để hóa ra, mà thận dương lại nhờ thận thủy để giữ gìn, lẽ này không thể thiên lệch được, muốn bổ thận cần phải xét kỹ càng. Trên đây là luận về phép bổ, nặng nhẹ, tiến thoái, đều có pháp độ, không như nhóm ông Cảnh Nhạc chỉ tập hợp thuốc bổ mà thôi.

- **Tóm lại:** Luận bàn huyết chứng thuộc môn hư lao, cần phải tư bổ. Nhưng sự ứ tà chưa hết, mà vội dùng phép bổ đúng là cầm cộng tà ở lại để làm hại chính khí mà thôi.

- Xem những chứng can huyết lao trái đều do thầy thuốc chữa nhầm, dùng tư bổ thành ra ứ huyết không hết, tân huyết không sinh, không biết rằng ứ huyết ở trong kinh lạc tạng phủ như cây có bù xè, không biết bắt bỏ nó đi thì cây chết mà bù xè còn nguyên. Cho nên ông Trọng Cảnh trị can huyết dùng Đại hoàng, giá trùng hoàng đã thành chứng hư lao, mà trong có can huyết (huyết khô đọng lại) còn dùng thuốc mạnh để tiêu can huyết ấy đi, thì bệnh hư chưa thành không nên lưu tà lại làm hại, cho nên chứng thực không thể dùng các phương bổ hư, mà chứng hư không thể bỏ các phương trị chứng thực, là sợ lưu tà làm hại vậy. Hoặc chứng trong hư có thực thì công bổ kiêm dùng hoặc mười bổ một công ở thầy thuốc giỏi giang cao kiến vậy.

Trên đây bàn chứng thổ huyết, phép trị trước sau đã đủ, chỉ còn kiêm chứng, biến chứng chưa nói rõ, phải lập riêng từng môn loại rõ ràng để tra xét.

V. ẪU HUYẾT (óỉ ra máu).

Thổ huyết là huyết ra đường miệng, huyết ra không có tiếng, còn ẩu huyết là huyết ra có tiếng, bệnh nặng thì tiếng như ếch kêu, còn bệnh nhẹ thì chỉ nấc ngược lên hơi không được thư sướng mà thôi. Cùng là bệnh huyết ra từ miệng, còn phép chữa cùng với thổ huyết không khác nhau, chỉ khác ở điểm là thổ huyết không có tiếng, còn ẩu huyết thì có tiếng, chứng đã hơi khác nhau mà phép trị không rõ ràng thì không thể đầu vào đó được.

Căn cứ vào nặng nhẹ mà nói thì thổ huyết thì nhẹ, còn ẩu huyết là nặng, khi thổ thì khí còn thuận, ẩu huyết thì khí càng nghịch thêm lên.

Cứ lấy tạng phủ mà nói, thổ huyết là bệnh ở vị, còn ẩu huyết là bệnh thuộc can. Tại sao như thế?. Vì khí của can mộc chủ sơ tiết tỳ thổ, mà khí của thiếu dương lại gởi ở Thị đề thang trong thanh giáng trục làm cái máy chuyển thông cho vinh vệ, cho nên trong Thương Hàn Luận, chứng thiếu dương có chứng can ẩu. Chứng ẩu thổ không ngừng, đó là sự chuyển thô của kinh thiếu dương không được thuận lợi, thanh khí nén xuống mà không thẳng, trục khí ngược lên mà không giáng.

Sách Kim Quỹ có chép: “Chứng ẩu thổ bọt dãi, nhức đầu, tức ngực chủ dùng Ngô thù du thang. Lấy Ngô thù du giáng trục khí của can, can một khi đã giáng thì ẩu thổ phải ngừng”. Đó là can mộc mất sơ tiết bình thường mà ngược lên kinh tỳ thổ, cho nên thành chứng ẩu nghịch, chủ dùng Ngô thù du giáng trục khí của can, can khí không nghịch lên thì ẩu thổ tự ngừng.

Xem thế cho ta biết rằng: Chứng ẩu đều thuộc ở can đởm, mà huyết là do can thống lĩnh, nay thấy ẩu huyết cần phải điều can làm chủ. Các nhà điều nói ẩu

huyết do ở can nhưng chưa nói rõ ràng lắm, nên ông Đường Tôn Hải dẫn sách Thương Hàn và Kim Quỹ để chứng minh.

Nhưng bệnh ấu của Thương Hàn và Kim Quỹ là bệnh ấu thuộc tạp bệnh, thuộc khí phạm vậy. Chứng ấu của bệnh thất huyết thì chuyên chủ về huyết phạm nên phép chữa không giống nhau.

Trước ủa khan rồi sau ới ra huyết, ới ra huyết rồi lại ủa khan, đều là khí nghịch của thiếu dương. Phải dùng bài Sài hồ thang gia Bồ hoàng, Đan bì, Đào nhân, Đường quy.

Khi ấu huyết đã dứt rồi thì uống Tiểu sài hồ thang để điều hòa vinh vệ, chuyển thấu biểu lý thượng tiêu được thông, tân dịch được xuống, vị khí nhân ấy mà hòa, ủa hện tự hết, huyết được an tĩnh, mà không trào lên vậy. Song can đởm cùng liên với nhau, bệnh đởm thường vào đến can nên dùng Đan chi tiêu dao tán.

Chỉ ấu không thể thuộc thiếu dương, ấu thổ cũng có thuốc can kinh. Can khí hay giận, can hỏa rất ngang ngược, xem như Thương Hàn Luận can khí khinh (khinh nhơn) phế gọi là Tung thích huyết Kỳ môn, Can khí khinh (khinh nhơn) tỳ gọi là hoành (thích huyết Kỳ môn), đều lấy phép thích để tả can khí, thì biết rằng: Can khí nộ nghịch mà làm chứng ấu nghịch càng nên dẹp trừ can hỏa không nên tha giặc làm hại.

Nay theo ý phép thích của ông Trọng Cảnh biến ra làm thuốc uống nên dùng Đường quy lô hội hoàn gia Đan bì, Bồ hoàng.

Phạm chứng nổi giận mà ới ra máu, cũng là can khí hoành nghịch, chứng hiện ra thấy ghép nghe tiếng người, muốn chết không muốn sống, muốn cầm dao giết người, cũng là chửi mắng, không thể thân sơ đều là hỏa vô hình của can kinh, không dùng thuốc mạnh này không thể trừ được, nếu lúc đó chần chừ kéo dài lâu ngày, bệnh khí chưa suy mà chính khí đã suy nhược, thành ra trong hư có thực, không công sẽ không khỏi, muốn công cũng không được.

Xét rằng bệnh bởi nhẹ, chỉ cần mát huyết, điều vị khí thì chứng ới ra máu tự nhiên hết. Dùng Tô giác địa hoàng thang gia Sài hồ, Chỉ xác uống cho chỉ huyết rồi thì dùng Tiêu dao tán gia A giao, Mẫu lệ, Hương phụ để thu công.

Có bệnh lúc thường nôn chua, ủa đắng đến sau khi thất huyết rồi lại thường nôn chua ới đắng.

Nôn chua là do thấp nhiệt, xem như về mùa hè, nước để cách đêm biến thành vị chua, thì biết rằng nôn chua là do thấp nhiệt.

Ủa đắng là tướng hỏa, đảm thì gọi tướng hỏa, nước mật đắng, cho nên vị của tướng hỏa có thể biến biến vị tân thành đắng. Nên dùng Tả kim hoàn gia thuốc

huyết phạm để trị huyết phạm là phải vì 2 vị thuốc này cay đắng, giáng tiết (Tả kim hoàn, Ngô thù, Hoàng liên). Ở thuốc trị huyết dùng làm dẫn đạo thời càng hay.

Chứng nôn ra huyết đã hết rồi, nếu can đảm hỏa vượng, huyết hư phiền táo, má đỏ mồ hôi trộm, mơ mộng không yên, đó là tướng hỏa đốt ở trong, muốn làm bệnh cốt chưng lao trái, nên dùng Sài hồ thanh cốt tán.

Nếu có ho, trong cổ họng ngứa là khí của can phế không hòa hợp nên dùng Tứ nghịch tán, Hương tô ẩm gia Hạnh nhân, Chỉ xác, Khô cầm, Tri mẫu, Đương quy, Bạch thược.

Như trong họng thường xuyên có nghẹn hột me, hay ợ hơi, nấc cụt là khí của can tâm không đẩy lên, dùng Hương tô ẩm gia Sài hồ, Bạc hà, Xạ can, Ngưu bàng, Bối mẫu, Đương quy, Toàn phúc hoa.

Tiêu dao tán là thuốc cần thiết để trị can kinh, gia giảm hợp nghi thì khỏi ngay.

Bệnh ói tuy thuộc can đởm, nhưng cũng quan hệ đến vị phủ, khi vị khí nghịch lên, cách chữa đã nói rõ ở phần thổ huyết, nay lại nói thêm rằng bệnh huyết mà có kèm bệnh ẩu thì chỉ trị huyết. Bệnh huyết đã hết thì bệnh ẩu cũng hết.

Phạm chứng ói kèm máu như bệnh (ăn vào ói ra) ói rồi lại thấy huyết thủy đó là vị nghịch huyết khô. Chứng rất khó chữa dùng Đại hán tha thang, Mạch môn đông thang, Ngọc nữ tiễn gia Bồ hoàng, Ma nhân. Tứ vật thang gia mạch đông, cam thảo, Chỉ xác, Phục linh, Ngẫu trấp, La bặc trấp, Sinh khương đều là thuốc thanh lợi vị khí dưỡng huyết, chỉ ẩu.

Thiên này bàn riêng chứng ẩu huyết, song chứng thất huyết thường không chỉ thấy một chứng mà thấy cả mọi chứng vì muốn rõ từng điều mục, nên phân ra từng môn mà bàn luận.

Đến khi dùng thuốc thì nên tham khảo mọi chứng để mà biến hóa, nếu cân chấp một môn để tìm một phương thuốc để trị liệu tức là cái hạng người đốt nát chấp nhất bất thông.

VI. KHẠC HUYẾT.

Khắc huyết là trong đàm có dây máu, gọi là huyết ti (dây máu), người xưa nói rằng khắc huyết là bệnh ra từ tâm, là bảo rằng tâm chủ huyết mạch, khắc ra huyết hình như huyết mạch vậy.

Lại nói rằng: Khắc huyết, bệnh ra từ thận, vì thận chủ 5 thứ dịch, hư hỏa bốc lên, thời thủy dịch trào lên, đọng lại thành đàm, song chỉ thổ đàm mà thôi, tại sao lại lẩn huyết ti. Vì rằng: Thận khí đi xuống thì nước ra Bàng Quang, nay khí của

thận kinh không hóa ở Bàng quang, mà lại đem thủy của Bàng quang đi lên để làm đàm, Bàng quang là nhà của Bào cung, thủy của Bàng quang theo hỏa trào lên, dẫn động huyết của bào cung cũng theo mà lên, đó là thủy bệnh mà kiêm huyết bệnh vậy.

Xem như người con gái trước phát ra thủy thũng rồi, sau dứt kinh gọi là thủy phận. Đó là một chứng có: Thủy bệnh mà cập lự đến bào huyết (xem lại Thương Hàn Luận). Nhiệt kết ở Bàng quang thì huyết tự xuống. Vậy nhiệt kết ở Bàng quang thì huyết tự xuống. Vậy nhiệt kết ở Bàng quang là thủy bệnh mà lại đẩy động huyết của Bào cung theo đường tiểu tiện mà xuống, đó là một chứng có của thủy bệnh mà kiêm đẩy động đến bào huyết.

Căn cứ vào đó thì biết rằng thủy trào lên làm đàm mà cũng dẫn động bào huyết lên, người xưa chỉ nói khắc huyết ra từ thận mà chưa phát minh, đến những kẻ đốt nát lại bảo huyết ra từ thận là không phải vậy.

Nói rằng: Huyết ra từ thận, là vì thận khí không hóa ở Bàng quang trào lên làm đàm mà đẩy động bào huyết vậy. Lời bàn này từ xưa đến nay chưa ai nói đến, mà tôi (Đường Tôn Hải) theo Thương Hàn Luận mà hiểu ra.

Y giả biết thế thì biết phép trị khắc huyết mà cũng biết luôn cả nguồn gốc của đàm. Dùng bài Trư linh thang hóa thủy của Bàng quang mà kiêm tư dưỡng huyết rất là hợp pháp, gia Đan bì, Bồ hoàng để thanh huyết phận.

Phạm nguồn của đàm gốc của huyết, thoát dùng Lục vị thang gia Phúc hoa, Ngũ vị, Thiên môn, Mạch môn, Bồ hoàng.



Nếu hỏa mạnh quá thì dùng Đại bổ âm gia Hải phấn, Ngưu tất, Lục linh, Đan bì, Cáp giới. Mấy phương này đều chủ về lợi đàm.

Thận thủy hỏa ở Bàng quang, cho nên tả Bàng quang, tức là tả thận, bàng quang với huyết thất cùng ở chung một chỗ, thủy của Bàng quang không trào lên thì không động huyết của huyết thất. Mấy phương này trị Bàng quang kiêm trị huyết thất cho nên có hiệu nghiệm.

Đàm thì chủ ở thận, mà huyết thì chủ ở tâm, mà thủy hỏa bắt rữ với nhau. Thận bệnh thì cập lự đến tâm, tâm bệnh cũng cập lự đến thận. Nếu người tâm

kinh hỏa vượng, huyết mạch không được an tĩnh, nhân đó mà khắc ra huyết ti, ho hắng họng đau. Dùng Đạo xích tán gia Hoàng liên, Đan bì, Huyết thư, Bồ hoàng, Thiên môn, Mạch môn, Bối mẫu, Phục linh hay địa cốt bì tán gia phục linh, Sa sâm, Xạ can, Phúc hoa, ngư tấ, Thái bình hoàn. Mấy phương trên đây là phép trị của câu: “khắc huyết bệnh xuất xứ tử tâm”.

Tâm chủ huyết mạch, bộ vị ở lưng trung gần với phế, khi phế khí ho hắng dễ đẩy động huyết của tâm, cho nên ho đàm thường thường lẫn huyết ti (sợi huyết).

Trị huyết ti lấy tâm làm chủ, phế là nguồn trên của thủy, thủy không thanh thì động làm đàm, đàm không xuống thì đẩy động huyết, trị đàm của phế lại là phép trị khắc huyết nhanh vì đàm huyết mà đơn, tuy từ tâm và thận mà điều quan hệ đến phế vậy, Thái bình hoàn là bài thuốc thông trường trị phế. Tử uyển tán, Bảo hòa thang cũng trừ phế đàm rất hay vừa bổ vừa tả.

Tham khảo các môn khái huyết, thóa huyết thì biết đủ được mọi phép chữa.

VII. THÓA HUYẾT.

Tỳ chủ vận hóa thủy cốc và hóa sinh tân dịch, khi tân dịch ứ lên san sẽ ra các nơi, trong miệng trong mắt như sương như móc. Cho nên cả ngày không uống mà miệng không khát, cũng suốt ngày ngậm miệng mà không nhổ bọt, chỉ có tân dịch của tỳ không thanh hòa, sau sẽ ra nên mới đọng lại thành bọt, vậy thò bọt ấy là vì tỳ không nhiếp tân dịch vậy mà ra.

Biết được tỳ không nhiếp tân mà nhổ bọt thời biết rằng không nhiếp huyết mà nhổ huyết vậy.

Nhổ bọt là thường, mà nhổ huyết là bệnh vậy, vì tân dịch là âm dịch của khí phận, gốc ở vị trung (dạ dày), tân dịch để thành nhổ bọt thì căn bệnh ở gần mà không thương nhiều, đến như nhổ huyết thì bệnh phát ra từ âm phận. Nội kinh nói: “Tỳ là chí âm ở trong âm”. Vì ngũ tạng đều thuộc âm kinh, mà riêng một tỳ gọi là thái âm, vì tỳ làm chủ ngũ tạng, mà để giữ cho âm kinh, tỳ khí thấu lên tâm phế đạt xuống can phận ra ngoài thấm vào bốn bên đây đây da thịt, nên nói rằng: “Ở trung ương mà đẩy lên, bốn phương là như thế. Huyết bèn theo đó vận hành không ngừng. Nói rằng tỳ thống nhiếp huyết cũng là như thế. Các thầy thường không biết nghĩa thống huyết hầu chỉ tỳ làm vật đựng huyết, há chẳng kém thay”.

Tỳ hay thống huyết, thời huyết chảy theo kinh mà không động can, nay huyết chảy ra vị mà nhổ ra, đó là âm phận của tỳ mắc bệnh mà mất việc thống huyết vậy.

Xét rằng tỳ kinh hỏa nhiều, môi miệng khô ráo, đại tiện bí kết, mạch thấy hoạt thực, nên dùng Tả tâm thang gia Đương quy, Sinh địa, Bạch thược, Hoa phấn, Mạch đông, Chỉ xác, Bồ hoàng, Cam thảo.

Nếu tỳ kinh âm hư, mạch tế sắc, tân dịch khô khan, huyết không được yên. Dùng mạch đông dưỡng vinh thang gia Bồ hoàng, A giao. Giáp kỷ hóa thổ thang gia Sinh địa, Hoa phấn, Nhân sâm, Mạch đông, Ngẫu tiết, Trắc bách diệp, Chỉ xác, La bặc trấp đều là thuốc tư lợi tỳ âm.

Nếu thất tình uất trệ, tỳ kinh tư lự thương huyết mà hóa ra thóa huyết. Vì tỳ chủ tư lự, cho nên hễ nhân tư lự mà thương tỳ âm, mà ngủ không yên, hồi hộp đánh trống ngực, mệt mỏi, ăn uống không khỏe. Nên dùng Quy tỳ thang để bổ Tâm tỳ, gia A giao, Sài hồ, Sơn chi, Tông lư khô (tro bẹ móc). Huyết dư không để giải uất hỏa, thanh huyết phân, đây là trị tỳ kiêm trị tâm, tâm tỳ vì lo lắng mà thương thì rất hay.

Phạm tỳ kinh ưu uất, thời khí của can mộc nén trong, tỳ thổ không điều đạt lên được, cho nên khí thanh dương không thăng, uất lại làm nội nhiệt chứa không cần thanh nhiệt mà chỉ giải uất, vì uất lên thời hỏa không nén xuống, vậy chủ yếu dùng Tiêu dao tán.

Tỳ thổ thuộc âm mà vận dụng được bởi dương, tỳ kinh âm hư hỏa uất thì phép trên đã nói đủ.

Lại có chứng dương khí của tỳ không vượng không thể thống vận âm huyết, tim đập mạch nhược, tứ chi mát mẽ, ăn uống không mạnh tự hãn mình nóng. Dùng Quy tỳ thang bổ tỳ dương để sinh huyết, Nhân sâm dưỡng vinh thang, Chính nguyên đan cũng trị được.

Cũng có chứng sớm ngày thóa huyết, cứ ban sáng mới tỉnh dậy, máu chảy đầy mồm, nhổ hết thì thôi, sáng hôm sau lại như thế, đó là sau khi năm huyết không về kinh, trào ra miệng.

Nếu chứng thực thì do can không tàng huyết. Chứng thể hiện nhức đầu, miệng khát, tiện bế dùng Đương quy lô hội hoàn.

Nếu hư chứng là bởi tỳ không thống huyết, hiện ra chứng hồi hộp đánh trống ngực, rạo rức mất ngủ. Dùng Quy tỳ thang gia Đan bì, Sơn chi, Tông lư khô, Ngũ vị. Chứng này cùng với chứng thận hư, chứng chảy máu chân răng giống nhau, nên tham khán.

Ông Cao Sĩ Tông nói rằng: ngẫu nhiên thóa huyết, một lần nhổ ra ngay không phải thuốc cũng khỏi. Đây là nói huyết gần với vị, giống như trước ra huyết ra phân là huyết cho nên không dùng thuốc. Tôi cho rằng cũng nên dùng thuốc mát, nên uống Giáp kỷ hóa thổ thang gia Ngân hoa, Trúc nhự, La bặc trấp.

Ông Đan Khê nói: “Thóa huyết thuộc thận”, đấy là lẫn lộn thóa, khạc là một chứng mà do thận huyết là ở rất sâu, là chứng rất nặng, dùng Bảo mệnh sinh địa tán. Tôi cho rằng trước nhổ đàm đãi, nhổ lâu rồi sau nhổ huyết, đó là huyết đến từ xa, là bệnh sâu, nên dùng phép của ông Đan Khê. Song cũng có chứng mà phép của Đan Khê không trị được, đến như tôi định các phương cũng không thể trị được, phải xem thổ khái, các môn tự nhiên có phép trị, chớ bảo tôi nói không đủ.



VIII. KHÁI HUYẾT.

Phế chủ khí, ho là bệnh khí, cho nên ho ra máu thuộc phế, khí của phế ngoài hợp với bì mao và khai khiếu ở mũi, chứng bên ngoài thì mũi tắc, bì mao bên trong thì cho nên khí trở lại úng vào trong, ngược lên họng phát ra ho, đó là bệnh ho thuộc về ngoại nhân.

Khí của phế thâm xuống Bàn quang, chuyển vận xuống đại tràng, thông điều tân dịch, mà chủ về trị tiết. Trị tiết đi xuống thì khí thuận, lúc ấy hơi thở được điều hòa, nếu trị tiết không hành thì khí nghịch lên làm ho, đó là ho thuộc về nội nhân.

Nếu ho thuộc về ngoại nhân chỉ vì khiếu bế tắc, phế khí không được suốt ra ngoài bì phu, thì mới ngược lên hầu để thành ra ho. Vậy bản thể của phế không bị thương vậy.

Đến như bệnh ho thuộc về nội nhân, thì bởi trị tiết không hành, vì phế là kim thể, chất của phế thì trong nhẹ. Trong phế thường có âm dịch để nuôi dưỡng cho kim thể, cho nên lá phổi rủ xuống như thiên đạo đi xuống, thì khí trạch cũng theo xuống, như nước mưa móc tư nhuận xuống nhân thế mà Bàn quang được thông, đại tiện được điều hòa, ngũ tạng lục phủ đều nhuận lợi, mà không úng tắc là do phế khí thông điều.

Nếu âm dịch của phế không đủ thì bị hỏa đốt hại làm cho phế nuy, lá phổi lúc đó teo lên mà không rủ xuống được, do đó mà âm dịch không xuống được, khí của phế nghịch lên mà làm ho. Đó là bệnh ho thuộc nội nhân, là chứng khó trị vậy. Hai điều trên là căn bản của phế tự sinh ra ho vậy.

Lại còn có tạng khác can phạm vào sinh ra ho, vì phổi là cái ô dù, nội tạng đều ở dưới. Cho nên đàm ẩm, hỏa khí đều có thể xông lên, để làm cho phế bị ho.

Sách Nội kinh luận về bệnh ho phân rõ các tạng phủ, tóm lại có nói rằng: Tụ ở vị, quan hệ ở phổi, bệnh tuy bởi các tạng mà đều quan hệ ở phổi, vì thế phổi chủ về bệnh ho vậy. Vậy trước phải biết nguồn gốc của bệnh ho, rồi sau mới trị được bệnh khái huyết, vì ho đầu không phải là thất huyết cả, mà thất huyết thì tất phải có ho. Hoặc ngoại cảm thất huyết, bệnh so bì mao hợp vào với phổi thì tất nhiên ho, hay do tích nhiệt ở vị hỏa thịnh lấn lên kim, mà khí nghịch lên làm ra ho. Đó là thực chứng của thất huyết mà sinh ra vậy, hoặc do âm hỏa vượng lên, phế không được yên ổn trong suốt, teo ráo mà làm ra ho, hoặc hợp với lo nghĩ u uất của tỳ, cùng hư hỏa của tâm mà làm thành ho, hay do thận dương hư, dương khí không nương vào đâu được vượt lên mà ho. Đó là hư chứng của thất mà sinh ho vậy.

Lại có khí có chứng đàm khái, bệnh vừa hư vừa thực, lại có chứng ho khí thuộc chứng hư nhiều, thực ít, hay là trước ho sau thất huyết, hoặc trước thất huyết sau đó ho, hay tạm ho rồi khỏi, hay ho lâu không ngừng, các chứng khác phải suy cứu cẩn thận thì chứng thất huyết hư lao mới có phép điều trị.



IX. CHỨNG THỰC KHÁI.

Ngoại cảm phong hàn trước thấy những chứng nhức đầu, sợ lạnh, phát sốt. Ông Trọng Cảnh nói: “Ho mà suyễn, thở có tiếng, nặng thì thổ huyết. Dùng Ma hoàng thang mà chữa”. ông Lý Đông Viên tôn thờ ý ấy, dùng Ma hoàng nhân sâm thực được thang thì thấy rằng là: Chứng khái thấu thổ hồng phẩn nhiều có người ngoại cảm, phép xưa dùng Ma hoàng là thuốc cướp bệnh (chỉ chữa bệnh) lại là thuốc khí phận với huyết phận, thì còn ít sự điều trị.

Nên biết rằng: Ho là bệnh khí, song nếu không phạm huyết phận thì duyên cơ đâu mà thành chứng thất huyết. Cho nên phải chiếu cố đến huyết phận mới phải, sách Y Tông Kim Giám dùng Tô tử giáng khí thang, tôi thời dùng Tiểu sài hồ thang gia Tử tô, Kinh giới, Đương quy, Bạch thực, Đan bì, Hạnh nhân kiêm trị cả khí phận và huyết phận rất đúng phép hòa biểu thanh lý.

Hỏa nhiều bí kết nên gia Đại hoàng sao rượu.

Sợ lạnh không mồ hôi gia Ma hoàng.

Ngực sườn sống lưng nhói đau tức, đây là có ứ huyết, gia Đào nhân, Hồng hoa.

Vì phương Tiểu sài hồ là phương thuốc hay thông lợi tam tiêu phế điều can, điều hòa vinh vệ, gia giảm hợp phép, thì bên trái thích hợp, bên phải cũng đúng.

Phạm huyết gia kiêm có biểu chứng, dùng phương này mà chữa rất là thỏa đáng. Bài chỉ khái tán của ông Phổ Minh Tử cũng nên dùng, nhưng sức thuốc hơi yếu, không thể trị được bệnh nặng, nếu ho nhẹ, ra ít máu, lại dùng phương này để điều trị thì mới là trúng bệnh không đến nỗi thái quá.

Chỉ huyết gia Bồ hoàng, Ngẫu tiết.
Thanh hỏa gia Khô cầm, Mạch đông.
Giáng đàm gia Bối mẫu, Phục linh.
Giáng khí gia Hạnh nhân, Chỉ xác.
Bổ huyết gia Đường quy, Sanh địa.

Hai phương trên đây cùng với phép gia giảm đều là mới mắc bệnh khái huyết mà đặt ra.

Còn có chứng ngoại cảm đã lâu, hàn lạnh đã vào phổi, ho lâu suyễn đầy, nhân đó mà thất huyết, là do ho mà khí nghịch lên dẫn động hỏa của các kinh để khắc phế kim, phế khí cũng dẫn động huyết của mạch lạc ở ngực và sống lưng theo ho mà ra. Vậy bệnh tuy sinh ra bởi hàn mà thực là nhân hàn bệnh hỏa, phép chữa nếu chỉ ôn hàn thì càng động hỏa, nên thanh hỏa sơ hàn mọi mặt đều đến, thì mới không sai lầm. Dùng Thiên kim mạch môn đông thang cùng Tiểu sài hồ gia Tô tử, Khoản đông hoa, vì trong hàn bao hỏa nên dùng Tiểu sài hồ gia giảm để thanh uất hỏa, trong hỏa có nấp hàn nên Thiên kim mạch môn đông thang để sơ trấn hàn, hay Tế tân thay Ma hoàng lại gia Hoắc hương, Ngũ vị là thuốc hay để trị Phế hàn.

Nhưng huyết chứng đa số kỵ thuốc cương táo, nên hợp Khô cầm, Mạch đông, Ngọc trúc, Qua lâu sương để cho nhu nhuận, để trị trong hỏa nấp hàn, thì mới là điều hợp phép. Song hàn ở trong phế lâu ngày cũng theo hòa hóa để hóa làm hỏa, thì nên chuyên trị hỏa, nếu kiêm ôn hàn thì cũng như ôm củi để chữa cháy vậy.

Trên đây là bàn về ngoại cảm phong hàn biến ra khái huyết, chứng này uất nhiều, thầy thuốc chữa lầm thường gây ra lao trái vậy nên cẩn thận.

Ngoài ra lại còn chứng trong bị ôn thử thấp nhiệt cũng hay công phá làm khái huyết. Chứng thấy mình nóng, miệng khát, đái không lợi, ngực bụng phiền đầy giống như ngoại cảm phong hàn, phép chữa nên chuyên thanh và bên trong mà rất kịp phát hiện vì bệnh này truyền nhiễm đặng vào miệng mũi, lấn vào mạch lạc, phục lưu ở tràng vị mô nguyên (màng bám ở ngoài ruột), không giống như thương hàn theo từ ngoài da mà vào cho nên chỉ dùng thuốc thanh bên trong, không nên phát bên ngoài để tăng bệnh lên, bên trong thanh thì bên ngoài được hòa mà khái huyết tự khỏi, dùng Nhân sâm tả phế thang mà chữa.

Nếu người vốn ăn uống nhiều hậu vị, vị hỏa bốc là ra ho, dùng Tê giác địa hoàng thang gia Mạch đông, Ngũ vị, Hạnh nhân, Chỉ xác, Ngẫu tiết.

Hoặc can kinh lửa giận nghịch lên, khinh lờn phế mà làm ho, dùng Sài hồ mai liên tán gia Thanh bì, Mẫu lệ, Bồ hoàng, Đan bì, Sanh địa.

Khi có chứng nhiệt tà kích động thủy khí, thủy xông lên phổi, ho ngược lên mà không nằm được, hoặc là mắt mắt bị sưng phù lên. Ông Trọng Cảnh gọi là Phong Thủy dùng Việt tỳ thang để chữa.

Huyết gia phong hỏa cùng động, kích động thủy khí tăng lên, chớ nên dùng Ma Quế để phát biểu, bình can phong, nên dùng Sài hồ, Bạch thược, Tang ký sinh, Cương tằm, Thạch cao, Kinh giới, Bạc hà.

Thanh phế hỏa nên dùng Khô cầm, Tri mẫu, Thạch cao, Thiên đông, Mạch đông.

Thanh can hỏa nên dùng Đẳng sâm, Hoàng bá.

Thanh tâm hỏa nên dùng Hoàng liên, Sơn chi.

Trị thủy khí kích động xung lên phổi nên dùng Đình lịch, Ý dĩ nhân, Phòng kỷ, Cát cánh, Hạnh nhân, Bạch linh.

Hợp những thuốc ấy để cân phương trị thì trị chứng phong hỏa kích động thủy khí xông lên phổi, phế trướng lên mà khái thấu thì mới là thích hợp. Vì vậy ông Trọng Cảnh dùng Việt tỳ thang là phép chữa ngoại cảm phế trướng, còn tôi bàn đây là phép chữa huyết chứng nội thương phế trướng.

Tôi đã từng trị mấy người, có người dùng Tả bạch tán hợp Đình lịch tả phế thang mà được hiệu nghiệm. Có người dùng Nhị trần thang gia Tri mẫu, Thạch cao, Kinh giới, Bạc hà, Phòng kỷ, Mộc thông mà được hiệu nghiệm. Có người dùng Tiểu sài hồ gia Kinh giới, Tô tử, Hạnh nhân, Phòng kỷ, Mộc thông, Mạch đông, Đâu linh mà hiệu nghiệm.

Ông Đan Khê nói rằng: “chứng này phần nhiều do đàm ghé có ứ huyết trở ngại khí mà làm ra bệnh”. Vì nếu không có ứ huyết thì tại sao khí đạo lại trở tắt như thế, để đến ho ngược lên, phải ngồi dựa mà thở không nằm được. Dùng Tứ vật thang gia Đào nhân, Kha tử, Thanh bì, Trúc lịch, Khương trấp. Ông Đan Khê luận đây rất đúng bệnh tình vì những người thất huyết mà có đàm, đều do hỏa ở huyết phạm kết mà thành đàm, song nếu không có ứ huyết thì đàm khí có chỗ tiêu hóa đi, không đến nỗi suyễn thở ho ngược lên mà không nằm được.

Huyết gia mắc bệnh này, nếu chỉ theo phép trị phế trướng thì đầu Ngô mình Sở rồi. Ông ĐAN KHÊ luận đây có thể bảo rằng (mở mắt cho người mù, dẫn đường cho người lòa). Nhưng dùng Tứ vật thang và gia giảm với hai chữ đàm ứ

chưa được hợp nghi. Tôi bảo rằng nên dùng thông khiếu hoạt huyết thang gia Bạch linh, Cát cánh, Hạnh nhân, Tang bì, Đan bì, Bối mẫu. Hoặc Tiểu sài hồ thang gia Dương quy, Bạch thược, Đào nhân, Đan bì, Bạch linh rất là thỏa đáng. Đó đều là huyết gia khái thấu thuộc thực chứng, lại xem môn khái thấu cho rõ hơn.



X. HƯ KHÁI.

Phế là tạng khí non nớt, chẳng kể ngoại cảm hay nội thương, nếu bị thương tân dịch thì sinh ra âm hư hỏa động. Phế bị xây xát kim mất sự dịu lắng, ho đàm ho máu, biến thành phế nuy, thổ bọt trắng như cháo, họng đau tiếng khan, bì mao rợn rợn sợ lạnh sợ nóng đều là chứng phế kim bị tổn là khó trị vậy.

Bệnh này không kể hàn lâu biến thành hỏa, hỏa đất giống như hàn, đều dùng Bảo hòa thang của Thập dược thần thư mà chữa, vì phế kim có hỏa nhiều quá thì sắt nấu thủy dịch mà thành ra đàm, một khi thủy dịch bị thương thì là phổi không mềm mại rủ xuống, lúc ấy khí của can thận ở dưới lại hun đốt lên khiến 11 phổi bị teo nên không thể làm việc trị tiết được. Cho nên khí nghịch lên sinh ra ho, ho thì khí càng nghịch cho nên ho lâu không dứt, phương này nhuận phế trừ đàm, chỉ huyết hòa khí không kể hàn lâu biến thành hỏa, hỏa uất giống như hàn. Các chứng đàm huyết, phế nuy, phế táo đều có thể chữa được.

Phàm do ngoại thương biến thành hư lao khái thấu đều lấy phương này làm hay nhất. Lại còn chứng phế trung âm hư, phế khí khô ráo, sinh đàm có vướng máu phát làm chứng phế nuy khái thấu, cùng là sau khi thất huyết rồi phế ráo thành nuy, đàm đọng khí uất, ho lâu không ngừng, đấy là do nội thương sinh ra, không cần trị bệnh khác, chỉ cần bổ phế thì mọi chứng khác sẽ khỏi, dùng Thanh táo cứu phế thang, cam lương tư nhuận để bổ vị âm mà sinh ra phế kim, một khi phế kim thanh nhuận thì hỏa tự xuống, đàm tự hết, khí tự điều, khi đó ho tự ngừng.

Nếu huyết khô gia sinh địa.

Hỏa nhiều gia Tô giác.

Đàm nhiều gia Bối mẫu.

Có vướng máu gia bồ hoàng.

Hai phương trên là phép trị phế kim hư hỏa.

Người bị thất huyết phần nhiều là âm hư hỏa vượng, theo phép trị trên đây là 80%.

Cũng có một vài người thuộc phế kinh hư hàn. Nội kinh nói rằng: “Hình hàn ẩm lãnh thì thương phế”. Khi thấy gai gai sợ lạnh, khí nghịch lên nhiều bọt dãi, ông Trọng Cảnh dùng Cam thảo can khương thang mà chữa.

Sách Kim quỹ có nói: Tiểu tiện đi nhiều lần ri rỉ (đái vãi ra mà không biết) như thế là vì trên hư không thể chế tiết dưới được. Phải thấy rõ ràng có chứng hư lạnh, ri rỉ mới dùng bài Cam thảo can khương thang để làm ấm lại, vả lại mạch phải trầm huyền trì, vi. Đàm phải trong loãng đầy đầy, không giống như chương thanh phế bảo hòa, cho nên chỉ dùng thuốc ấm.

Tôi cho rằng nên dùng Lục quân tử thang gia Dương quy, Bạch thược, Bào khương, Ngũ vị thì chỉ khái, chỉ huyết đều hợp. Tỳ kinh hư hàn, đọng đàm mà sinh ra khái thấu, dùng phương Lục quân cũng hợp.

Nếu tỳ kinh hư hỏa mà sinh đàm có vướng máu thì nên dùng Tiêu dao tán gia Mạch môn đông, Ngẫu tiết, Bồ hoàng.

Nếu can kinh hư hỏa sinh ra đàm đới huyết cũng nên dùng Tiêu dao tán gia Đan bì, Sơn chi, Ngũ vị.

Lại có chứng thận kinh hư hỏa sinh đàm có vướng máu, đã nói rõ ở các môn thóa huyết, khạc huyết.

Các chứng can thận hư đều nói rõ cách “Giáng xung điều khí” ở môn thố huyết và cũng nói rõ ở môn khái thấu sau này.

XI. ĐÀM KHÁI.

Trong khi phổi có đàm, ẩm thực nhiệt khí nghịch lên mà ho ra máu, thì kiểu giệu nóng ngán trào không bằng cách rút bớt củi đang cháy dưới nồi, dùng Tả phế hoàn.

Chứng ho ra máu thường thường có đàm, khí của người ta là để vận huyết, huyết của người ta là để mang khí, huyết ít thì khí nhiều, không mang đi được thì sinh ra úng tắc bên trong mà biến thành nhiệt, một khí có nhiệt thì âm bị hun đốt cho nên hỏa vượng. Hỏa vượng thì đàm nhiều, đàm nhiều thì trở trệ lối qua lại của khí, một khi khí bị trở trệ úng tắc lại mà sinh ra nóng, cho nên đàm nhiều hỏa càng nhiều. Lúc bấy giờ bổ hư thì giúp tà, nếu trực tà thì lại càng hư, chỉ có cách công bổ kiêm thì mới có thể trị được của hai đường.

Trước tiên dùng Tiêu hóa hoàn, trước khi đi ngủ trộn chung với kẹo Mạch nha mà uống để công thực đàm, rồi ngâm luôn thái bình hoàn để bổ hư, công bổ

kiêm thì là diện pháp trừ bạo an lương.(Trừ bạo an lương: Trừ giặc cướp để đem lại an ninh cho nhân dân).

Thời y (thầy hồi đó) chỉ khuyên dùng tư bổ thì thật là lầm lẫn cho nhiều người. Nếu bệnh gia sợ không dám dùng thì nên dùng Nhị trần thang để sơ giải đi. Nhị trần là phương thuốc giáng khí lợi thủy, là phương thuốc thông thường để trị đàm. Nếu muốn kiêm lợi phế khí thì gia Hạnh nhân, Tô tử, Tang bì.

Nếu ho ngược lên ngồi dựa mà thở không nằm được là thủy ẩm xung lên phổi, lúc ấy lá phổi không thể rủ xuống được thì gia Đình lịch, Đại táo.

Nếu hỏa mạnh quá gia Qua lâu nhân, Hoàng cầm, Hoàng liên.

Nếu hỏa nhẹ gia Mạch đông, Tri mẫu.

Kiểm trị phong hàn thì gia Sài hồ, Kinh giới, Phòng phong.

Kiểm trị huyết phạm gia Đường quy, Đan bì, Đào nhân, Bạch thược.

Hai phương trên là phép trị thực đàm.

Còn chứng hư đàm là do phế kinh âm hư, táo khí sinh đàm dính vào cuống họng làm trệ rít tiếng nói, suyễn ho phát sốt, mạch tế sác, không nên thăm lợi để dồn dập hại thủy tân, chỉ nên tư nhuận để sinh tân dịch, khi tân dịch được sinh ra thì đàm trừ đi, nên dùng Bảo hòa thang, Thanh táo cứu phế thang, Tử uyển tán.

Như trong họng có nghẹn hột me, đấy là do tâm hỏa động đàm, dùng Quất đàm hoàn gia Ngưu hoàng tử hay Hương tô ẩm gia Cát cánh, Chỉ xác, Bối mẫu, Bạch linh, Toàn phúc hoa, Cam thảo.

Còn như chứng đàm khí ở vị động lên hông ngực, chứng thể hiện ngực sườn đầy tức, ho suyễn ủa nấc, thất huyết gia thường có những chứng này nên dùng Mông thạch cố đờm hoàn.

Nếu trong vị khí hư ghé có đàm ẩm, nên dùng Toàn phúc đại giả thạch thang.

Kiểm trị huyết phạm thì gia Đường quy, Bạch thược, Tô mộc.

Kiểm trị hỏa nhiệt thì gia Mạch đông, Khô cầm.(xem mục tế cách ở sau).

Chứng đàm khái này lại có chứng can khí nghịch lên phạm vào phế kinh, đem đàm lên làm trệ khí mà thành ho hắng, chứng thấy miệng đắng đầu đau, má đỏ, giận nhiều, hai bên sườn nhói đau, nên dùng ôn đàm thang gia Thanh bì, Bạch giới, Sài hồ, Sơn chi.

Nếu can khí hành nghịch giận dữ mà nghịch lên, gia Khương hoàng, Đại hoàng.

Nếu can kinh hư hỏa uất lại mà sinh đàm, nên dùng Đan chi tiêu dao tán gia Long cốt, Mẫu lệ, A giao, Bối mẫu.

Nếu xét rằng bệnh đàm ẩm ngọn ở phế mà gốc ở thận, thận thủy trào lên thì là đàm ẩm, khí đàm ẩm xung phế thì sinh ra khái thấu, cho nên trị đàm ẩm lấy trị thận làm chủ vậy.

Thận kinh dương hư không thể trấn thủy, thủy khí trào lên mà rét run, ho suyễn, dùng Chân vũ thang gia Tế tân, Can khương, Ngũ vị.

Nếu thận thủy nhân hàn mà động, nên khắc tâm hỏa, tim đập, ho suyễn, hư dương phù lên, họng đau mặt nóng. Nên dùng Linh quế cam truật thang gia Tế tân, Ngũ vị để ôn hàn lợi thủy. Song đây là lập pháp riêng cho chứng đàm ẩm, huyết gia bị âm hư dương lẩn lên, phần nhiều kỳ những thuốc cương táo, thường lấy những thuốc này làm cấm kỵ.

Còn như thận dương không thể hóa thủy, tiểu tiện ngắn, ho suyễn, đàm ẩm bốc lên, chỉ nên dùng Bát vị hoàn theo âm hóa dương ôn mà không mạnh quá, phương thuốc này có từ đời Tống, Nguyên. Đến nay đều quý làm vật chí bảo, cho rằng chứng thất huyết hư lao, trên nóng dưới lạnh, dương bốc ra ngoài, âm cô độc ở trong, chỉ có phương này dẫn dương vào âm, dùng chữa rất thần hiệu.

Tôi xét rằng thận dương hư phù lên thì phương này thật là chỉ bảo. Nếu thận âm hư phù lên thì phương này lại không nên dùng.

Người bị thất huyết nhiệt nổi lên mà hôn phiền mê man, đàm suyễn ho hắng, phần nhiều là chân âm hư ở bên trong dương không dẫn giữ được mà bốc ra ngoài.

Xét rằng khi dương không dẫn giữ được thực là bởi âm hư thành ra, chứng không phải dương hư vậy, nếu vội dùng thang này thì âm chưa sinh mà dương lại càng lẩn lên, gọi là lấy dương sinh âm, hóa ra lấy dương kiệt âm vậy. Như quả là trên ấm dưới lạnh, ngoài dương trong âm thì mạch xích phải vi nhược, đại tiểu tiện phải đường tiết (ỉa chảy), chân tay lạnh lẽo, nếu khát muốn uống nước cũng uống một mà đá hai, thì dùng phương này rất là thần diệu vậy.

Nếu thuần là âm hư thì phương này không nên dùng, nếu muốn lấy dương sinh ra âm cũng chỉ nên dùng rất ít, Quế Phụ để phản tá thôi, như là phương tư thận, dùng Tri Bá đều 5 chỉ mà Quế chỉ 5 phân, dùng để theo dương dẫn âm thôi, không nên dùng nhiều Quế Phụ mà giúp dương dịch âm vậy.

Nếu là trong thận âm hư, hỏa lên mà thủy theo lên, ngưng trệ làm đàm, thì nên dùng Trư linh thang, Lục vị thang, gia Mạch đông, Ngũ vị, Toàn phúc hoa, A

giao, Cáp giới, Hạnh nhân, Ngưu tất cũng là ý Trư linh thang của ông Trọng Cảnh mà công tư bổ nhiều hơn, nên tham khán môn khạc huyết để rõ thêm.

XII. KHÍ KHÁI.

Nếu không có đàm, không có huyết, chỉ có khí nghịch lên mà thành ho, đây là thất huyết gia chân âm bị hư tổn nên phế khí không thu liễm vào, thận khí không nạp vào, bệnh này rất nặng rất khó chữa.

Xét rằng bệnh do phế khí không thu liễm vào, thì người ta không thể nằm ngửa được, nằm thì khí ngược lên mà thành ho, ho thời dưới tâm hoặc lá phổi khô héo đi, thời phải nằm ghé một bên, trở mình thì ho không ngừng, đều nên dùng Thanh táo cứu phế thang gia Bách hợp, Ngũ vị, Hổ phách, Chung nhữ thạch để trấn bổ phế kim, khi kim được nuôi dưỡng thì lá phổi rủ xuống mà thu liễm phế khí về, lúc ấy không ho nữa.

Xét rằng do thận không nạp khí về thì sinh ra ngấn hơi, suyễn thổ, âm hỏa bốc lên, hai má phát đỏ, yết hầu không lợi. Ông Trọng Cảnh nói rằng: “Thất huyết mạch sắc, phát sốt mà ho là bất trị”. Như thế có ý là chứng này dương không phụ vào âm, khí không về được gốc dùng Lục vị thang gia Trầm hương, Ngũ vị, Mạch đông, Từ thạch để tu bổ trấn nạp thận khí, cho khí hấp dẫn về thận, mà thận thủy được tự sinh, lại còn phong chấn được khí thì khí không ho ngược lên vậy, hay dùng bài Thận khí hoàn (8 vị) gia Mạch đông, Ngũ vị, Ngưu tất, nhờ Quế Phụ dẫn khí về thận.

Ông Trần Tu Viên có nói: Phế thận không giao, thủy thiên (phế) đều hư, dùng Nhị gia long cốt thang gia A giao, Mạch môn đông, Ngũ vị.

Tôi cho rằng Thận khí hoàn và Nhị gia long cốt thang đều là trị thận dương phế âm hư, thượng nhiệt hạ hàn mới được.

Nếu thận dương phế dương đều hư, nguyên khí không thể giữ được, suyễn thổ một mồi thì dùng Bảo nguyên thang gia Ngũ vị, hai phương trên lại không cần thiết.

Nếu phế âm thận âm đều hư thì tất cả ba phương trên đều không có đúng bệnh.

Thất huyết gia mà khí suyễn ho ngược lên phần nhiều là âm hư, khí sinh ở thận mà chủ ở phế, phế âm đủ thì đường hơi di chuyển nhịp nhàng không bị trệ, thận âm đủ thì khí nhiều mà giữ ở bên trong, chỉ có phế âm hư nên khí táo mà thành ho, thận âm hư nên khí nổi lên mà sinh ho, đây là chứng phế thận âm hư mà không giao nhau nên dùng các bài Mạch vi địa hoàng thang và bài Tam tài thang để tư nhuận âm khí của hai tạng phế thận.

Nạp phế khí thì gia Bách hợp, Ngũ vị, Chung nhũ thạch.

Nạp thận khí thì gia Từ thạch, Ngũ vị, Trầm hương.

Ngoài ra còn có chứng xung khí ngược lên sinh thành ho, phép trị đã nói rõ ở thổ huyết môn và khái thấu ở các bài sau.

XIII. CỐT CHỨNG KHÁI.

(Ho và phát nóng âm ỉ trong xương).

Bệnh thất huyết ho lâu không ngừng phát nóng, đạo hãn, người đời gọi là cốt chưng. Lao trái là huyết phạm của can ghé có ứ trệ chưng kết, thì can khí uất mà không hòa. Can tạng có tướng hỏa ký ở trong đó, can khí tức là tướng hỏa vậy, tướng hỏa bên trong ở tam tiêu, bên ngoài ở tấu lý.

Nếu huyết phạm không ứ trệ thì tấu lý không trở ngại, nên tướng hỏa đi qua lại ôn dưỡng cơ nhục mà không bị trở ngại, cho nên cơ nhục không bị lạnh, đó là nhờ tướng hỏa làm ấm. Vậy mà cũng không có phát sốt, đó là tướng hỏa không bị uất trệ vậy.

Trong người phụ nữ kinh nguyệt không đều, cứ mỗi khi hành kinh là phát sốt. Là do huyết phạm bị ứ trệ mà sinh ra, thì chứng thất huyết cốt chưng là huyết phạm bị ứ trệ, ngăn cản tướng hỏa làm ra vậy. Dùng Tiểu sài hồ thang để thanh lý tướng hỏa, nếu kéo dài lâu ngày phát nóng ho hen không ngừng, sợ thành chứng lao trái, dùng Đoàn ngư hoàn để sơ thông phế khí, tư lợi can huyết, công bổ kiêm dùng, phương này rất hiệu nghiệm.

XIV. LAO TRÙNG KHÁI.

Trong tâm uất uất hơi phiền, sắc mặt lúc đỏ lúc trắng, họng ngứa không chịu được, ho hắng không ngừng, không phân biệt được mùi thơm thúi, nên dùng Nguyệt hoa hoàn để điều phế sát trùng.

Xét rằng trùng mà sinh ra là bởi ứ huyết đình tụ lại, nhiệt chưng thấp hóa lại bị can phong phiến động, cho nên biến sinh ra lao trùng, một khi đã biến thành lao trùng thì theo trùng mà trị, cũng cần kiêm trị ứ huyết để có thể trừ đến gốc, thanh thấp nhiệt để sạch đến nguồn, yên phong mộc để lặng từ gốc, tị thuốc độc để giết hết trùng.

Lại có chứng phế ung mà ho, thổ ra máu mủ, nói rõ ở thể nung môn.

Còn có chứng hỏa của thực tích xông lên phổi mà ho, ho phần nhiều lúc sáng sớm, hỏa chạy vào phổi thành ho, bệnh này không quan hệ về huyết phạm,

song người hư thường mắc, phải dùng Tiểu sài hồ, Tiêu dao tán gia Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Sơn chi, Mạch môn đông, La bạch tử.

Hoàng hôn khái là dương sắp vào âm, phù hỏa không liễm vào được phổi mà ho nên dùng Ngũ vị, Mã đầu linh, Văn cập.

Ngoài ra tạp chứng khái thấu không quan hệ gì với huyết chứng, nay không bàn tới.

XV. TỶ NỤC.

Mũi là khiếu của phổi, sống mũi trên tiếp với kinh mạch thái dương, bên trong thông với phổi để giữ việc hô hấp, là đường lối thanh hư (rỗng không) là cửa ngõ thông với trời đất, nên phải thông mà không được tắc, nên thở mà không nên suyễn, nên ra hơi mà không nên ra máu, nay ra máu là có làm sao?.

Sách Kim Quỹ nói: “Nhiệt thương dương lạc thời nục huyết, nhiệt thương âm lạc thời tiện huyết.”

Về âm lạc ở trong thân thể, trong gần với tràng vị, cho nên chủ về tiện huyết, còn dương lạc là huyết ở mạch lạc ngoài bì phu cơ nhục bề ngoài thân thể, huyết theo dương phạm, theo kinh mà lên can phạm vào thanh đạo thì làm chảy máu mũi. Vậy thời dương lạc là những mạch lạc của kinh thái dương, dương minh vậy. Vì thái dương và dương minh chuyên đi ở bề ngoài nhân thể.

Huyết ở dương lạc thương bởi kinh thái dương, theo kinh mạch trên sống lưng mà đến mũi làm thành nục. Ông Trọng Cảnh nói rằng: “Xuân hạ phát thái dương là thế”.

Huyết thương ở dương minh từ trên ngực theo kinh mạch mà đến mũi. Ông Trọng Cảnh nói: “Đông, Thu phát dương minh là thế vậy?”. Nay phân biệt ra hai điều mà bàn.

1. Kinh thái dương chủ mở mùa xuân hạ, dương khí vốn lên khai phát, nếu khí bị uất bế thì tà khí bị úng lại mà làm thành nục, chứng thể hiện nhưc đầu, nghẹt mũi, nóng lạnh, mê man, hoặc do người vốn có uất nhiệt, ứng với lúc xuân hạ khai phát mà động huyết, hay do chứng phong, ôn, thử, dịch công phát mà động huyết. Lại có bệnh thương hàn không được phát hãn, tà không có lối thoát, vì đó theo huyết phạm tiết ra mà làm thành máu cam, đây gọi là Hồng hãn là tà muốn tự khỏi, thầy thuốc không thể không biết.

Song đem chứng hồng hãn mà bàn thì biết rằng khí của kinh thái dương không được tiết ra bì mao để làm mồ hôi thời phát ra làm máu cam, thì biết rằng nhiệt của kinh thái dương được phát ngược ra ngoài thì bức huyết mà làm thành máu cam.

Bì mao hợp với phế, khí của kinh thái dương bên ngoài chủ về bì mao, bên trong hợp với phế, mũi lại là khiếu của phế, muốn trị bệnh chảy máu cam của kinh thái dương phải trị phế làm chủ. Xem thương hàn thì kinh thái dương dùng Ma hoàng, Hạnh nhân luôn để trị phổi thì biết rằng trị phổi tức là trị kinh thái dương.

Phép chữa nên thanh tả phế hỏa, sơ lợi phế khí, khi phế khí được thanh thì khí của thái dương cũng thanh, mà máu cam không đổ ra vậy. Ngoại cảm phong hàn bì mao gai gai không mồ hôi dùng Ma hoàng nhân sâm thực được thang.

Nếu phế hỏa ứng thịnh, đầu quáng mà nhức, khí suyễn lên, mạch hoạt, đại, sắc, thực. Dùng nhân sâm tả phế thang gia Kinh giới, Cát căn, Bồ hoàng, Mao căn, Sinh địa, Đồng tiện.

Trị máu cam lâu ngày huyết hư dùng Đan Khê chỉ nhục tán gia Mao hoa, Hoàng cầm, Kinh giới, Hạnh nhân.

Mấy phương trên đây nếu mũi tắc đều gia Xạ hương, Hoàng liên.

Nếu vì phong hàn và tạp chứng mà sinh ra mũi tắc, phần nhiều là ngoại hàn bế tắc, nếu mũi tắc càng nhiều là do hỏa ở bên trong bị ứng tắc, nếu dùng Khương hoạt để sơ tán thì mũi càng tắc, cho nên dùng hoàng liên xạ hương để khai hỏa bế tắc.

Khi máu cam đã hết rồi, nên uống nhiều bài chỉ nhục tán nguyên phương và bài Lục vị địa hoàng để thu công.

Lại có chứng thận kinh hư hỏa nổi lên trên, can phạm đến mạch đốc mà gây ra máu cam thì thấy đau lưng, đau cổ và đau xương sống, đầu tối tăm, chân tay lạnh toát. Như thế là vì: Hư hỏa của thận kinh đi lên vậy, nên dùng chỉ nhục tán bổ Hoàng kỳ gia cốt toái bổ, Ngưu tất, Tục đoạn, Cát căn, Lộc giác, Động tiện, Huyền sâm.

Vì mạch đốc bám vào kinh thái dương, cho nên trị thái dương kiêm trị mạch đốc, cũng như mạch xung bám vào kinh dương minh mà trị dương minh kiêm trị mạch xung vậy.

Thái dương là kinh mạch ít huyết, mạch đốc là chủ của mệnh căn, thì huyết đều không nên hao tổn. Sau khi nhục huyết đã chỉ rồi nên dùng địa hoàng thang gia Thiên môn, A giao, Ngũ vị để bổ dưỡng.

2. Dương minh chủ nóng, màu thu, đông, âm khí vốn nên thu liễm, nếu có tảo hỏa làm tổn thương mạch lạc, nhiệt khí bốc lên làm mất chức năng chủ đóng, bức huyết đi lên theo kinh mạch mà ra lỗ mũi. Chứng này thấy miệng khát, hơi khô khè, mũi tắc, mũi khô, mắt quáng phát sốt, hoặc do uống rượu, hơi lửa hay do cảm phải lục khí, đều do tảo khí của dương minh hợp với tà mà gây ra chảy máu cam, vì bản khí của dương minh vốn là tảo, bệnh vào kinh này đều hóa ra tảo khí, phép

chữa cần phải bình tảo khí làm chủ. Dùng Tả tâm thang gia Sinh địa, Hoa phấn, Chỉ xác, Bạch thực, Cam thảo hay Tê giác, Địa hoàng thang gia Hoàng cầm, Thăng ma để giải nhiệt độc. Sau khi khỏi rồi dùng Ngọc nữ tiền gia Bồ hoàng để tự giáng xuống, lại uống nhiều cam lộ ẩm để điều dưỡng, nên uống nhiều nước quả lê, nước ngó sen, nước cải củ, nước mía để hợp với bệnh.

Hai điểm trên về phép chữa có khác nhau, song mũi vốn là khiếu của phế kinh, huyết vốn thuộc can kinh, cho nên nục gia mắt vàng và mờ tối. Ông Trọng Cảnh có nói rằng: “Mắt vàng là nục chưa hết, mắt sáng nhanh là nục đã hết”. Vì can khai khiếu ở mắt, huyết quấy ở can kinh, nên mắt vàng vậy, muốn chữa phải hòa can, nhưng mà vì huyết phạm phế khiếu mà gây ra, lại nên hòa phế. Nay không cần biết xuân hạ, không cần phân chia thu đông, đều lấy chữa phế can làm chủ. Dùng Sinh địa đại hoàng thang làm chủ. Sau khi uống xong, máu đã cầm, cho uống Địa cốt bì tán để tư dưỡng.

Bởi vì không phải chỉ một chứng nục huyết nên trị can phế, đến tất cả các chứng thổ huyết cũng nên trị can phế, can chủ huyết phế chủ khí, trị huyết cần phải điều khí, bỏ can phế thì không trị được.

Phạm chứng nục huyết lâu ngày không ngừng, mất huyết nhiều quá thì nhiệt lại theo huyết mà giảm đi, khí cũng theo huyết mà mất vậy, y như bị vết thương chảy máu không ngừng thì khí cũng theo mà mất, khi huyết hết thì chết, dùng Độc sâm thang để cứu vãn.

Nếu chân tay lạnh, thở rộn lên thì gia Phụ tử để dẫn khí về thận.

Nếu bệnh nhân miệng mũi đen xám, mặt mắt xám ngắt là huyết vào phế tạng, rất nguy hiểm. Dùng Nhị vị sâm tô ẩm (Sâm và Tô mộc) để cứu nguy, những chứng nguy hiểm này vốn là không trị được, dùng Sâm tô ẩm để cứu tế vậy, còn hiệu nghiệm hay không, tôi không dám cả quyết.

Xét rằng bệnh ở Trạng vị thì thuốc đến chóng, bệnh ở kinh mạch thì thuốc đến chậm, còn đổ máu mũi là bệnh ở kinh mạch kiêm dùng phép chữa ngoại cũng có thể hiệu nghiệm mau chóng, dùng Thập khôi tán để nhét lỗ mũi và uống rất là ổn thỏa, hoặc dùng móng chân móng tay người ta đốt ra và tán nhỏ mà thổi vào lỗ mũi để cầm máu, hay dùng tổ Tò vò để nhét vào lỗ mũi.

Long cốt thổi vào lỗ mũi để cho huyết khô đi.

Khô phàn thổi vào lỗ mũi để chỉ huyết.

Giấm thanh hòa vào đất, rịt vào hòn dái, vì hòn dái là thuộc can, can chủ huyết, rịt hòn dái để thu liễm can khí thì can huyết tự chỉ đi.

Bệnh bên trên trị bên dưới càng hợp lý, dùng nước ấm ngâm chân để để khí nóng dẫn xuống, buộc chặt ngón tay giữa, dùng giấy ướt dán lên đầu não, dùng bàn ủi nóng để ủi lên giấy cho khô đi, đây là phép chườm nóng để tan hỏa đi.

Mấy phép này có hiệu quả hay không, tôi xin nói ra để tùy nghi chọn mà dùng.

Nục gia thông nên phát hãn, phát hãn thời trán lổm xuống, ông Trọng Cảnh đã có lời cấm chỉ rõ ràng, lấy đó mà suy ra thì biết rằng tất cả các huyết chứng đều không nên phát hãn, các thầy lang nên cẩn thận.

Tuy cùng với các chứng thổ khái không giống nhau, song cũng là huyết chứng, nên tham khán các môn hữu quan để có thể chữa trị tốt vậy.

XVI. NÃO NỤC.

Não nục là miệng mũi đều xuất huyết, đây là mũi ra máu quá nhiều, trào vào miệng mà ra, không phải là có thêm hay có riêng một đường nữa ra máu, cũng không phải máu từ trong não mà ra, đây chỉ là nói chứng đổ máu mũi quá nặng, nhân đó mà gọi là não nục, vì thổ huyết ra nhiều, huyết thường chảy vào trong mũi mà ra, cho nên đổ máu mũi huyết nhiều, máu cũng trào trong miệng mà ra.

Phép chữa dùng hơn mười tập giấy chậm tẩm nước cho ướt, đem đắp lên đầu não, dùng cái bàn ủi đủ nóng mà ủi để nhiệt khí nó rút lên thì máu mũi cầm được.

Phép chườm não chỉ nục không phải là phép trị từ gốc, cho nên có người hiệu nghiệm, có người không hiệu nghiệm. Thực ra não nục chỉ là tỵ nục nặng quá mà thôi, cứ nên theo phép chữa tỵ nục, xét từng kinh mà dùng thuốc.

Phép chữa não nục cũng như phép chữa tỵ nục, nhưng não nục ra máu đã nhiều, dễ thành chứng hư, nên dùng Sâm tô ẩm, dùng Nhân sâm để bổ khí, dùng Tô mộc để hành huyết.

Nếu nục nặng quá mà không thể chỉ được, mình nóng, mạch phù, thở rộ lên, chân lạnh, thì khí theo huyết chảy đi, âm thoát. Dương vong đến lúc nguy cấp. Vậy nên dùng Độc sâm thang gia Phụ tử sắc đặc, cho uống rồi ngủ được, hãn không ra nhiệt hơi lai, suyễn hơi yên, thì lúc đó bệnh căn mới yên định được. Những chứng hư thoát như thế này suyễn gia rất ít mà cũng rất nguy, chớ nhận rằng chứng ít mà lằm, dùng thuốc lương tả.

XVII. MỤC NỤC.

(Chảy máu mắt)

Lòng đen, lòng trắng đều không có lỗ ra máu, xung quanh dưới mắt (nhân bì) chỉ có lỗ chảy nước mắt, đó là kinh mạch dương minh suốt ra, kinh Xuân thu có chép: Thái ai Hầu khóc hết nước mắt thì ra máu. Thì huyết từ lỗ nước mắt mà ra vậy.

Mạch dương minh khởi đầu từ huyết thừa khắp, lỗ nước mắt ra máu là tảo nhiệt của dương minh công phát, mà ta dùng Tê giác địa hoàng thang gia Quy vĩ, Xích thực, Ngân hoa, Bạch chỉ, Cát căn, Ngưu tất, Thạch cao, Cam thảo.

Nếu phong nhiệt nhiều, đại tiện bế tắc, dùng Thông tỳ tả vị thang.

Mạch dương minh chạy quanh mắt, cho nên dễ trị bệnh mắt, phần nhiều trị kinh dương minh. Tôi có xem sách Thẩm thị dao hàm, trị các chứng đau mắt hơn 100 phương thuốc, mà dùng Đại hoàng hơn 70 phương, thì biết rằng tả nhiệt của kinh dương minh quả là một đại pháp môn để chữa mắt, vậy thì chữa mục nục cũng nên lấy đó mà suy ra.

Các phương thuốc như: Ngọc nữ, Bạch hổ, Cam lộ đều là những phương thuốc trị dương minh, thầy thuốc nên xét hư thực trước sau mà dùng.

Mắt tuy thuộc kinh dương minh, mà thực ra can khai khiếu ra mắt. Huyết lại chủ ở can, cho nên chữa mục nục thì can kinh lại là cần thiết, dùng Địa cốt bì tán gia Sài hồ, Sơn chi (sao), Cam thảo hay Đan chi tiêu dao tán.

Xét rằng bệnh phát ở can phần nhiều là do hỏa khí nộ nghịch lên, tai ù miệng đắng, ngực sườn nhói đau, nên theo can kinh mà chữa. cứ dùng hai phương trên cùng là Đường quy lô hội hoàn hay Long đấm tả can thang.

Bệnh phát ở kinh dương minh thì phát sốt, miệng khát, mắt khô, mũi ráo, đại tiện táo kết, nên theo pháp chữa kinh dương minh mà giải quyết.

Đuôi con mắt là mạch lạc kinh thiếu dương, vốn không có lỗ ra máu, thiếu dương tương hỏa theo kinh mạch mà ra, xung động can kinh huyết phạm thì sinh ra gân máu lẩn vào con ngươi, cùng là mộng thịt mọc ra cũng thấy chảy máu nhưng không có chảy nhiều nên dùng Tiểu sài hồ thang gia Thanh bì, Đường quy, Hồng hoa, Long đấm, Đan bì, bên ngoài dùng Hạnh nhân, Khô phàn, Đông lục mà tra.

Đầu con mắt là mạch lạc của kinh thái dương, gọi là huyết Tĩnh minh, khi thái dương khí huyết đầy đủ thì bên trong đầu con mắt kết lại như châu. Có người không có thịt ấy là vì khí thái dương không đầy đủ. Khi thái dương kinh có phong nhiệt thì đầu con mắt sinh gân máu, mộng thịt hoặc hơi chảy máu, bên ngoài lấy thuốc trị màng mộng mà giải quyết, bên trong uống Phòng phong thông thánh tán bỏ Ma hoàng, Đại hoàng, Mang tiêu, sau đó uống Phòng phong khung quy thang để điều dưỡng.

Hai điều trên đều không phải là chính bệnh mục nục, nhưng là vì ra gân máu thì cũng là bệnh thuộc về huyết phận, cho nên cũng nên bàn tới. Sách này chuyên về bệnh huyết, các bệnh màng mỏng của mắt đã có chuyên khoa nói rõ.

XVIII. NHỈ NỤC.

(chảy máu lỗ tai)

Lỗ tai ra máu gọi là nhĩ nục, thận khai khiếu ở tai, nhưng mạch thận không lên đầu, thận với tâm giao nhau, phủ của tâm là mạch tiểu tràng lên đến tai giữ việc nghe ngóng, chỗ đó hình như hột châu, có màng bao bọc chân thủy, là nơi thần ra mà tiếng vào, thận thông với não, lá chỗ thanh hư, các vật không thể quấy được.

Nếu thận âm hư, hỏa xông lên thì là tai ù, khi thận thủy không đủ thì sinh tai điếc mà cũng không ra máu được, nếu máu ra là vì kinh mạch túc thiếu dương tam tiêu vào trong tai, tướng hỏa vượng đem can khí ngược lên, cùng là tướng hỏa của tiểu tràng động trong ở trong nhân thể mà đem huyết chảy trở ra. Hặc vì nhân ôn dịch tảo nộ hỏa khí hoành hành mà chảy máu lỗ tai.

Tóm lại, đều là thực tà không quan hệ đến hư lao, phép chữa đều nên chữa vào kinh tam tiêu, can đảm và tiểu tràng thì mới khỏi được. Tiểu sài hồ thang hợp với Ngũ linh tán thông trị các chứng, phải phân trị các kinh.

Can đảm dùng Long đảm tả can thang.

Tam tiêu dùng Sài hồ mai liên tán.

Tiểu tràng dùng Đạo xích tán gia Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạc hà, Xuyên khung.

Ba kinh đều giữ tướng hỏa, phép trị cũng giống nhau, sau khi đã khỏi nên uống Lục vị địa hoàng thang để bổ thủy giáng hỏa.

Ngoại trừ cách dùng Thập khôi tán thổi vào lỗ tai, dùng Xạ hương long cốt tán nhỏ và thổi vào lỗ tai hay dùng tổ Tò vò nung đỏ thổi vào lỗ tai, đất của Yến sào đồ quanh tai.

XIX. XỈ NỤC.

(chảy máu răng)

Răng tuy thuộc về thận, mà khớp trong mồm đều thuộc vị, vì miệng là cửa ngõ của vị, hàm răng là mạch lạc của vị kinh, cho nên răng chảy máu đều là vị hỏa bốc lên, huyết theo hỏa mà động lên, phép chữa đều lấy thanh lý vị hỏa làm chủ.

Trong vị có thực hỏa, miệng khát, nướu sưng, phát sốt, đại tiện bón, tiện bế, mạch hồng sắc. Dùng Thông tỳ tả vị thang gia Bồ hoàng, Ngẫu tiết.

Nếu đại tiện không bế kết thì không cần hạ, chỉ cần dùng thuốc mát để giải, Tê giác địa hoàng thang gia Quán trọng, Chỉ xác với nước cốt củ cải.

Vị hư hỏa bốc lên, miệng ráo, nướu rát, mạch tế sắc, huyết (hư) không đủ, dùng Cam lộ ẩm gia Bồ hoàng để chỉ nục, Ngọc nữ tiễn dẫn vị hỏa đi xuống kiêm tư thủy âm.

Hai điều trên bàn về hàm răng hư thực, hai chứng đều thuộc về hỏa, nếu trong hỏa mà ghé có phong, nên gia Phòng kỷ, Mộc thông.

Cũng có chứng thận hư hỏa vượng, răng bông chảy máu, cùng là lúc ngũ máu chảy ra, lúc tỉnh thì máu hết chảy, đều là âm hư huyết không tàng được, dùng Lục vị địa hoàng thang gia Ngưu tất, Thiên đông, Mạch đông, Cốt toái bổ, Bồ hoàng.

Nếu trên thịnh dưới hư, hỏa không thể về gốc, mạch xích, vi, nhược. Mạch thốn phù đại gia Phụ tử, Nhục quế.

Phép ngoại trị dùng nước lạnh súc miệng, lấy ý nghĩa là huyết gặp lạnh thì đông lại.

Súc miệng bằng giấm, lấy ý nghĩa là chua thì thu lại.

Bôi bằng Bách thảo sương, Thập khôi tán lấy ý nghĩa huyết thấy đen thì chỉ, lại cũng là thanh giáng hỏa tà, khi hỏa giáng thì huyết giáng vậy.

Dùng khô phân, Ngũ bội tử, khâu dẫn tán nhỏ, mà bôi chỉ huyết, mà bền răng.

XX. THIẾT NỤC.

(chảy máu lưỡi)

Lưỡi là mầm của tâm, xem các chứng thổ thiết, trùng thiết, lộng thiết, một thiết của trẻ con đều phải khử phong hỏa của tâm kinh, thì biết rằng thiết nục là chứng tâm hỏa mạnh quá, huyết bị nhiệt bức mà chảy ra, phép chữa nên thanh tiết tâm hỏa. Dùng đạo xích tán gia Hoàng liên và Ngưu bàng tử, Liên kiều, Bồ hoàng, Ngưu tất, Huyền sâm.

Nếu lưỡi sưng to mà máu chảy ra nhiều là hỏa mạnh quá, dùng Tả tâm thang chữa.

Tâm phiến, thần chí mê man, dùng An thần hoàn gia Đồng tiện, Huyết dư khô (tóc rối đốt).

Lưỡi tuy là mầm của tâm, nhưng miệng là cửa ngõ của vị, lưỡi ở trong miệng, vị hỏa huân chưng (đun nấu) cũng hay ra máu.

Đại tiện bí kết dùng Ngọc trúc tán gia Kim ngân hoa.

Khát nước mà phát sốt dùng Trúc diệp, Thạch cao thang gia Bồ hoàng, Ngẫu tiết.

Cuống lưỡi là mạch lạc của can, dưới chảy máu là tà nhiệt ở can, dùng Tứ vật thang gia Đào nhân, Hồng hoa, Sao chi, Đan bì, Ngưu tất, Xích linh. Nặng thì dùng Đường quy lô hội hoàn, Long đàm tả can thang.

Vì thiết nhục tuy cùng giống nhau, nhưng chứng hiện ra có phân biệt khác nhau. Cho nên phân biệt ra có tâm, can vị, ba kinh ấy để trị cho đúng.

Phép trị ngoài cũng như xỉ nhục.

XXI. ĐẠI NỤC.

(cửu khiếu ra máu).

Đại nhục là tên của chứng cửu khiếu xuất huyết, đây nếu không là dịch lệ, thì đúng là trúng đại độc. Người ta có 9 lỗ mà cả 9 lỗ đều loạn là chứng nguy vong không thể chữa được.

Chỉ có bỗng nhiên kinh sợ mà cả 9 lỗ thổ đều ra máu, thì dùng Chu sa an thần hoàn gia huyết dư khô.

XXII. LINH TINH.

Linh tinh là thổ ra từng điểm một, sắc vàng trắng bé như hạt gạo, to như hạt đậu, lẫn ở trong bọt dãi mà không phải là bọt dãi, mùi rất tanh hôi. đây là sau khi thổ huyết, huyết phận có ứ nhiệt mà hóa ra, hay trước khi chưa thổ huyết, nhiệt ở huyết phận hóa ra tinh điểm.

Trước thổ ra tinh điểm, sau thổ ra huyết là ứ huyết ở huyết phận mà biến hóa thành ra. Phép chữa nên thanh nhiệt hóa huyết, giáng khí tiêu đàm. Vì giống như đàm là mượn đàm khí mà sinh ra. Trước khi chưa thổ huyết mà chỉ thổ ra tinh điểm thì nên giáng khí tiêu đàm vì lúc đó huyết chưa động, chỉ nên chữa ở khí phận, khi khí phận thanh thì chứng linh tinh tự hết đi, dùng Quất đàm hoàn hay Tiểu sài hồ thang.

Sau khi thổ huyết rồi mà thấy tinh điểm thì nên thanh nhiệt hóa huyết. Vì rằng sau khi thổ huyết là do ứ huyết ứng nhiệt mà sinh ra, cho nên chuyên chữa ứ huyết dùng Thái bình hoàn hay sinh địa hoàng tán mà giải quyết.

Chứng này sách xưa không thấy chép, tôi lâm chứng thường thường có gặp, nên đặt tên mà bàn rõ là để bổ xung cho huyết chứng còn thiếu sót.

XXIII. THỔ NUNG.

(thổ ra mủ)

Mủ là do huyết biến thành ra, huyết không làm trở ngại khí, khí không chọi với huyết thì khí huyết điều hòa mụn lở không thể sinh ra được.

Khi huyết trệ, khí thì động kết lại làm thành đau, khí chưng huyết mục nát ra thành mủ, ở bên ngoài cơ thể thì dễ chữa, đến như thổ nung thì bệnh phát ra từ trong tạng phủ, chứng bệnh này rất hiểm nguy.

Bệnh ở trung tiêu trở xuống là ỉa ra máu đặc.

Bệnh ở trung tiêu trở lên là mửa ra mủ.

Khí của con người là do thủy hóa ra, khí tức là thủy vậy, cho nên huyết bị khí biến chưng thì cũng hóa ra làm thủy, không gọi là thủy mà gọi là nung, vì vốn là thủy chất, tuy hóa ra làm thủy, nhưng so với thủy thì đặc hơn.

Khi chưa hóa ra mủ thì vẫn là huyết, nếu tiêu ứ huyết thì mủ không sinh ra được, đến khi đã hóa ra mủ rồi thì cũng cùng như thủy, trực thủy thì mủ tự bài đi (trừ khử đi).

Một là chứng phế nung, kẽ xương sườn thứ 3 ở trên vú gọi là phế mộ huyết, nhói nhói đau nhức, ăn đậu thấy thơm là phế ung sắp thành. Ông Trọng Cảnh có nói: Phong tà chột ở phổi thì người ta sinh ra ho, miệng khô, sưng đầy, họng ráo không khát, thường nhổ bọt đặc, thường rét run, nhiệt khí qua đó, huyết bị ngưng trệ lại động kết thành ra ung mủ, khi ấy nhổ ra vật như hạt cháo, hễ bệnh mới sinh thì cứu được, mủ đã thành thì chết, đây là nói bệnh nặng thì phổi nát ra mà chết, nếu phổi không nát thì cũng còn cứu được, cho nên ông Trọng Cảnh lại nói: Ho khan, ho càn cách trong ngực, nhói nhói đau nhức, mạch sắc mà thực sưng không nằm được, mũi ngạt không ngửi được thơm thú vị, dùng bài Đình lịch đại tảo tả phế thang mà chữa. nếu nhổ ra mủ như hạt cháo dùng bài Cam cát thang mà chữa.

Ông Trọng Cảnh luận đây không phải bảo rằng trừ hai phương ấy ra, không có phép chữa nào khác hơn, đây chẳng qua chỉ là phân biệt.

Chưa làm mủ thì tả thực.

Đã làm mũ thì nên khai kết, vả chẳng lại nói rằng thang ấy để chủ trị, thì rõ ràng rằng còn có phép gia giảm.

Tôi xin đem hai nghĩa tả thực và khai kết để suy rộng ra.

Nếu đã thành mũ dùng Thông khiếu hoạt huyết thang gia Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo theo biểu để tả đi.

Nếu không có biểu chứng thì dùng Nhân sâm tả phế thang gia Đình lịch, Đại táo theo lý để tả đi.

Nếu bệnh mạnh bạo quá, cấp phải công bên trong và đánh bên ngoài, dùng Phòng phong thông thánh tán.

Ba phương này là lực lượng hùng hậu, với phép tả thực của ông Trọng Cảnh mới đủ lực lượng mà công tả thực.

Nếu kiến thức không kịp thì chỉ dùng Cam cát thang gia Kinh giới, Bạc hà, Hạnh nhân, Hoàng cầm cũng cho là không có lỗi lầm, nhưng mà không có công hiệu.

Nếu đã thành mũ thì cần phải trừ khử mũ đi, ở cao thì phải cho nó mưa vọt ra, dùng Thiên kim vĩ hành trên hang, hoặc dùng Qua để tán gia Đông qua nhân, Đào nhân, Ý dĩ, Chi tử, hay dùng Tả bạch tán gia Hoàng liên, Qua lâu đều lấy ý nghĩa tà ở trên chên dừng thì thổ ra để mũ hết đi ngay, cho khỏi ở lại lâu mà làm hại.

Bài Bạch tán thì vừa thổ vừa hạ, gia Thăng ma, Uất kim để giúp cho cơ chế thổ hạ, lại gia Hoàng cầm, Qua lâu để giải hỏa tà thì càng tốt vậy.

Nếu chỉ cần tả hạ xuống mà không nên cho mưa vọt lên thì hợp hai phương Cam cát và Tả phế, lại gia Xích đậu nha, Ý dĩ, Phòng kỷ, Qua lâu, Hạnh nhân, Tri mẫu, Chỉ xác để theo dưới mà xuống hay dùng Cát cánh ninh phế thang vừa bổ vừa tả kiêm hành, như thế là phép khai uất của ông Trọng Cảnh mới đủ hay được.

Chỉ còn có phép thu khẩu (gom miệng) ông Trọng Cảnh chưa nói, song cũng có thể theo nghĩa mà tìm ra được. Phép sinh cơ của các loại mụn nhọt đều dùng ôn ôn bổ. Phế là kim tạng, ôn thì giúp hỏa hại kim, chỉ nên thanh liễm để giúp cho kim lạnh làm cho kim khí đầy đủ thì phế tự sinh ra, dùng Nhân sâm tả phế thang rồi sau dùng Thanh táo cứu phế thang để thu công.

Hai là tỳ vị ung, phép chữa tỳ vị ung với phế ung hơi giống nhau, nhưng phế ung phần nhiều do ngoại cảm phong tà cho nên có phép phát biểu.

Tỳ vị ung thì do thấp nhiệt, độc của rượu thịt, hỏa của thất tình giấu kín ở bên trong mà thành ra, cho nên không có phép phát biểu.

Vị ung khi mới phát thì đau nhói nhói ở huyết Trung quản ở trên rốn 4 tấc (thượng vị), còn tỳ ung khi mới khởi thì nhói nhói đau tại huyết Chương môn trên rốn 2 tấc ngang ra 2 bên 6 tấc.

Hai bệnh này đều ăn đậu để thử nghiệm thấy thơm, chứng thấy nóng lạnh như sốt rét, ngoài da khô rít, bụng đầy, họng khô, phép chữa nên công hạ huyết nhiệt đi thì huyết không ngừng lại, thì không thể sinh ra ung mủ được. Cho nên nếu có nội ung mà mủ chưa thành đều phải thoát hạ ứ huyết đi, dùng Đan bì thang.

Khi ung đã thành rồi thì phải bài trừ đi, ung tức là thủy, trục thủy tức là bài ung, dùng Xích tiểu đậu dĩ nhân thang.

Sau khi mủ máu đã hết đi thì tạng phủ trở nên hư, không thấy có chứng hỏa thì dùng Nhân sâm cố bản thang gia Hoàng kỳ, Phục linh để thanh bổ.

Nếu hiện chứng hư hàn thì dùng Lục quân gia Hoàng kỳ, Dương quy, Ôi khương để ôn bổ. Ngoài các phương đó, còn có những phương khác, nên xem thêm kiêm chứng tùy nghi sử dụng không thể kể hết được.

Ngoài ra nếu ở hung, bối, yêu, hiệp, can cách, đại tiểu tràng hễ chỗ nào có ứ nhiệt mà động huyết đều thành ra ung, đều dùng Đan bì thang làm chủ, gần thượng tiêu thì bỏ Mang tiêu gia Đình lịch, Hoàng kỳ, Cát cánh, Kinh giới, Cam thảo. Còn ở trung tiêu, hạ tiêu thì gia Khương hoàng.

Sách này chuyên nói về huyết chứng mà kiêm nói đến nội ung, là vì bệnh ung nung đều do huyết tích lại mà ra. Biết rằng huyết biến ra ung nung, thì biết rằng huyết có thể làm ra can huyết và lao trung. Biết nội ung sinh ra hàn nhiệt, thì biết rằng huyết chứng uất làm ra nhiệt vậy. Nhưng chứng ung nung là bệnh huyết do thực tích, khác hẳn với chứng thất huyết thuộc bệnh hư, song cũng không lấy đó mà phản quan hợp khán, cũng không thể biết hết được sự thực giả của huyết chứng.

XXIV. HÂN HUYẾT.

(mồ hôi máu)

Mồ hôi là thủy của khí phận, nguồn gốc từ Bàng quang ra. Nội kinh có ghi: Bàng quang là co quan châu đồ, tân dịch chứa ở đó, khí hóa thì cơ thể ra vậy. Khí của Bàng quang theo tam tiêu đi ra tấu lý đầy dẫy cơ nhục, suốt ra bì mao để giữ bên ngoài cho bền chặt, dương khí giữ ngoài, các thứ tà khí không vào được, cho nên gọi là kinh thái dương.

Có khi khí trời nóng nực, dương khí lẩn lên nấu nung, thủy khí ở Bàng quang đi lên tươm hết ra ngoài, mà phát ra mồ hôi, cũng như trời có mưa dương khí văng ra mà âm hòa, tự nhiên không có bệnh.

Có khi bị cảm phong hàn, bì mao sơ hở phát sốt mà ra mồ hôi, đây là khí thái dương bị hàn tà gây bệnh, không thể giữ ở ngoài được, cho nên mồ hôi tươm ra. Có khi tâm vị can tỳ bị hàn thấp, nhiệt cũng làm cho ra mồ hôi, đây cũng như đất mềm gặp nắng sôi động lên mà làm ra mây mưa vậy.

Lại có chứng vong dương tự hãn là do nguyên dương của bàng quang thận trung bị thoát tiết ra, cho nên khí thủy âm theo chạy lên mà trào ra, tản mát không thu lại. Khí là do thủy hóa ra, thủy tức là khí, khí thoát mà tiết ra ngoài cho nên mồ hôi ra vậy. Biết như thế thì biết rằng, mồ hôi ra từ khí phận mà không ra từ huyết phận, song mồ hôi ra từ khí phận cũng có liên quan đến huyết phận vậy, cho nên huyết phận có nhiệt cũng sôi động thủy của khí phận, mà làm ra mồ hôi trộm.

Vì khí huyết âm dương vốn thay nhau làm gốc, huyết âm phận thịnh vượng thời thủy âm ở dương phận tự nhiên đầy đầy, thủy âm ở dương phận đủ để tung tóe ra cho thấm nhuần thì huyết ở âm phận cũng được đầy đầy mà không trình trạng dương lấn lên âm vậy.

Nếu thủy âm ở dương phận không đủ thì càng thương âm huyết, cho nên Thương hàn luận nói mồ hôi ra nhiều quá thì sinh rạo rức (hư phiền), mất ngủ là vì kiêm thương âm khí của huyết phận. Tâm chủ huyết phận, tâm khí của huyết phận bị thương thì tâm khí vì đó mà không yên vậy.

Có khi bệnh thương hàn nên theo phát hãn mà giải, nay mồ hôi không ra được, bèn đổ máu mũi là khỏi, chứng đổ máu mũi nay gọi là hồng hãn, vì là ở dương phận nên đem thủy của dương phận phát ra ngoài, nay không được phát ra ngoài bèn lấn lên huyết ở âm phận theo lỗ mũi mà ra, gọi là hồng hãn, là một kinh nghiệm dương tà lấn đến âm, cho nên người xưa nói rằng: “Dương lấn lên âm thời thổ nục”.

Biết dương lấn lên âm mà nghịch lên ở trong thời phát làm thổ nục, thì biết được dương lấn lên âm mà tiết ra ngoài thì làm ngoài da chảy mồ hôi máu.

Huyết là chất dịch của tâm, ngoài da thì hợp với phổi, phép chữa nên thanh tâm hỏa, khi hỏa thanh thì dương không lấn lên âm, lại kiêm trị phế âm, phế điều thì ngoài da không tiết ra, dùng Lương huyết địa hoàng thang gia Tang bì, Địa cốt bì, Thuyền thoái, Bách hợp, Bồ hoàng.

Huyết hư hỏa mạnh quá dùng Đương quy lục hoàn thang.

Khí hư huyết ít dùng Đương quy bổ huyết thang gia Tang bì, Địa cốt bì, Đan bì, Thuyền thoái, Tòng lư thán, Hoàng cầm, Trần bì. Bên ngoài dùng Thập khô tán hay Đào hoa tán mà thoa cũng được.

Bì mao hợp với phổi, hãn ra bì mao cho nên bệnh hãn huyết nên trị phế kim để thu liễm bì mao, lại dùng Nhân sâm thanh phế thang gia Bồ hoàng.

Huyết là do can tàng trữ, can hỏa mạnh quá bức huyết chạy can, dùng Đường quy lô hội hoàn theo trong mà chữa.

Ông Dụ gia Ngôn chữa người con gái bị bế kinh, mà khắp mình ra mồ hôi nhiều, có nói: “đây là nhiệt âm phận tiết ra ngoài dương phận”, dùng phương này để phá kinh huyết mà lấy khổ kiên để chỉ hãn. Hãn với huyết cùng một nguồn, nếu can hỏa mạnh quá mà ra mồ hôi máu, mượn dùng phương này là càng hợp phép vậy.

Vị hỏa mạnh quá cũng có thể hãn huyết vì vị chủ cơ nhục, nhiệt chứng cơ nhục, cho nên hãn huyết, dùng Trúc điệp thạch cao thang gia Bồ hoàng, Thuyền thoái, Đan bì hay Tê giác địa hoàng thang.

Tóm lại: Hãn là thủy ở dương Phận, huyết là dịch của âm phận, âm và dương vốn không xen cách nhau, huyết với thủy vốn không chia lìa nhau, cho nên hãn ra nhiều quá thì thương huyết, hạ rồi thì mất tân dịch nên thương huyết, nhiệt kết ở Bàng quang thì hạ huyết, ấy là thủy bệnh mà không hề lìa với huyết vậy.

Thổ huyết khái huyết chỉ kiêm có đàm ẩm, huyết hư thì khát nước mà tân dịch không sinh, thất huyết gia thường thường thủy thũng, ứ huyết hóa ra thủy cũng sinh ra thủy thũng, đó là huyết bệnh không lìa với thủy vậy. Cho nên nục huyết gia không nên phát hãn nữa, vì huyết bệnh thì âm dịch đã hư, không nên phát hãn để hại thận thủy ở khí phận, để làm cho tân dịch ở dương phận cũng hư đi mất.

Còn chứng trước thì thủy thũng rồi lại thổ huyết là không thể trị được, vì thủy bệnh thì không nên làm tổn thương đến huyết vậy.

Xem phương Tiểu sài hồ thang để điều tân dịch, mà lại trị nhiệt nhập huyết thất, xem phương Đào nhân thừa khí để phá huyết kết mà lại trị tiểu tiện không lợi, đây đều là trị thủy tức là trị huyết, trị huyết tức là trị thủy, vì ở hạ tiêu huyết hải, bàng quang, cùng ở một nơi, còn ở thượng tiêu phế chủ thủy đạo, tâm chủ huyết mạch, ở ngoài mình thì hãn ra bì mao, huyết theo kinh mạch một là âm, một là dương đều liên lạc với nhau, ở bài luận về thủy hỏa khí huyết đã nói rõ. Ta phải biết rõ lý ấy thì sau mới biết được phép lý huyết, lý khí, điều hòa âm dương, có thể tả hữu phù nguyên.

XXV. HUYẾT TIẾN

(máu vọt ra)

Lỗ chân lông chảy ra một tia máu như tên bắn ra, nên gọi là huyết tiến, do tâm phế hỏa thịnh bức bách theo lỗ chân lông bắn ra, phép chữa nên tãnh tâm hỏa để trị nguồn gốc, dùng Lương huyết địa hoàng thang gia Bồ hoàng. Lại nên tả phế hỏa để thu liễm khí của bì mao, để cho lỗ chân lông không chảy ra thì huyết chỉ đi,

dùng Tả bạch tán gia Sinh địa, Thuyền thoái, Bách hợp, Ngũ bội tử, Hoàng cầm, Bồ hoàng, Hạnh nhân, Bạch cập. Kiên trì tâm phế thì dùng Sinh địa hoàng tán.

Khi huyết ra nhiều quá bất tỉnh nhân sự, thì không khác gì chứng thổ nục, bị huyết thoát khí tán, nên dùng Độc sâm thang gia Phụ tử, Bồ hoàng, Đường quy. Các bài như : Bổ huyết thang, Thập toàn đại bổ cũng nên tùy nghi sử dụng.

Phép ngoại trị, lấy nước trộn Đào hoa tán rịt vào chỗ chảy máu là cầm được ngay, hay dùng mực tàu thứ thiệt mài với giấm mà bôi vào, hay dùng Thạch khô tán hoặc Hoa nhĩ thạch tán mà bôi cũng được.

XXVI. HUYẾT CHÍ.

(Mục ruồi máu).

Huyết chí mới khởi hình như nốt ruồi lớn dần lên như hạt đậu, khi vỡ ra chảy máu nhiều và nước, đây là bối can kinh vô hỏa uất vào huyết ngưng tụ lại mà sinh ra, bên trong uống Đan chi tiêu dao tán, Lương huyết đại hoàng thang.

Khi vỡ ra chảy máu, dùng Hoa nhĩ thạch bôi vào, khi máu đã cầm rồi dùng Diên hoa tán bôi vào chỗ khô, rồi dùng cao sinh cơ mà dán. Khi chưa vỡ ra, chưa chảy máu, xưa không có phép trị, tôi dùng Manh trùng tán nhỏ hòa với giấm mà bôi, uất kim, Tam lăng mài với giấm mà bôi, Hồ phách thứ thiệt sát cho nóng, mỗi ngày vài lần.

XXVII. HUYẾT TAO.

(Gãi chảy máu)

Ghẻ lở, vết máu, vẩy máu tất cả các chứng da bị gãi đỏ lên đều gọi là huyết tao, đều do phong hỏa quá nhiều huyết. Hỏa nhiều thì nổi mụn đóng vảy, phong nhiều thì sinh trùng, sinh ngứa. Hỏa nhiều mà đỏ đau, nên dùng Lương huyết địa hoàng thang gia Kinh giới, Thuyền thoái, Hồng hoa, Hạnh nhân. Phong nhiều thì ngứa, dùng Hòa huyết tiêu phong tán.

Biết được bệnh huyết tao, thì tất cả các chứng Hỏa du đan, Tất san, Phong đan, các phép chữa đều không ngoài phép này, kiêng nóng thì sắc trắng hay chảy nước vàng, theo hai phương trên mà gia Thương truật, Xích linh, kiêng lạnh thì xanh xám, sưng rần gia Quế chi tiêm, ngoài dùng Ngân hoa, Trần ngải, Xuyên tiêu muối nấu nước mà rửa, rồi dùng Đại phong đan hòa với dầu mà sức.

XXVIII. SAN HUYẾT.

(Huyết mụn nhọt)

Sang là huyết ngưng kết lại mà thành, hay là do lạnh mà động hay do nóng mà kết, hay do phong mà sưng, hoặc do thấp mà uất. Đều là huyết ngưng tụ lại mà thành ra. Bệnh mới có thì nên tán huyết, huyết tán thì hàn nhiệt phong thấp đều không có chỗ sót lại, tiếp theo đó là điều nung hóa độc, đây tức là mục Thổ nung đã nói trước rồi, ứ huyết hóa nung, trị nên khai thác bên trong (thác lý) ra để khí thuốc ra đến mụn, để nấu huyết thành nung (mủ).

Vì sang là bởi huyết kết mà thành ra, nung, thành ra cũng do bởi huyết hóa ra. Tại sao huyết hóa thành mủ, đó là bởi khí nó nấu huyết mà hóa ra thành mủ vậy.

Khí tức là thủy, vì khí là thủy, cho nên huyết theo khí hóa cũng biến làm thủy, không gọi là thủy mà gọi là nung, vì bởi huyết hóa ra so với thủy thì đặc hơn.

Khi độc làm mủ thì không công vào trong tạng phủ, đến khi huyết đã hóa thành mủ rồi, tuy rằng khí thực cũng theo mủ mà chảy thấm ra, chuyển thành khí hư vậy. Phép chữa nên cố nguyên khí để đại bổ khí, việc này đối với các huyết chứng này không có can thiệp, song cùng là bệnh huyết cho nên kiêm bàn đến để cùng nhau sáng tỏ.

Vì khí bức huyết thời nghịch lên làm thổ nục, huyết bí thì ngưng lại làm ung sang. Khí bức huyết thì nên phá khí để hòa huyết, huyết trệ khí thì nên phá huyết để hòa khí, cho nên thổ nục thì nên bổ huyết, huyết vưng thì bình khí, ung sang thì nên bổ khí, khí vưng thì huyết thành vậy.

Đến lúc ung sang đã vỡ rồi thì trong mình đã có nơi phá tổn, khác xa với chứng sáng bề.

Thử xem việc châm thích, thích huyết Kỳ môn để tả can, thích huyết phế du để tả khí của ngũ tạng. Phương chi lỗ ung sang đã vỡ rất lớn thì biết rằng đại tả khí bên trong đến mức nào, cho nên sau khi mụn đã vỡ rồi nên đại bổ nguyên khí.

Không giống như chứng thổ nục là khí thịnh huyết hư, chỉ nên trị huyết để bình khí, không nên bổ khí để động huyết vậy. Nhưng sau khi mụn ung sang đã vỡ rồi, cũng có người ứ nhiệt chưa được thanh cũng không được vôi vàng dùng thuốc ôn bổ.

Sau khi thổ nục rồi cũng có người nguyên khí đại hư, cũng không được câu nệ mà dùng thuốc thanh lương, cho nên thổ nục gia huyết mất mà khí cũng theo mà mất, cùng với chứng dương khí không thể nhiếp giữ được huyết thì những phương như Thập toàn, Dưỡng vinh, Quy tỳ, Sâm phụ cũng nên dùng.

Sang gia sau khi vỡ rồi thì các phương thuốc đó là cần dùng, nhưng cũng có người dư độc chưa hết, những phương trên lại kỵ dùng, thầy thuốc không nên chấp nhất.

Phép nội trị các chứng ung sang mới khởi lên sưng rần đều nên tán huyết.
Dùng Tiên phương hoạt mệnh ẩm.

Sợ lạnh không mồ hôi gia Ma hoàng.
Phát sốt tâm phiền gia Hoàng liên, Thạch cao.
Đại tiện táo gia Đại hoàng.

Mụn sang cứng rần, tối đầu là âm chứng kết đọng, lại không có khí để phát ra. Gia Quế chi tiêm, Khương, Táo.

Mụn sang bằng phẳng không cao lên, cùng là tả tán không gọn gàng, sợ rằng độc công vào trong, gia Hoàng kỳ, Đại táo, Sinh khương.

Vì huyết đọng ở khí phận, nếu huyết hành thì khí hành, cho nên lấy phương phá huyết làm chủ, đó là phép khéo điều khí vậy.

Còn như chứng thổ nục đó là khí vượt lên trong huyết phận, khi khí xuống thì huyết xuống, nên phá khí làm chủ.

Chứng sang nên dùng Thác lý tiêu độc tán làm chủ, vì huyết đã đọng lại mà không hóa, phải bổ khí để đánh nhau với huyết, làm cho huyết hóa thành nung để chóng vỡ mủ, vì sang là bệnh huyết ngưng ở khí phận, chỉ sợ khí không đủ để hóa ra nung, cho nên bổ khí để chế huyết.

Còn như chứng thổ nục thì khí lấn lên huyết phận, chonên chỉ sợ khí nghịch mà huyết lên, cho nên bình khí để điều huyết, cùng với chứng sang không giống nhau.

Khi sang đã vỡ rồi là thuộc về hư tổn, nên có nguyên khí để ích khí, dùng Nội bổ hoàng kỳ thang làm chủ. Xét rằng nung khô (vỡ ra không nhiều mủ) là vì khí hư, vì khí là nước, khí không đủ nên thủy ít mà khô, một khi khí đã không đủ thì không thể thúc mủ ra ngoài, nên lưu đọng ở trong mà kết thành còi (ngò) mủ, dùng Hoàng kỳ kiến trung thang gia nhiều Ngân hoa, Xích đậu nha và Đường quy.

Nếu mủ trong lỗng là huyết hư, mủ là huyết hóa ra, huyết ít thì mủ trong lỗng, dùng Đường quy bổ huyết thang, Chích cam thảo thang gia Hoàng kỳ, hay Nhân sâm dưỡng vinh thang.

Sau khi mụn đã vỡ rồi là thuộc hư, nhưng cũng có khi ứ độc chưa hóa hết cũng không được tuân bổ để lưu đọng lại, trong uống Thác lý tiêu độc tán. Ngoài dùng Ô Kim cao để hóa mủ đi. Đây như chứng thất huyết trong hư có ghẻ ứ cũng không được đóng cửa nốt giặc, vỡ lâu rồi nhưng vẫn còn ngò mủ cũng cần dùng Ô kim cao để hóa đi, nếu chỉ dùng thuốc lên da non gom miệng thì độc ở trong không công phát ra thì không thể khỏi được. Đây giống như chứng can huyết lao, trong có can huyết, nếu không khử bỏ can huyết đi thì huyết mới không thể sinh ra

được, đều là những chứng trong hư có ghé thực, trị huyết thì hư hư bổ hư thì thực. Thực rất khó trị liệu, chỉ nên vừa bổ vừa công để tận nhân sự.

Lại nói thêm bệnh thổ huyết đã cầm được rồi, nên bổ huyết để điều khí, ung sang vỡ rồi nên bổ khí để sinh huyết. Bệnh thổ nục ở huyết phận khí thực mà huyết hư vậy. Cơn bệnh ung thư ở khí phận huyết thực mà khí hư vậy.

Phép ngoại trị tiêu sưng, nên dùng Viễn chí cao, dùng Viễn chí nấu với rượu giã nhừ mà rịt, hay Kim hồng tán.

Hóa mủ khử ứ nên dùng Ba đậu sao đen nghiền nát ra mà điểm vào gọi là Ô kim cao hay là Điền hoa nhiên tử cũng tốt.

Sinh cơ dùng Nhũ hương, Một dược tán nhỏ gọi là Hải phù tán, lại gia Trân châu hay Hóa hủ sinh cơ tán.

Phép trị ung sang nói đây cũng chưa hết, chỉ là đem chứng ngoại tà để khám chứng bên trong. Khi biết rõ huyết của ung sang thì huyết của chứng thổ nục càng rõ hơn.

XXIX. SANG HUYẾT

(Vết thương chảy máu)

Vết thương chảy máu khác hẳn chứng thổ nục, vết thương là người bình thường bị thương mà ra máu, đã không có bệnh thiên âm hay thiên dương. Cho nên chỉ cần chỉ huyết, chỉ được một phần huyết là giữ được một phần mệnh, sự chỉ huyết cũng không phận biệt âm dương, có khi dùng thuốc mát rịt lên để chỉ huyết như Đào hoa tán, có khi dùng thuốc nóng rịt lên để chỉ huyết như Là Gừng sao đen, không giống như bệnh thổ nục vì thiên âm thiên dương, cho nên phép chỉ huyết của bệnh thổ nục cần trị bệnh khí làm chủ. Bệnh khí lui thì thổ nục cũng lui, khác hẳn với bệnh vết thương chảy máu.

Song bị thương hai ba ngày sau thì cũng hơi giống với chứng thổ nục, nếu có ứ huyết sưng đau thì phải tiêu ứ huyết, miệng vết thương bôi Hoa nhĩ thạch tán, chỗ sưng dùng Nhũ hương, Một dược, Xạ hương, Tam thất, Thông bạch giã ra mà rịt, ứ huyết tiêu tán thì đau sưng tự hết, bên trong uống Lê đồng hoàn.

Bị vết thương mất máu quá nhiều hại đến âm phận, chứng hiện ra tâm phiền, phát sốt, miệng khát, phép chữa nên bổ khí để sinh huyết, khi huyết đủ thì tân dịch sinh ra thì không khát vậy. Dùng Thánh dũ thang gia Táo nhân, Hoa phấn, Nhĩ trà, Nhũ hương, Một dược, Cam thảo. Đây là chứng thổ nục, nên bổ huyết để nén khí, vì chứng ở bên trong là khí ở huyết phận, không nên để khí lấn huyết vậy.

Vết thương là huyết ở khí phận cho nên phải bổ khí để sinh huyết, khí suốt ra chỗ đau thì mới sinh cơ, khí đẩy ra ngoài da thì huyết mới hành được. Cùng với

phép trị nội chứng không giống nhau. Có người khí hư Nên dùng các thang Bát trăn, Dưỡng vinh, Sâm phụ để cố khí mà cố huyết.

Chứng thổ nục cũng có khi dùng những thuốc này, song huyết của vết thương ở khí phận, bì phu thì chủ ở vệ khí, khi bì phu bị phá thì khí tiết lậu đi trước, cho nên lấy bổ khí làm chủ. Còn chứng thổ nục ở trong thuộc về âm phận, huyết thương mà khí chưa thương, cho nên lấy bổ huyết làm chủ, thầy thuốc nên phân biệt trong và ngoài mà biết được trong giống nhau mà có khác nhau, trong khác nhau mà có giống nhau mới được vậy.

Khách hỏi: “vết thương có gì hay cảm mạo phong”.

Đáp rằng: người ta mà được giữ gìn ở ngoài đều nhờ vệ khí, mà vệ khí sinh ở Bàng quang, suốt ra Tam tiêu ra ngoài theo cơ nhục, ra bì mao, như nhà có tường kín để giữ, ngoại tà không thể xâm nhập vào được, nay da thịt bị phá vỡ thì cũng như tường có lỗ, vách có thủng mà mới trộm vào vậy. Cho nên đao thương thì hay ngoại cảm, bệnh thấy phát sốt, nhức đầu, hàm răng cắn chặt, thổ đàm, run giật, uốn cong, uốn ván đều là vệ khí làm bệnh, chỉ khác là có thêm chứng xuất huyết mà thôi, phép chữa xin nói rõ ở sau.

Không có hãn là vì phong ghé hàn, bì mao bị bế lại dùng Tiểu sài hồ thang gia Kinh giới, Phòng phong, Tử tô vì Tiểu sài hồ thang là phương thuốc trị nhiệt nhập huyết thất.

Phạm ngoại tà can phạm vào huyết phận, thang Tiểu sài hồ đều có thể sơ lý đi mà hòa giải, gia những thuốc chuyên trị vệ khí thì thiên trị về vệ khí mà chủ về phát hãn vậy. Phép chữa phá thương phong như thế thì Thất huyết gia mà người hư yếu bị cảm thương cùng là phép trị sản hậu, Thương hàn đều có thể xem đó mà biết được.

Nếu vết thương chảy máu quá nhiều thì không nên phát hãn nữa, nên dùng Đương quy địa hoàng thang tức là Tứ vật thang gia những thuốc khu phong để bổ huyết khu tà.

Thất huyết gia thổ huyết quá nhiều cùng với sản hậu mất máu quá nhiều mà lại mắc chứng cảm mạo, phép trị với đây không khác nhau đều nên trước tư dưỡng huyết để giúp nguồn suối của mồ hôi sau tuyên khí để giải ngoại tà.

Có hãn là phong ghé nhiệt (vô hãn là phong ghé hàn) bốc ra ở khoảng da thịt, phép chữa nên thanh tán nhiệt đi cùng Đương quy khung hoàng thang gia Cương tằm, thuyền thoái.

Nếu kiêm có chứng tiện bí gia Đại hoàng.

Thượng hàn luận có nói: “Phát sốt ra mồ hôi dùng Bạch hổ thang, táo kết dùng Thừa khí thang. Thấy thuốc biết được ý mà biến hóa ra thì có nhiều pháp môn.

Bị vết thương là bệnh huyết ở khí phận, cho nên tà ở biểu thì theo khí phận để thoát ra, tà ở lý thì theo khí phận để hòa giải, kiêm dùng huyết dược để mà chữa huyết đều mà khí cũng đều, khí đều mà huyết càng yên vậy.

Thất huyết gia là bệnh khí ở trong huyết, cho nên có cảm mạo thì chỉ điều huyết, mà kiêm dùng thuốc khí phận để giúp cho, ở đây giống mà không giống.

Phạm bị vết thương mà cảm mạo phong, nên dùng Cường tâm, Thuyền thoái, Thông bạch giã đi mà rịt, có thể tiêu phong khu sưng.

Vết thương mà vỡ loét ra thì trị với ung sang giống nhau, đây tức là trong điều thổ nói rằng: ứ huyết biến hóa thành nung, vậy huyết đọng không tan bị khí nấu nung mà hóa thành mủ, huyết là âm, khí là dương, âm theo dương mà hóa, cho nên mủ giống như nước, vì khí hóa ra tức là nước vậy, mà lại không phải là nước vì huyết chất hóa ra vẫn không mất bản chất của huyết, cho nên keo đặc, thực ra là thủy với huyết giao nhau mà thành hình vậy, cho nên thuốc khử nung tức là thuốc khử thủy, mà thuốc rút mủ tức là thuốc khô thủy, trong uống Bát trân thang gia Ý dĩ, Mộc thông, hay /Lục quân tử thang gia Đương quy, Xích đậu nhà ngoài rịt hóa hủ sinh cơ tán, rút mủ thì gia Long cốt, sinh cơ thì gia Trân châu.

Đây là đem huyết của vết thương cùng với huyết của chứng thổ nục so sánh nhau mà bàn cho rõ nghĩa, cần cho huyết chứng được minh bạch. Còn về phép chữa vết thương chưa nói rõ ràng song lý đã đủ, thức giả suy xét ra.

XXX. TRẬT ĐẢ HUYẾT.

(Đánh té)

Tất cả các chứng đánh té gãy xương tuy không phải chính là bệnh thất huyết, nhưng có thương tổn đến huyết mạch, giống như thất huyết nên cũng bàn tới.

Phạm các chứng trật đả rách da chảy máu, thì phép trị không khác với đao thương, ngoài dùng Hoa nhị thạch tán, bên trong uống Hóa hủ sinh cơ tán. Huyết chỉ, ứ tiêu thì khỏi. Nếu chảy máu không ngừng e rằng huyết chảy hết thì khí tán mà chết, khi mất máu quá nhiều, tâm thần không có chỗ nương tựa thì sinh ra phiền táo mà chết, nên dùng Đương quy bổ huyết thang gia Táo nhân, Nhân sâm, Chu sa, Bạch lập, Phục thần, Cam thảo, ngoài dùng Nhân sâm, Trân châu, Tượng bì, Huyết kiệt tán nhỏ mà bôi.

Nếu mất máu quá nhiều sinh phiền táo, miệng khát, phát sốt, đầu choáng váng thì nên đại bổ huyết. Dùng Thánh dũ thang gia Táo nhân, Mạch đông, Sài hồ, Hoa phấn, Đan bì, Chu sa. Hay dùng Độc sâm thang cũng được. Điều này biết được chứng thất huyết quá nhiều mà âm hư phát ra khát nước.

Phạm chứng trật dả chưa rách da, huyết bị tổn hại thương đến cơ nhục thì sưng đau, nếu thương đến xương thì gãy nát, ở khoảng liên sườn thì trệ lại mà đau, thương nặng thì toi mạng, nếu không toi mạng, hễ chỗ nào đau nhức là ứ huyết ngưng trệ, không kể ghép tủy hay trực ứ đều dùng Lê đông hoàn bổ Đại hoàng gia Tục đoạn, Cốt toái bổ. Ngoài dùng Tự nhiên đông, Nhũ hương, Quan quế, Quế chi, Đại hoàng, Ban tiêu giã chung hòa với rượu mà rịt.

Nếu huyết đã thương ấy mà kết trệ mà không thể tiêu đi được thì phải trực ứ huyết đi. Không thì phát làm thổ nục, hay gây làm ung nung, nên dùng Đường quy đạo trệ thang để hạ ra, nếu đã phát ra thổ nục thì theo phép thổ nục mà trị, nếu đã phát ra ung nung thì theo phương pháp ung nung mà trị.

Trật dả mà rất nguy hiểm thì có chứng huyết công tâm, huyết công phế, huyết công tâm thì tâm đau muốn chết được, hay tâm phiền loạn hoặc hôn mê bất tỉnh. Dùng Khung quy tán gia Nhũ hương, Một dược. Hay Thất tiểu tán, chứng này cùng với chứng huyết sản phụ, huyết công tâm, huyết mê tâm, phép chữa cũng giống nhau.

Huyết công phế thì mặt đen, ngực trướng phát suyễn, khát nước thì khí hư mà huyết lẩn lên phế vậy. Phụ khoa trị chứng sản hậu khí hư, ứ huyết vào phế, sắc mặt xám kíp, dùng Sâm tô ẩm để cứu. Sách Y Tông Kim Giám có chép: Chứng trật dả mà huyết lẩn lên phế, dùng dùng phương này. Nói rằng lên phế không phải chỉ là lên khí phận của phế mà là chứng nguy hiểm huyết can phạm vào phế tạng, phế là phủ thanh hư, khí nó phải đi xuống để chế tiết mọi tạng thì khí thuận mà huyết được yên vậy.

Nếu khí không thuận mà huyết phạm vào khí phận làm ra thổ nục, nay huyết phạm thẳng vào phế tạng so với chứng phạm vào khí phận còn nguy hiểm hơn. Kịp dùng Nhân sâm để bổ phế, khi phế được bổ thì tiết chế hành mà khí đi xuống, lại dùng Tô mộc để hành huyết, khí thuận, huyết hành, hoặc có thể cứu trong muôn một.

Bệnh nguy hiểm như thế mà không ngoài thanh kim bảo phế để giúp cho trị tiết, phạm tất cả các chứng huyết cũng có thể biết rằng nên thanh kim bảo phế để giúp cho trị tiết. Song phế hư mà trị tiết không hành thì nên dùng Nhân sâm để bảo phế, phế thực mà trị tiết không hành thì nên dùng Đình lịch để tả phế, phế hàn mà trị tiết không hành thì nên dùng Sinh khương, Bán hạ để ôn phế. Phế nhiệt mà trị tiết không hành thì nên dùng Tri mẫu, Hoàng cầm để thanh phế, phép chữa tất cả các chứng huyết đều theo đó mà xem xét.

Sau khi bị trật đả có khi phát chứng ẩu ủa, là vì người bị thương tổn, bị kinh hay phát giật thì động đến can khí, can mộc hại phế, cho nên phát ẩu. Dùng Tiểu sài hồ thang gia Đan bì, Thang bì, Đào nhân.

Sau khi trật đả có người bị ho, nục huyết, suyễn nghịch là huyết động ở trong khí phận. Nên dùng Sâm tô ẩm để sơ phát khí đi, khi khí tán thì huyết tán, đây khác với chứng nội thương khái nục.

Nội thương khái nục là khí động ở trong huyết phận, nếu mà phát khí thì càng động huyết, huyết không được yên, nên phải thanh lý khí phận làm chủ. Hai điều này hoàn toàn đối kháng với nhau.

Trong có chứng ứ huyết thì phát ra khát nước, huyết hư cũng phát ra khát nước, huyết ứ thì mình đau, đại tiện bôn. Dùng Ngọc trúc tán, huyết hư mà phát khát nước thì tâm phiền không ngủ, đạo hãn, mình nóng. Dùng Trúc diệp thạch cao gia Sinh địa. Phàm chứng thất huyết mà khát nước nên lấy đây mà suy ra.

Sau khi bị trật đả tổn thương đã khỏi rồi, mộtkhi gặp thời tiết thay đổi hay gặp mưa đêm, hay gặp thấp nhiệt, chỗ bị thương thường đau nhức, nếu quá lắm thì phát hàn nhiệt, đó là ứ huyết động ở đó mà chưa hết tụ hợp lại ở trong kinh lạc không gặp khí trời thay đổi thì khí vận hành ở trong mình quên đi mà không sao cả. Một khi gặp khí trời, khí hậu nấu nung mà không thể nằm yên ở bên trong, làm cho đau nhức, nên dùng Tiểu ôn kinh thang, Thông mạch tử nghịch thang tùy theo trên dưới trong ngoài phân biệt mà chữa.

CHƯƠNG II.

HUYẾT HẠ HÀNH.

I. TIỆN HUYẾT.

Đại tràng là cơ quan truyền tống hóa vật đi ra vậy. Là nói đại tràng hạ những hóa vật của tỳ vị làm cơ quan truyền đạo của trung cung nên gọi là địa đạo, là lối ra của trung cung, kinh này cùng với phế làm biểu lý, phế là thanh kim, đại tràng là táo kim, trong ngũ hành vốn là một nhà, cho nên xem mạch có thể xem đại tràng ở bộ phế.

Sở dĩ đại tràng truyền tống được là nhờ ở khí, khí thì chủ ở phế, không chỉ một đại tràng nhờ phế khí để truyền tống, để tiểu tiện cũng nhờ phế khí để hóa hành, đây là chức năng của phế kim trị tiết mà đại tràng khí hóa cũng hợp với phế kim, cho nên chữa bệnh đại tràng phần nhiều chữa phổi.

Bộ vị của đại tràng ở hạ bộ, hạ bộ lại do thận giữ gìn. Nội kinh nói: “Thận khai khiếu ở nhị âm”. Lại nói thêm rằng: “Thận là cửa ngõ của vị”, cho nên phải là thận âm đầy đủ thì đại tràng mới nhuận nhàn.

Quyết âm can mạch lại chạy quanh ở hậu âm, đại tràng với bào thất lại cùng ở một chỗ, cho nên can kinh với đại tràng cũng có quan hệ với nhau, vì thế bệnh của đại tràng có khí bởi trung khí hư hãm thấp nhiệt dồn xuống, có khi bởi phế kinh đem nhiệt truyền cho đại tràng, có khi bởi kinh huyết nhiệt chảy vào đại tràng liên lạc với các tạng vậy.

Nhưng các bệnh đem lại từ các tạng mà sinh ra, đến như bệnh ở đại tràng thì không thể trở về các tạng khác, vậy trước tiên phải trị đại tràng để trị tiêu. Sau khi trị các tạng để thanh nguồn gốc, cho nên bệnh khỏi mà lâu ngày không tái phát lại, trị tiêu (trị ngọn).

Trước ra huyết rồi sau ra phân tiện là huyết, gần là huyết tụ ở đại tràng, cách gian môn gần cho nên gọi là huyết gần, bệnh này có 2 chứng.

Tạng độc hạ huyết.

Tràng phong hạ huyết.

A. Tạng độc hạ huyết:

Chứng tạng độc thì giang môn sưng cứng đau đớn chảy máu giống như trĩ mạch lươn. Ông Trọng Cảnh dùng Xích tiễn đậu đương quy tán làm chủ, lấy mầm xích đậu để sơ uất, Đương quy để hòa huyết, Xích đậu tính hay lợi thấp, mọc mầm sắc đỏ, thời vào huyết phận, dùng để giải trừ thấp nhiệt. Đương quy nhuận hoạt dưỡng huyết để tư nhuận cho đại tràng thì không bị táo bón. Ông Trọng cảnh mới hơi tỏ manh mối cho biết là trị tạng độc thì phải lợi thấp nhiệt, hòa huyết mạch vậy. Không phải bảo rằng ngoài hai vị thuốc này không còn phép nào trị tạng độc, tôi đem thuốc này giải rõ ra.

Nếu sưng nhiều đau nhiều, đại tiện không thông nên dùng Giải độc thang, lấy Phòng phong, Chỉ xác để sơ khí, tức là nghĩa của Xích đậu nha, lấy Đại hoàng, Xích thực để hoạt huyết là ý nghĩa của ông Trọng Cảnh dùng Đương quy.

Nếu đại tiện không táo bón, sưng đau không nhiều quá, không cần phải dùng thuốc nặng, thì dùng Tứ vật thang gia Địa du, Kinh giới, Hòe giác, Đan bì, Hoàng cầm, Thổ phục linh, Địa phu tử, Ý dĩ, Bình lang. Tứ vật thang tức là dùng Đương quy dưỡng huyết, còn các vị thuốc gia vào tức là dùng Mầm Xích đậu sơ lợi thấp nhiệt mà giải uất vậy.

Ông Trọng Cảnh dùng dưỡng huyết sơ uất nay sợ rằng thấp nhiệt khó giải, cho nên chuyên dùng các vị thanh nhiệt. Muốn chỉ huyết thì dùng thạch khô tán.

Chứng tạng độc lâu ngày không khỏi thì phải chữa vào can vào vị, huyết do can giữ, tràng là cửa của vị, nếu vị không đem thấp nhiệt cho tràng thì theo đầu mà kết thành tạng độc, huyết phận của can nếu không có phong hỏa thì không bức bách ở giang môn.

Chữa vị nên thanh vị tán gia Ngân hoa, Thổ phục linh, Phòng kỷ, Hoàng bá, Ý dĩ, Xa tiền thăng thanh giáng trọc để thấp nhiệt ở dương minh không rút xuống thì tạng độc tự khỏi vậy.

Chữa can nên dùng Long đảm tả can thang, Tiêu dao tán.

Lại có chứng phế kinh đem nhiệt truyền cho đại tràng mà bệnh lâu ngày không khỏi, mạch hiện ra thốn bộ phù, sắc, hồng, sáp, miệng khát, đái vàng, khái nghịch. Dùng Nhân sâm thanh phế thang lấy Ô mai, Túc xác để thu liễm phế khí, còn các thuốc thì an phế mà phế không đem nhiệt cho tràng vậy. Nếu bỏ hai vị này mà dùng Bạc hà, Cát cánh thì là giải tán, phải tùy người mà biến hóa vậy.

B. Tràng phong hạ huyết.

Giang môn không sưng không đau mà chỉ hạ huyết thôi, tạng độc thì hạ huyết đục, tràng phong thì hạ huyết trong, sách của Trọng Cảnh không có tên Tràng phong, nhưng trong Thương Hàn Luận có nói rằng: “Bệnh ở thái dương lấy lửa mà công, không được phát hãn, bệnh nhân tất nhiên phát táo mà tất nhiên không khỏi ỉa ra máu.”.

Bệnh ở kinh thái dương mà hạ ra nếu mạch phù hoạt thì tất nhiên hạ huyết. Hai điều trên đều nói về kinh thái dương, ngoại tà hãm vào trong hạ huyết. Thương Hàn Luận lại nói thêm rằng: “Bệnh kinh dương minh hạ huyết mà nói sảng là nhiệt nhập huyết thất”. Thiên Quyết âm nói rằng: “Nếu Quyết mà ẩu, ngực sườn đầy thì về sau tất nhiên hạ huyết”, đây tức là tràng phong hạ huyết vậy.

Tràng ở hạ bộ, phong theo đâu mà vào?. Có phong là vì: Ngoài thì phong tà kinh thái dương truyền vào dương minh ghé có nhiệt mà hạ huyết, trong thì Quyết âm can mộc hư nhiệt sinh phong, phong khí chiến động mà hạ huyết.

Phong là dương tà lây ngày hóa hỏa, trị hỏa tức là trị phong. Phàm trị chứng tràng phong hạ huyết đều lấy Thanh hỏa dương huyết làm chủ, hỏa thanh thì huyết yên mà phong tự tắt vậy.

Trong sách Thọ Thế Bảo Nguyên dùng Hộc giác hoàn để trị các chứng tràng phong mà chưa nói rõ nghĩa ra. Tôi bảo phương này Kinh giới, Phòng phong là trị phong ở thái dương và dương minh truyền vào, Ô mai, Xuyên khung là trị phong do can mộc động ở trong, còn các vị thuốc khác yên huyết thanh hỏa để thành công, cho nên được hiệu nghiệm.

Nhưng ngoại phong ghé nhiệt phải được ý của bài Cát căn Hoàng liên hoàng cầm thang để tà hãm ở bên trong đi lên mà suốt ra ngoài, không bị bức bách xuống thì bệnh khỏi vậy.

Phép trị bệnh trên cao thì nén xuống, ở dưới thì cất lên, thổ nục thì cần phải giáng khí, hạ huyết thì cần phải thăng cử lên vậy. Thăng cử không phải là

thang Bồ trung ích khí khai đề lên, sơ phát ra đều là thăng cử. Bài Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang gia Kinh giới, Đường quy, Sài hồ, Bạch thược, Hòe hoa, Địa du, Cát cánh.

Nếu can kinh phong nhiệt quấy động ở bên trong mà hạ huyết thì thấy trưởng sườn bụng, trưởng đầy, miệng đắng hay giận hay kiêu hàn nhiệt, nên dùng Tả thanh hoàn, Tiêu dao tán, Tiểu sài hồ đều có thể gia giảm mà chữa.

Nhận xét: Can phong mà hạ huyết là cơ gì?. Can chủ huyết, huyết thất lại ở trong khoảng đại tràng và bàng quang. Cho nên nhiệt vào huyết thất có chứng tiểu tiện hạ huyết, trong có tích huyết, có chứng đại tiện sắc đen, vì can huyết phạm lên trên theo trục đạo thì thổ huyết, theo thanh đạo thì nục huyết. Can huyết hạ hãm xuống theo thanh đạo thì xỉ huyết, theo trục đạo thì hạ huyết.

Can là tạng phong mộc mà chủ tàng huyết, phong động thì huyết không được tàng mà có chứng tràng phong hạ huyết. Mấy phương trên đủ sức bình đi hạ cơ dùng Tế sinh ô mai hoàn cũng tốt, dùng Ô mai để liễm can phong lại, dùng Cương tằm để làm tắt can phong đi, phong bình hỏa tắt mà huyết tự nhiên vậy.

Nhưng can phong động huyết, nên được ý của bài Bạch đầu ông thang để thanh hỏa tiêu phong thì có lực lượng hơn, hay dùng Tứ vật thang hợp Bạch đầu ông thang để kiêm bổ huyết, trị phong trước trị huyết, huyết hành phong tự diệt là như thế vậy.

Nếu không có Bạch đầu ông thì dùng Sài hồ, Thạch cao, Bạch vi thay vào Tang ký sinh nhờ phong khí mà sinh thay, cho Bạch đầu ông càng tốt.

Lại nói thêm rằng: Can kinh mà hoành hành là bởi phế kinh không bình được mộc vậy, phế với đại trường lại cùng là trong ngoài, mượn trị phế kinh để trị can kinh cũng là một phép trị tốt.

Hư thì dùng Nhân sâm thanh phế thang.

Thực thì dùng Nhân sâm tả phế thang.

Phàm hai chứng tràng phong và tạng độc hạ huyết quá nhiều, âm phân bị với kém, lâu ngày mà không khỏi thì thận kinh bị hư. Nên dùng Tư âm tạng liên hoàn mở cửa thận âm để thông nốt đến đại tràng rất là tốt. Hay dùng Lục vị hoàng gia Nhục thung dung, Hòe giác.

Trước ra phân tiện sau ra huyết là huyết xa là nói rằng: Huyết ở trong dạ dày cách giang môn xa, cho nên ra phân tiện rồi thì huyết mới xuống, vì thế gọi là huyết xa, người xưa bảo rằng là âm kết hạ huyết, chủ dùng Hoàng thổ thang. Hoàng thổ thang đặt tên thang thuốc là chỉ rõ tính này, bởi vì trung cung không giữ, huyết không giữ được mà hạ xuống, dùng Phụ tử là vì dương khí hạ hãm, nếu không dùng Phụ tử thì không thể nào cất lên được. Sử dụng Hoàng cầm là vì huyết

hư thì sinh hỏa nên dùng Hoàng cầm để thanh hỏa. Ông Trọng Cảnh dùng phương này là để ôn ấm trung cung, ấm tỳ vị, dùng Hoàng cầm để giúp Phụ tử để không bị tảo nhiệt khỏi thương âm huyết.

Ông Phổ Minh Tử bảo rằng: Chứng này thì mạch tế vô lực, môi nhạt miệng hòa (không ráo, không khô), tứ chi giá lạnh. Dùng Lý trung thang gia Quy, Thược hay Quy tỳ thang, Thập toàn đại bổ thang.

Thời nay phần nhiều dùng Bồ trung ích khí thang để thăng đề lên đều là dụng ý của thang Hoàng thổ.

Phạm trung thổ không thể nhiếp huyết được, mấy phương này có thể tùy theo bệnh mà dùng. Nhưng ông Trọng Cảnh dùng thuốc ấm kiêm dùng thuốc mát vì biết rằng huyết mà không được yên, phần nhiều do hỏa quấy nhiễu, khi khí thực thì phạm lên trên, khí hư thì hãm xuống dưới, các thầy thuốc đời nay chỉ dùng thuốc ôn bổ cả thăng đề, tuy rằng được phép trị khí hư mà chưa được phép trị huyết quấy, tôi đem ý của ông Trọng Cảnh phân biệt mà nói ra rằng:.

Nếu âm hư hỏa vượng, tráng hỏa hại khí, tỳ âm hư tổn mà phế khí tảo, mất quyền liễm nhiếp huyết, dùng Nhân sâm thanh phế thang.

Nếu can kinh nộ hỏa, phế kinh ưu uất mà huyết không tàng nhiếp được, dùng Quy tỳ thang gia Mạch đông, Ngũ vị, A giao, Sao chi (Sơn chi sao). Hay dùng Đan chi tiêu dao tán gia A giao, Tang ký sinh, Địa du. Đây là ý nghĩa của Hoàng thổ thang dụng Hoàng cầm.

Nếu do hư tổn bất túc, hạ huyết quá nhiều, tỳ khí không bền, thận khí không mạnh, sắc mặt xanh xao vàng vọt, chân tay giá lạnh, lục mạch vi nhược hư phù. Nên đại bổ ba kinh can tỳ thận. Dùng Nhân sâm dưỡng vinh thang bổ tỳ, Giao ngãi tứ vật thang gia Ba kích, Cam thảo để bổ can. Đoạn hồng hoàn để bổ thận, đây là nghĩa của Hoàng thổ thang dùng Phụ tử, nếu theo đó mà suy rộng ra thì có rất nhiều biến hóa, bút mực không thể nào tả hết được.

Tôi xét rằng chứng này không khác gì chứng băng lậu của phụ nữ. Chứng băng lậu thuộc về hư hãm, chứng này cũng thuộc hư hãm, chứng băng lậu thuộc hư hãm mà kiêm có hư nhiệt vì huyết của đàn bà có kinh, huyết của con trai cũng có kinh, cùng là huyết đã ly kinh tiết xuống mà ra, cho nên bệnh tình cũng giống nhau, nhưng mà lối chảy ra thì hoàn toàn có khác nhau. Chứng băng lậu ra từ tiền âm, nên phần nhiều trị can để hòa huyết thất, còn chứng tiện huyết ra từ hậu âm, nên chuyên trị phế thận để cố đại tràng. Thận chủ về hạ tiêu, chủ hóa khí đi lên, thận đủ thì khí không hãm xuống.

Phế với đại tràng cùng biểu lý với nhau, phế khí thấu liễm thì tràng khí bền chặt, thầy thuốc nên biết lẽ này, mà lại tham khảo dùng phép trị bằng tung thì đủ hết các phép điều trị.

Xét chứng này với chứng thổ nục là huyết bạch, song một thì khí đi lên, một thì khí đi xuống, cho nên phép trị hư thực hơi có khác nhau.

II. TIỆN NUNG.

(**ĩa ra mủ, tương tự như là mủ chuối**).

Tiện nung có hai chứng là nội ung và kiết lỵ.

A. Nội ung.

Ở thượng tiêu, trung tiêu nung đã vỡ ra thì mửa ra mủ, ở hạ tiêu hay thiếu phúc ung, tiểu tràng ung, hiếp ung, can ung thì mủ máu đều theo đại tiện mà tả ra. Khi ung mới phát khởi thì bộ phận đó nhoi nhói đau trường đầy, mạch trầm hoạt sác, bệnh nặng thì như dao cắt, bệnh ung mới phát khởi thì miệng khát nước. Đại phàm (tất cả) huyết tích lại đều là phát khát, ung mới phát khởi thì huyết ngưng tụ lại, cho nên phát khát nước, lúc bấy giờ phải kịp đoạt huyết đi thời không gây thành nung.

Để khỏi được sự nguy hiểm vì mụn vỡ ra, dùng Đan bì thang gia Nhũ hương, Một dược, Sài hồ, Kinh giới, Xuyên sơn giáp.

Nếu máu đã hóa thành mủ, dùng Xích tiễn đậu dĩ nhân thang trực thủy tức là bài nung.

Sau khi mụn vỡ rồi thì thuộc hư, nên bổ dưỡng để sinh cơ, dùng Bát trân thang, nên tham khán môn thủ nung cho rõ thêm.

Khách hỏi: “huyết tích thì làm sao mà biến thành nung”.

Đáp rằng: Huyết là âm chất theo khí mà vận hành, khí thịnh thì huyết đầy, khí suy thì huyết hết, khí ngừng thì huyết trệ, khí lên thì huyết lên, cho nên huyết đi được là nhờ khí vận đi, đến ứ huyết mà vận đi cũng là nhờ khí hành đi.

Huyết ứ ở trong kinh lạc tạng phủ đã không có chân để đi, cũng không có cửa mà ra, chỉ nhờ khí vận đi để theo màng mở ra tràn vị, dau đó theo đại tiện mà ra. Vậy khí hành mà huyết không thể lưu lại được.

Nếu khí không vận đi mà trái lại cùng với huyết kết lại, khí bị huyết uất lại thành đau, huyết bị khí chướng mà hóa thành ung. Nay đem ngoại chứng để so sánh, khi khí thịnh thì ung sang dễ thác hóa, khí hư thì ung sang khó thác hóa ra nung, khí tức là thủy, khí đến thì thủy đến, cho nên huyết theo khí hóa là theo hình của thủy mà biến ra nung, vết thương cũng theo thủy mà hóa ra nung, thủy là chất của khí, huyết theo khí hóa là như thế. Cho nên té ngã mà tích huyết được khí hóa thì chỗ sưng đau hóa thành nung, nếu không được khí hóa thì chỗ sưng vẫn là huyết, mà ta biết rằng huyết là khí, khí vận huyết là như thế.

Phạm trị bệnh huyết phải điều khí để khí không làm bệnh cho huyết, mà làm dụng cho huyết, như thế mới được.

B. Kiết kỵ.

Chứng kiết lý tiện nung là chứng hiện ra đi ỉa mót rặn, muốn ỉa nhưng không thể ỉa được, hoặc trắng hay đỏ, hay nửa trắng nửa đỏ, hay hạ lý cầu đục, đều không phải là nung mà giống như nung vậy.

Ở trong tràng vị ngoài căn bã ra, chỉ hơi có màng mỡ và thủy dịch mà thôi, màng mỡ thuộc về huyết phận, thủy dịch thuộc về khí phận, bệnh khí phận thì thủy lẫn vào làm bạch lý, còn bệnh huyết phận thì huyết nhiều vào mà làm thành xích lý, nếu khí huyết đều bệnh thì nửa trắng nửa đỏ.

Vì lý do nào mà gây thành nung?. Vì độc tụ ở tràng vị đem thủy dịch màng mỡ của tràng vị chưng hóa thành nung hoặc ỉa ra như dưa thối hoặc như nước nhà dột, đấy là sự nguy hiểm, có thể làm nát tràng vị không khác gì ung sang vỡ nát ra, đấy không phải là phép tầm thường để chữa được. Tôi nay mượn phép của Trọng Cảnh để làm chứng, Trọng Cảnh có nói rằng: “Bệnh kinh dương minh, mạch sắc, hạ không ngừng, ắt ghé có nhiệt mà ỉa ra máu mủ”. Bệnh kinh thiếu âm ỉa ra máu mủ nên thích. Bệnh kinh quyết âm mạch sắc mà khát, ắt ra máu mủ vì có nhiệt vậy.

Trên đây tuy không phải là phương thuốc, song nói rằng nên thích, nói rằng có nhiệt, đã bảo nhân phép tả thấp thanh nhiệt, nên dùng Phòng phong thông thánh tán bỏ Ma hoàng, Mang tiêu gia Xích đậu, Phòng kỷ là đại tể tả thực bên trong và bên ngoài, còn Địa du tán là thuốc thường thanh nhiệt.

Ông Trọng Cảnh lại phát biểu thêm: “Bệnh kinh thiếu âm ỉa ra máu mủ, dùng Đào hoa tán”, phương này ồm chất, dường như với lời nói nên thích, có nhiệt rất là xa xôi. Chẳng biết rằng bệnh đã lâu ngày thì nhiệt theo máu mủ mà tả đi, bệnh thực mà biến thành hư, xem chứng ung nung sau khi đã vỡ rồi thì thuộc hư tổn, thì biết rằng tiện nung huyết lâu ngày thì thuộc chứng hư, ví như thiên thời mới thì nắng gắt, chớp mắt thì gió sương lạnh lẽo, người đang mặc áo mỏng đều phải thay đổi mặc áo dày vậy. Phương chỉ huyết dịch ở trong tràng vị đã hóa thành nung, sợ rằng hoạt thoát cho nên chủ dùng Đào hoa tán, ầm chất để điều bổ vào, uống một lần khỏi, còn thừa không nên uống nữa, ý của ông Trọng Cảnh bảo rằng đây là phép cố thoát cấp thời vậy.

Sau khi đã chỉ rồi nên tẩy trừ bệnh còn lại, đừng lấy vị chất để hại khí, đừng lấy vị ráo để hại âm, vì nung huyết là bệnh hại âm cho nên một lúc huyền nghi dùng Can khương về sau không nên uống nhiều.

Tôi suy ý ấy ra, xét rằng sau khi bệnh đã chỉ rồi, có hư nhiệt thì dùng Tiêu dao tán, Quy tỳ thang gia Sài hồ, Sơn chi, Mạch đông, Hoa phấn, đó là ý bắt chước Đào hoa thang dùng gạo nếp.

Xét rằng sau khi bệnh đã chỉ rồi mà có hư hàn, dùng Lục quân tử thang gia Dương quy, Bạch thược, Can khương. Hay Nhân sâm dưỡng vinh thang. Đó là ý bắt chước của Đào hoa thang dùng Can khương.

Ông Thành Vô Kỷ chú Đào hoa thang có nói rằng: “Dương chứng trong đó có nhiệt thì trào ra máu tươi, âm chứng trong đó hàn thì hạ ra máu tía như gan heo”. Thì biết rằng Đào hoa thang là phương trị âm chứng.

Chỉ lấy màu sắc của huyết mà phân chia ra âm dương thì chưa có đích xác, vì sắc không đủ làm bằng chứng. Phàm chứng lý nên xét rằng mạch vi, trầm trì, chân tay lạnh lẽo, đau bụng thích nắn, môi nhạt, miệng hòa là âm chứng. Dùng Phụ tử lý trung thang gia Dương quy, Bạch thược, Mộc hương. Đây là bổ cho Đào hoa thang chưa được đủ.

Nếu tiêu khát, miệng nóng, bụng ngực trướng đầy, cứng rắn, chối nắn là nhiệt chứng, thì dùng Tam thất thừa khí thang, đây mới biết ý của ông Trọng Cảnh về có nhiệt nên thích.

Còn như hồng bạch lý thì không cần thuốc nặng, như thế bệnh ở thận thủy thì hạ lý trắng đục ví như trời nắng gặp mưa bất thường, đường đi bị lực lợi, đó là thấp nhiều quá mà thượng khí vậy.

Xét rằng mạch sắc, mình nóng, miệng khát là thấp nhiệt, nên thanh lợi đi. Dùng Tứ nghịch tán hợp Trư linh thang bỏ A giao, gia Hậu phác, Cầm Liên, Hoàng bá.

Xét rằng mạch trầm trì huyền, miệng không khát, chân tay giá lạnh, là thấp hàn. Dùng Vị linh thang gia Ồi khương.

Có thực tích đều gia Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc, La bặc tử.

Bạch thủy là vì thủy không thanh, thủy tức là khí, tôi đã thường nói: Điều khí tức là trị thủy, dẫn thủy phải từ trên nguồn (từ phế), điều khí lấy phế làm chủ, vậy trị phế là làm thanh nguồn trên của thủy, tức là điều khí từ gốc vậy.

Xét rằng bệnh này phát ra ở mùa thu, mùa thu thì phế kim chủ khí, khi kim không mát mẻ nên thủy đục, khí trệ mà thành chứng lý. Biết lý lẽ ấy thì biết rằng bức bách bức bách xuống là bởi phế ngạt, không thông là bởi kim thu lại. Dùng Nhân sâm tả phế thang để điều trị, Tiểu sài hồ thang gia Hoa phấn, Hạnh nhân, Chỉ xác, Tang bì, Phục linh, Tri mẫu, Cát cánh để điều hòa. Nhân sâm thanh phế để thu toàn công. Đây là phép chuyên về trị phế. Y giả nên biết pháp môn mà theo, để biết rằng việc phải làm, không phải rằng lâm chứng phải dùng phương này vậy.

Vả chẳng bệnh thường không thấy một chứng, chưa bao giờ phế bệnh mà các tạng khác không bệnh, cho nên lúc lâm chứng cần phải biết biến hóa.

Bệnh ở huyết pphận thì hạ lợi toàn máu, miệng khát, đái ngắn, vội đi mót rặn, mạch hoạt đại. Dùng Địa du tán gia Đại hoàng, Chỉ xác, Hậu phác, Xa tiền, Trạch tả.

Mạch tế sắc thì không cần hạ xuống, chỉ dùng một phương Địa du mà thôi, không cần phải gia thêm gì cả.

Nếu màu huyết tối đen, mạch trì, chân tay giá lạnh là thuộc hư hàn, dùng Hoàng thổ thang.

Hồng ly là huyết phận làm bệnh, huyết sinh ra ở tâm hỏa, mà tàng ở can, can mộc trong có gối tướng hỏa, huyết đủ thì mới giúp được hỏa, hỏa bình thì mới hay sinh được huyết.

Nếu hỏa vượng quá thì bức huyết chạy càn, cho nên huyết ly phần nhiều đau như dao cắt, đây là huyết thống vậy.

Phế kim vượng về mùa thu, khắc chế can mộc, can không được đạt lên, cho nên uất kết không giải mà uất việc sơ tiết, vì thế tắt mà không điều can thì mộc hỏa sơ tiết được, mà huyết phận được yên ổn. Muốn đạt uất kết của mộc hỏa nên dùng Tiểu sài hồ thang bỏ Bán hạ gia Đương quy, Bạch thược hoặc Bạch đầu ông thang hay Tứ vật thang gia Bồ hoàng, Ngũ linh chi, Huyền hồ, Hoàng bá, Long đằm, Hoàng cầm, Sài hồ, Tang ký sinh.

Can phong không khuê động thì hỏa tắt đi, dùng Cầu đằng, Thạch cao, Bạch đầu ông, Sài hồ, Tang ký sinh đều là những thuốc thanh can phong.

Cương tằm, Thuyền thoái cũng hay thư phong.

Can khí không bị ngăn nén xuống thì huyết dấy lên dễ dàng, dùng Hương phụ, Bình lang, Quất hạch, Thanh bì, Trầm hương, Mẫu lệ đều là những thuốc tán lợi can khí.

Phục linh, Long đằm, Hoàng cầm, Trần bì là những thuốc thanh can hỏa.

Đương quy, Sinh địa, Bạch thược, a giao là những thuốc tư dưỡng can huyết.

Đào nhân, Địa du, Xuyên khung, Ngũ linh chi là những thuốc thông hành can huyết.

Khi biết được phép trị can, thì trị chứng huyết ly không khó khăn, can tàng huyết thì tất cả mọi chứng huyết đều không ngoài việc trị can.

Môn kết lý các sách không có bàn đến việc này, tôi theo các sách mà thông hiểu ra, mà trước tiên theo bài luận âm dương thủy hỏa khí huyết mà biết được nguồn gốc, cho nên lời bàn này rất chính xác, không giống như các sách khác chỉ mơ màng mà thôi.

Khách hỏi: Phàm chứng tiết tả đều chủ ở tỳ vị, nhưng hạ lý cũng là loại tiết tả, tại sao không chủ ở tỳ vị?

Đáp rằng: chứng tả (thấp), động tả (tả quá mức) thực là thuộc về tỳ vị, cho nên Nội kinh có nói: Thảng trưởng hạ thì hay bệnh động tả, bàn trung vì thảng trưởng là do tỳ chủ khí. Bệnh lý đa số phát ở mùa thu, mà tình lý với mạch chứng cũng không giống như động tả, tuy quan hệ ở tỳ vị mà máu chốt phải lấy can, phế làm chủ, mới được nguồn gốc nơi sinh ra bệnh.

Cấm khẩu lý.

Trong chứng hạ lý không ăn, đó là hỏa nhiệt trị mà theo ông Đan Khê dùng Thạch liên thang, sách Y Tông Kim Giám nói rằng: Trong nhiệt thịnh quá xông lên tận mà làm ra ẩu thổ, cấm khẩu. Dùng Đại hoàng, Hoàng liên, rượu ngon sắc mà uống để công hỏa nghịch.

Xét rằng: Trạng vị mà có thể ăn được là vì vị có tân dịch, thanh hòa nhuần nhả cho nên muốn ăn. Tây y tuy nệ về hình tích, nhưng cũng có chỗ đáng tin, nói rằng thức ăn vào vị, thì có vị tân, đem thức ăn biến hóa ra như cháo, thường thấy rằng vị tân hóa thức ăn, trong giây lát hóa ra như cháo, cứ theo lời luận này thì vị muốn ăn là nhờ có vị tân, xem như con chó muốn ăn thì miệng chảy nước dãi ra, nước dãi đó là gốc của sự muốn ăn vậy, vị tân của người ta thì muốn ăn cũng thế.

Nay vị bị tà nhiệt, trọc khí chiếm cứ những tân dịch thanh hòa là điều hòa làm trọc trệ, đem xuống đại tràng mà làm bệnh lý, khi đình trệ ở trong vị thì chống cự không cho thức ăn vào. Ông Đan Khê dùng Thanh liên thang tuy rằng biết phép thanh hỏa bổ vị, song thạch liên là hạt sen có vỏ đen, các thầy thời nay dùng Thanh liên tử, không biết là giống gì?.

Không nên dùng, đến như hạt sen tính cũng rít, bệnh lý nên trơn để bỏ dính đi, rít là thuốc kỵ dùng. Vả lại, trọc trệ ở trong vị phải tẩy rửa biến hóa đi thì mới thành công, phương này tuy không sai về sự nóng lạnh, song chưa thể tẩy rửa biến hóa được trọc trệ, không phải là thuốc khởi tử hồi sinh, nên dùng Thanh ôn bại độc ẩm, Trúc điệp thạch cao thang, Nhân sâm bạch hử thang, Mạch đông dưỡng vinh thang, theo các phương này mà gia giảm mới có thể rửa vị (trọc trệ) biến thành tân, làm phép khai vị tiên thực.

Đến như không ăn mà có ợa mửa, sách Y Tông Kim Giám dùng Nhị hoàng hảo tửu là lấy (thông suốt đi) để công khí nghịch, song trệ nghịch là hợp phép mà không biết sinh hóa ra vị tân thì chưa là phép tiến thực. Ý tôi cho là nên dùng Đại

sài hồ thang gia Nhân sâm, Thạch cao, Hoa phấn thì công nghịch âm sinh tân, khai vị tiến thực hai mặt đều có.

Trị chứng cấm khẩu lý xưa nay không có luận nào như thế này, nay tôi hiểu ra được lẽ thiết thực vì người gọi to kêu lớn. Đường Tôn Hải này xưa kia vốn lấy văn chương giúp nước, nay xét phận mình không làm được, nên phát minh đạo này để hơi có bổ ích cho người đời vậy.

Tra xét các sách nói về lý chứng khác không có một lối nào. Ông Cảnh Nhạc chủ về ôn.

Chu đan khô chủ về lương.

Ông Chu Gia Ngôn chủ về phát tán lợi thủy.

Ông Trần Tu Viên chủ về hàn nhiệt hợp trị đều có chí lý.

Cảnh Nhạc nói rằng: Thảng hạ tham mát ăn nhiều đồ sống lạnh, đến thu phục âm động tử trong (ứng mùa mà làm chứng hạ lý), dùng Tá quan tiễn mà trị, đây tức là theo ông Trọng Cảnh hạ lợi không dứt dùng Tứ nghịch thang, Đào hoa thang là phép trị hư hàn vậy, song cần có căn cứ thật là chứng hư hàn mới dùng phép này.

Chu Đan Khê nói rằng: Thấp nhiệt nung nấu, khí huyết làm ra dẽo đặc, dùng Hoàng liên giải độc thang, đây là ý của ông Trọng Cảnh dùng Bạch đầu ông thang loại này rất nhiều, song cần phải thật là cơ sở của nhiệt chứng mới dùng phép này.

Dụ Gia Ngôn nói rằng: Nên theo phát hãn để trước giải biểu đi ngoại tà hãm vào trong mà làm chứng lý, phải dùng phép ngược dòng kéo thuyền dẫn tà đi rangoài. Nhân sâm bại độc tán làm chủ, đây tức là ý của ông Trọng Cảnh dùng nhiệt mà hạ lợi xuống, dùng Cát căn Hoàng liên Hoàng cầm thang. Nhưng ông Trọng Cảnh thăng phát tà khí lại kiêm thanh nhiệt, mà ông Dụ thì dùng Tân ông thăng tán chưa đủ được hư mặt, đến như ông Trọng Cảnh dùng Bạch đầu ông thang cũng lấy Bạch đầu ông tính hay thăng đạt khí lên, biết rằng khai để sơ thông, phát là phép lành để trị vội đi mót rặn vậy.

Ông Dụ Gia Ngôn tự lấy phép ngược dòng kéo thuyền của mình là bí quyết của riêng mình mà chữa hay căn cứ về ông Trọng Cảnh nên chỉ được có một nửa và mất hẳn một nửa. Tôi nghĩ rằng dùng Tiểu sài hồ thang bỏ Bán hạ gia Hoa phấn, Đương quy, Bạch thược, Chỉ xác, Cát căn là thang phát thanh giáng trị đủ hai mặt.

Ông Dụ lại bảo rằng: “Nếu nhiệt đã xuống đại tràng thì không nên giải biểu nữa, cấp phải mở nhánh sông theo đường tiểu tiện mà khơi ra. Dùng Tử sâm thang, A lô lực tán, đây tức là theo ý của ông Trọng Cảnh lợi không ngừng thì nên

lợi tiểu tiện. Dền dùng Đại thanh lương tán, sức thuốc suốt từ bên trong ra ngoài rất có lực lượng theo từ cao nguyên để khơi nước để không ngấm vào tràng vị. Nên dùng Cam cát thang gia Tang bì, Hạnh nhân, Chỉ xác, Phòng kỷ, Mộc thông, Thạch cao, Bạch linh, Ý dĩ, Sài hồ, Bạc hà, Sinh khương, Bạch thực, như thế thì phép phát biểu lợi thủy của ông Dụ được phát minh thêm ra.

Ông Trần Tu Viên nói rằng: Chứng này phải biện tạng hàn, Phủ nhiệt, Vị hàn, Tràng nhiệt. Các bài Tả tâm thang của Trọng Cảnh chọn mà dùng thì rất hay vậy. Tôi cho rằng hàn nhiệt làm bệnh tất phải có chứng rõ ràng, về chứng nóng chứng lạnh cùng hiện ra, không được nói lẫn lộn lúng túng mà dùng lẫn lộn các phương hàn nhiệt vậy. Như bài Ô mai hoàn của Trọng Cảnh trị các chứng Tiêu khát, khí xông lên tâm, trong tâm đau mà nóng, đói mà không muốn ăn, đó là rõ ràng của nhiệt chứng vậy. Khi ăn vào là mửa ra lãi ngay, hạ xuống thì lợi không ngừng, đó rõ ràng có chứng hàn. Vì rằng có chứng phủ nhiệt tạng hàn nên dùng Ô mai hoàn kiêm nóng lạnh mà trị.

Như bài Sinh khương tả tâm thang của Trọng Cảnh trị các chứng nói rằng: dưới tâm bĩ rần, ợ lên hơi, thức ăn, đó là hỏa chứng vậy.

Dưới sườn có thủy khí, trong bụng sôi như sấm, đó là thủy bệnh vậy, vì rằng trong có hỏa, trong tràng có thủy khí cho nên dùng Sinh khương tả tâm thang mà trị đại tiện mới đầu rần, nữa sau thì đường (ỉa chảy). Đây là trong vị có hàn, trong tràng có nhiệt, ông Trần Tu Viên dùng Lý trung thang gia Đại hoàng đó là đều căn cứ vào sự thực có chứng hàn chứng nhiệt cùng hiện ra, y giả biện chứng phải nghiêm túc, như thế thì dùng thuốc dùng phương mới không sai.

Trên đây là phép trị của 4 nhà hợp lại mà dùng thì chứng kỳ không lo bỏ tay vậy.

Ông Hoàng Khôn Tái nói rằng: “người ta đại tiện mà không thất thường là vì phế chủ truyền thông mà tràng không ngừng, can chủ sơ tiết mà lỗ đít không đóng lại. Nên dùng Sâm, Truật để giúp cho phế dễ truyền thông. Dùng Quế chi giúp cho can dễ sơ tiết. Đây là lời nói của ông Hoàng bàn về đại tiện bí kết, tôi theo lời nói này mà hiểu ra, mà nhân đó được nguyên lý của chứng lý, được biết rằng chứng lý là sức truyền tống của phế mạnh quá cho nên đem gấp xuống đại tràng, can khí uất kết mà không sơ thông cho nên lỗ đít bị bế tắt muốn tiện mà không tiện được, mà làm cho bức bách bế trướng.

Theo lời bàn của họ Hoàng mà suy ra thì biết rõ được nguyên nhân của chứng lý bức bách mà không thông, nhưng quế chi, sâm truật không hợp với bệnh lý.

Chứng lý mà phế khí bức bách là vì hỏa nhiệt dồn mạnh xuống, cho nên Thương Hàn Luận nói rằng: ăn uống vào dạ dày thì đi chảy ngay nước trong mà cơm đó là do phế khí truyền tống gấp quá là nhiệt quá vậy, nên kịp cho hạ đi, cứ

theo lý luận ấy thì trị chứng bức bách nên thanh hỏa làm chủ, dùng Nhân sâm thanh phế thang hay Nhân sâm tả phế thang.

Can khí không sơ tiết được cũng do can mộc làm uất hỏa kết lại mà không sống thông đi được, Quế chi làm ấm mộc là nóng thêm cho hỏa thì trở thành tự đốt mình, xem Bạch đầu ông thang của ông Trương Trọng Cảnh dùng Trần bì, Bạch đầu ông để mát suốt cho can mộc, Bài tứ nghịch tán vội đi mót rặn thì gia Giới bạch (củ kiệu) để sơ uất, thời biết được phép giúp can để sơ tiết vậy. Đương quy lô hội hoàn, Tả can thang, Tiêu dao tán gia giảm mà trị cho.

Đến như hòa can điều phế, chỉ bức bách, giải uất bế, một phương mà trị cả can và phế thì xưa đến nay không có.

Tôi nghĩ rằng dùng bạch đầu ông thang gia Thạch cao, Tri mẫu, Hạnh nhân, Chỉ xác, Cát cánh, Bình lang, Sài hồ, Mạch nha, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo.

Thuốc nhẹ (khinh tế) thì dùng Tiểu sài hồ thang gia Đương quy, Bạch thược, Hạnh nhân, Chỉ xác, Cát cánh, Tân lang, Mạch nha, Hoa phấn điều hòa can phế thì phế khí không bức bách dồn xuống, can khí được khai thông lợi đạt vậy.

Có khi can khí muốn tiết mà dồn xuống, phế khí muốn thu mà không mở, cho nên chứng lý phần nhiều phát về mùa thu, mùa thu kim phế khí bế lại mà không khai, can khí rạn nứt không ngừng, cho nên bức bách mà đau, đây lại theo nghĩa của họ Hoàng giải thích thêm mà các sách đều không có nói đến. Phép trị nên dùng Cam cát thang gia Bạch thược, lấy Cát cánh khai để phế khí, lấy Bạch thược bình trị can mộc, theo ý ấy mà gia giảm thì Miết giáp, Thanh bì, Trần bì, Lô hội, Long đằm thảo đều là thuốc bình can. Còn Đương quy, Sinh địa, Đào nhân, Ngũ linh chi, Diên hồ sách đều là thuốc trị huyết phạm của can kinh.

Hoàng cầm, Mạch môn, Tang bì, Tri mẫu đều là thuốc thanh phế.

Chỉ xác, Bối mẫu, Hạnh nhân, Trần bì đều là thuốc điều khí của phế kinh tùy nghi sử dụng, biến hóa do người thì lo lắng gì chứng lý mà không trị nổi.

Điều huyết thời chứng tiện nung tự khỏi.

Điều khí thì chứng hậu trọng tự hết.

Hai lời nói đó là định pháp từ ngàn xưa để trị chứng lý mà cũng là sắp pháp truyền nhau để trị chứng lý, vì nói rộng ra về điều huyết thì Quy, Thược, Địa du dùng hết mà chẳng thấy hay.

Nói về điều khí thì Trần bì, Mộc hương uống nhiều mà không khỏi, chẳng biết rằng Trần bì, Mộc hương là thuốc điều tỳ khí, còn lý tuy bệnh ở tỳ mà làm bức bách nơi ở can phế, biết điều phế là khéo điều khí vậy.

Huyết thì chủ về huyết là huyết hải, huyết hải ở vào khoảng đại tràng. Cho nên chứng lý mà dưới rốn rất đau thì dĩ nhiên có huyết đặc, còn đau vừa phải thì không có huyết đặc vì huyết đau ở huyết hải vậy. Biết trị huyết hải là khéo trị huyết vậy.

Ông Phổ Minh Tử nói rằng: Chứng lý phần nhiều kiêm có thực tích, nên dùng Chỉ xác, Hậu phác, Đại hoàng. Bệnh nhẹ thì dùng Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc và La bặc tử.

Bệnh lý lâu ngày không dứt, phế khí tiết xuống thì phách theo đó mà sa thoát, mà phách thoát thì chết, phế tàng phách, trị nên điều bổ phế khí, dùng Nhân sâm thanh phế thang để cố bản, nếu chứng hàn hoạt dùng Đào hoa thang để trị. Bài Kha lê tặc tán của ông Trương Trọng Cảnh là phương thanh phế cố thoát. Tứ thần hoàn, Ô mai hoàn đều là nghĩa của Đào hoa thang, phép thăng để cố sáp cần phải theo hàn nhiệt mà dùng thì mới không sai.

Hưu tức lý là bệnh đã khỏi rồi lại phát ra là bởi cố sáp quá sớm lưu tà ở trong, cho nên giao thời lại tái phát, chữa nên theo các phép đã nói ở trên, thấy bệnh ở kinh nào thì dùng thuốc ở kinh ấy để tiêu trừ tà khí đi, phục tà đã hết rồi thì bệnh không tái phát nữa, như Dương chi bạch mật hoàng liên tán nhỏ mà uống chỉ lấy trơn để khứ dĩnh, lấy hàn để trị hỏa, không bằng xem tà phát hiện ra ở đâu mà theo kinh dùng thuốc mới là đối chứng.

Phạm bệnh cấm khẩu lý, trên cấm dưới lợi, theo phép nên phải hòa trung, chứng này đem xem xét ngược lại với hoất loạn thì tự biết.

Chứng hoất loạn thương ấu hạ tả phải hòa trung mới khỏi thì biết rằng chứng cấm khẩu lý trên cấm dưới lợi cũng cần phải hòa trung mới khỏi, nhưng chứng hoất loạn thì bên trong lạnh mà phát ra là chứng trên dưới đều thoát, phải dùng Lý trung để ôn bổ, còn cấm khẩu lý trên bế dưới trệ thì biết rằng trong nóng, nhiệt kết ở bên trong, trên dưới không mở, phép hòa trung này phản lại những thuốc của thang lý trung, lấy thuốc hàn lương mà trị. Sinh khương tả tâm thang bỏ Can khương, Nhân sâm bạch hổ thang.

III. NIỆU HUYẾT.

(Đái ra máu)

Bàng quang và huyết thất cùng ở một chỗ, nhiệt nhập huyết thất thì súc huyết (máu đọng lại), nhiệt kết ở Bàng quang thì niệu huyết. Niệu là bệnh của thủy phận mà cũng can phạm đến huyết phận, vì Bàng quang và huyết thất cùng ở với nhau, cho nên có liên quan với nhau, lý do sinh bệnh là có nội nhân và ngoại nhân.

1. Ngoại nhân:

Đó là nhiệt của thái dương và dương minh truyền kinh kết ở hạ tiêu. Chứng hiện ra mình có nóng lạnh, miệng khát, đầy bụng, tiểu tiện không lợi, đái ra máu, đau nhức. Dùng Đào nhân thừa khí thang, Tiểu sài hồ thang gia Đào nhân, Đan bì, Ngưu tất.

2. Nội nhân:

Đây là tâm kinh đưa nhiệt xuống tiểu tràng, can kinh đưa nhiệt cho huyết thất, chứng hiện ra lâm bí đau buốt, đái từng giọt mà không thông gọi là xích lâm, phép chữa nên thanh nhiệt.

Tâm kinh đưa nhiệt thì rạo rức mất ngủ, hay ngủ mê không tỉnh, lưỡi họng đau, hay sợ, hay hồi hộp, ảo não. Dùng Đạo xích ẩm gia Sao chỉ, Liên kiều, Đan bì, Ngưu tất.

Can kinh đưa nhiệt, chứng thể hiện thấy bụng dưới đầy, sườn nhói đau, miệng đắng, tai điếc, hay hàn nhiệt vẫn lai. Nên dùng Long đả can thang gia Đào nhân, Đan bì, Ngưu tất, Uất kim.

Niệu huyết mà trị tâm can không khỏi thì nên kiêm trị phế, phế là nguồn trên của thủy, kim thanh thì thủy thanh, thủy yên thì huyết yên, vì chứng này nguyên là thủy bệnh cập lụy đến huyết, cho nên trị thủy tức trị là trị huyết. Dùng Nhân sâm tả phế thang bỏ Đại hoàng gia Khổ sâm, Thanh táo cứu phế thang gia Ngẫu tiết, Bồ hoàng. Trên đây là chứng do nhiệt kết sinh ra, đái ra máu mà không thông có đau buốt, là niệu huyết thuộc thực chứng.

Ngoài ra lại có chứng hư đái ra máu tươi như nước đái chảy dài ra mà không trở ngại gì, thì nên thanh nhiệt bổ hư, kiêm dùng thuốc chỉ huyết, không nên làm giáng lợi nữa vì tiền âm có 2 khiếu: Một là thủy khiếu, hai là huyết khiếu, huyết khiếu này từ huyết thất ra, ở nữ giới là cửa thụ tinh, ở nam giới là ống dẫn tinh, cho nên huyết ở huyết thất của nữ giới từ đó xuống làm băng lậu, của nam giới cũng do đấy mà tiết ra, cho nên chứng niệu huyết thuộc về chứng hư giống như chứng băng lậu của nữ giới, nên dùng Tứ vật thang gia giảm mà chữa.

Can có uất hỏa thì gia Đan bì, Sao chi tử, Sài hồ, A giao, Kinh giới tán.

Tâm kinh huyết hư hỏa vượng thì gia Hoàng liên, A giao, Huyết hư.

Tỳ khí hư hàn không hay nhiếp huyết, chân tay giá lạnh. Mạch vi, trì. Mặt xám nhạt gia Ngưu biểu (bong bóng cá), Hoàng kỳ, Nhân sâm, Ngải diệp, Hoắc hương, Cam thảo, Ngũ vị.

Ham dâm hại thận gia Cao sừng nai, Hải Phiên tiêu, Thiêu côn đáng (tức đái quần có thàng).

Lại có chứng phế hư, không thể trị tiết được, bên dưới mà sinh ra chứng đái xong rồi máu mới chảy ra, xét là phế âm hư thì kiêm có chứng khí nghịch, đàm khái, miệng khát. Dùng Nhân sâm thanh phế thang, nếu dương hư không hay trị bên dưới thì có chứng di niệu són đái, chân lạnh, thủy âm, ho suyễn, dùng Cam thảo can khương thang.

IV. KINH HUYẾT

Về phụ khoa có sách chuyên đề, song nam và nữ huyết vốn cùng một nguồn, cho nên cũng cần bàn đến. Nội kinh nói rằng: “Con gái 14 tuổi thì thiên quý đến, mạch nhâm thông, mạch xung thịnh, kinh nguyệt ra đúng kỳ, có thể có con”.

Thiên quý là động khí của tiên thiên thận trung sinh ra quý thủy.

Đến là đến bào trung vậy.

Thủy là do dương khí hóa ra, dương xuống mà âm tùy, huyết là âm, mạch nhâm xung làm chủ. Cho nên ứng với Quý thủy mà vận thâm huyết vào bào trung. Huyết ứng với thủy mà xuống, đó là âm tùy dương, cũng như vợ theo chồng, hai mạch xung nhâm đều khởi ở bào trung nên thuộc về kinh dương minh, dương minh là cái bể của thủy cốc hậu thiên, ở trung cung gọi là mậu thổ.

Hóa khí lấy trấp biến ra đỏ làm huyết, theo hai mạch nhâm xung để xuống hợp với quý thủy, đó là mậu với quý hợp, ở nam và nữ đều như thế.

Con trai chủ khí, cho nên huyết theo thủy hóa mà làm ra tinh, con gái chủ huyết, cho nên huyết theo thủy hóa mà làm ra kinh nguyệt, vậy thì tinh của nam trong thủy có huyết, kinh nguyệt của nữ trong huyết có thủy, cho nên trước và sau khi hành kinh đều có thấy thủy tương, thủy tương này là khí xung dương trong thận sinh ra, khí lẩn lên thì thủy hết mà huyết không được nhu nhuận, do đó mà nhiệt chứng sinh ra vậy.

Cho nên khi điều huyết trước tiên phải điều thủy, điều thủy tức là điều khí, khí sinh ra ở thận mà chủ ở phế, còn huyết sinh ra ở vị mà tàng ở can vì huyết hải là một bộ phận của can.

Phế kim chủ sự trị tiết cho khí lại là nguồn tên của thủy, người đời nên biết rõ chỗ này mà theo vậy, cho nên điều thủy ở trong khí để tư nhuận cho huyết, hoặc điều khí ở trong huyết để lợi thủy, đó là phép điều kinh cho nữ giới, mà cũng là phép trị huyết chứng, học giả nên xem xét kỹ.

Huyết nhiệt là do thủy không đủ, do đó mà thấy kinh trước kỳ, sinh chứng phát sốt, miệng khát. Dùng Tứ vật thang gia Thiên đông, Mạch đông, Hoàng cầm, Hoa phấn, Sài hồ, A giao, Ngưu tất. Dùng tư thủy mà nhuận huyết, hoặc dùng Lục vị thang để tư nhuận phế thận, cũng hay mở nguồn cho nước, đó là phép tư thủy để dưỡng huyết vậy.

Huyết hàn là thủy không ấm, nhân thể mà thấy kinh nguyệt ra sau kỳ, thấy tối nhạt, lạnh lẽo, cùng là ngưng trệ đau đớn. Dùng Tứ vật thang gia Phục linh, Cam thảo, Quế chi, Hoắc hương, Phụ tử để ôn thủy là hành khí, khí hành thì huyết hành vậy.

Huyết hư là hành kinh ít quá, cũng là khô khan, nhạt nhẽo, các chứng hư cùng thể hiện. Xét rằng quý thủy của thận trung không đủ thì thấy xương nóng, khí nghịch, chân mềm, mạch sắc, tử cung khô rít, trước hay sau khi hành kinh đều không có nước nhớt, dùng Tả qui âm gia Thổ ty, Quy bản, A giao, Mạch đông, Ngũ vị, Nhục thung dung để tư thủy của thiên quý.

Xét rằng: đây là vị hư huyết của dương minh, xung, nhâm không đủ thì thấy kinh thủy nhạt nhẽo, chỉ có nước nhớt mà không có huyết tươi, nên dùng chích cam thảo thang, Dưỡng vinh thang để bổ cho nguồn sinh ra huyết mà chứng huyết hư thực khắc phục vậy.

Huyết trệ là ứ huyết trở trệ, nhân thấy mà thấy các chứng đau mình, đau bụng, nóng lạnh, đói, trọc, kinh tán, kinh bế, đều có ứ huyết làm trở trệ cho khí, nếu không có ứ huyết thì kinh tự nhiên lưu thông mà không sinh ra biến loạn.

Phạm các chứng ấy đều lấy khứ ứ làm chủ. Tứ vật thang gia Huyền hồ, Đào nhân, Hương phụ, Nhũ hương, một dược.

Có nhiệt gia Cầm, Liên.

Có hàn gia Khương, Phụ. Ngoài ra có thể dùng Huyết phủ trục ứ thang, Cách hạ trục ứ thang đều hợp nghi.

Nếu ứ huyết quá thì phải dùng Thổ qua căn thang, Hạ ứ huyết thang, còn nói rõ ở thang ứ huyết.

Tóm lại: Khí huyết là hai cái vốn không thể rời nhau, trong huyết có khí, khí tức là thủy, tôi đã nói rõ, biết thế thì nói rõ rằng ứ huyết trở trệ là huyết làm trở khí là huyết có lỗi, nên phá tan huyết ấy đi mà khí được lưu thông các vị Đào nhân, Đan bì, Ngũ linh chi cần phải dùng.

Huyết phạm có nhiệt là thủy của khí phạm không đủ về nhu nhuận cho huyết cho nên làm cho huyết nhiệt, dùng Hoàng cầm, Tri bá mà tả hỏa, tả hỏa tức là tư thủy vậy. Huyết phạm có hàn là thủy của khí phạm, thủy động thấp trệ không lưu thông, dùng Ngô thù du, Tế tân, Ngải diệp, Quế chi để ôn thủy mà là ôn huyết, thủy ôn là khí hòa, khí hòa thì huyết hòa.

Xem thế thì có thể biết rằng đàn ông con trai có ứ huyết, nhiệt kết, hàn động, thì các phép chữa cũng thế, không có gì khác. Xem phép sinh thiên quý để sinh huyết thì biết phép tư thận dưỡng huyết cho đàn ông con trai, xem phép bổ dương minh để bổ nguồn suối của huyết thì biết bổ nguồn suối của huyết cho con

trai. Xem phép tư phế để dưỡng huyết thì biết phép sinh tân để dưỡng huyết cho con trai, cho đến chứng huyết nhiệt mà thủy động làm đàm, huyết hư mà thủy trào làm mồ hôi cùng loại mà khác nhau về sự thật đều thấy được hết.

V. BĂNG ĐỐI

Đàn bà sắc mặt xanh vàng, mình mẩy ốm nhom, tim đập, lưng đau, từng lúc ở cửa mình chảy ra vật đục vàng, đỏ, xanh, trắng, tối đen đó là huyết mạch đối bị thương tổn mà thành ra, nên gọi là băng đối.

Y học cổ truyền lại phân ra một điều bạch trọc, nói rằng: “Đối hạ là mạch đối làm ra bệnh màu sắc thì ô tạp”.

Còn bạch trọc là 3 kinh tâm, tỳ, thận làm ra bệnh, màu sắc thì thuần trắng, nhưng phương thuốc dùng để chữa thì cợ kẹ như nhau, thực ra thì cùng một bệnh, đều là đối mạch làm ra cả, tôi xin nói rõ ra rằng: Bạch trọc và ngũ đối chảy ra hư huyết mà không phải huyết đó là thủy của bào trung vậy, thủy này nếu thanh đó là thiên quý để giúp cho kinh huyết, là bạch trọc là ngũ đối, thủy trọc thì huyết cũng nhân đó mà trọc vậy. Vì đối mạch bên dưới nối với bào cung, ở giữa ràng buộc lấy mình người, khoảng giữa nhân thể thuộc về tỳ kinh, thổ khí của tỳ kinh được xung hòa thì đối mạch yên ổn sạch sẽ mà thủy của bào trung được thanh hòa, cho nên hành kinh sau ba ngày thì có bào thủy xuống vàng sáng như kim (vàng), đó là thủy của thiên quý ở trong thận được tỳ thổ đối mạch trị tiết mà hiện ra sắc vàng nhuận, đó là nguyệt kinh, vô bệnh vậy.

Nếu tỳ thổ không được xung hòa không hay trị tiết được thủy, đối mạch bị thương đem xuống bào trung mà phát ra chứng đối bạch trọc, ô tạp, chữa nên hòa tỳ lợi thủy, trị tỳ tức là trị đối mạch, trị mạch đối tức là trị thủy vậy.

Xem bài thận trước thang dùng Bạch truật để trị đau lưng như đeo 5000 đồng tiền.

Chữ thận trước đặt tên cho thang thuốc là nói rõ tà thủy ở trong thận bám vào mạch đối, cho nên theo tỳ mà chữa, lấy thổ trị thủy thời đối mạch tự khỏi vậy. Xem thế ta thấy rằng, bạch đối là chứng của đàn bà con gái, là thủy không thanh, còn bạch trọc cũng là thủy không thanh, không cần phải phân ra. Tất cả đều lấy hòa tỳ lợi thủy làm chủ, dùng Vị linh thang mà chữa.

Có nhiệt bỏ Quế chi, gia Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá.

Có hàn gia Tế tân, Ngô thù du.

Tỳ thổ bị uất mà sôi bốc lên, thấp khí hư hổng biến sinh 5 chứng đối đỏ trắng, ô trọc, chữa phải lý tỳ giải uất, dùng Tiêu dao tán gia Phòng kỷ, Mộc thông.

Có nhiệt gia Đan bì, Chi tử, Hoàng bá.

Có hàn gia Ô dược, Ngãi cứu, Sa nhân.

Lời bàn trên đây tuy chưa nói hết được phép trị bệnh đới trọc, song đã biết được pháp môn, học giả nên suy rộng ra.

Gặp chứng hàn thì Sâm, Kỳ, Truật, Phụ càng cần phải dùng.

Gặp chứng nhiệt thì tiêu hoàng, Cam toại cũng nên dùng.

Các chứng hàn nhiệt lẫn lộn đều có thể nhân chứng mà xử phương, tờ giấy không thể nào tả hết được.

Băng lậu không phải kinh kỳ mà là hạ huyết, hạ ít gọi là lậu hạ, hạ nhiều gọi là băng huyết, hành kinh mà ra máu quá nhiều như nước tuôn chảy không thể ngưng được cũng là huyết băng vậy, đời xưa gọi là băng trung là bảo rằng: huyết do trung châu tỳ thổ thống nhiếp, khi tỳ không thống nhiếp nên vỡ ra gọi là băng trung, dạy người ta chữa chứng băng cần phải chữa trung châu vậy.

Nguyệt kinh gọi là tín thủy mà ngũ hành chỉ có thổ chủ tín, thổ vượng thì nguyệt thủy có tín, thổ hư thì thất tín mà lậu hạ, bệnh nặng thì là băng trung vậy, phép trị đều lấy trị tỳ làm chủ, vì nhọc nhằn khốn khổ mà thương đến tỳ hoặc lo nghĩ đói no thương tỳ, tỳ hư không giữ được nên dùng Quy tỳ thang gia Ngãi diệp, A giao, Táo tâm thổ (Phục long can). Đại hư thì dùng Thập toàn đại bổ thang gia A giao, Tục đoạn, Thăng ma, Bào khương, Táo nhân, Sơn thù. Ngoài ra còn dùng Ngưu đồ (bóng cá) Lộc giác, Liên mễ (hạt sen), gừng muối nấu ăn để điều dưỡng, còn dùng Hoàng kỳ, Nhu mễ nấu uống cũng đại bổ khí huyết. Những bài như Lục quân tử, Nhân sâm dưỡng vinh, Chích cam thảo thang đều là thuốc bổ ích tỳ kinh, đều nên gia giảm mà dùng.

Phạm chứng băng trung đấy là phép trị chính, lại còn phép trị can để trị tặc tà của tỳ, can kinh nộ hỏa động can lên, mộc uất mà khắc thổ, hỏa quấy nên huyết không yên ổn, bệnh nhân hay hờn giận, nhức đầu, miệng đắng, mắt quáng, sườn bụng đầy trướng, lục mạch huyền sắc, cùng với chứng tỳ kinh hư hàn khác nhau, nên dùng Quy tỳ thang gia Đan bì, Chi tử, Sài hồ, Bạch thược, Mạch đông, Ngũ vị để bổ tỳ thổ, thanh can hỏa, trị đủ mọi mặt hoặc dùng Đan chi tiêu dao tán gia Mẫu lệ, A giao, Bồ hoàng.

Xét rằng: Đới lậu tuy thuộc bệnh thủy mà cũng có hiệp với chứng ứ huyết vì huyết trở khí trệ mà sinh ra đới trọc nên dùng Tiểu điều kinh thang, tùy theo hàn nhiệt gia giảm mà trị.

Chứng băng trung tuy là huyết bệnh, nhưng thực ra khí hư vậy, khí hãm xuống thủy theo mà tả đi, thủy xuống thì huyết theo, khí hành thì thủy hành, thủy hành thì huyết hành nên dùng thuốc bổ khí để thăng thủy lên, khi thủy thăng lên thì huyết thăng vậy, dùng Bổ trung ích khí thang.

Hợp chứng bằng đối lại mà xem, một là thủy bệnh, một là huyết bệnh đàn bà con gái và đàn ông con trai đều có bệnh huyết và bệnh thủy, nên xem xét kỹ lưỡng.

VI. SẢN HUYẾT

(Máu đẻ)

Đàn bà trong thai có bọc máu để bọc con, dưới bọc máu lại có bọc nước để giữ gìn, khi sắp sanh thì dĩ nhiên bọc nước xuống trước, sau đến bọc máu vỡ ra mà con sinh ra. Sau khi con đã sinh ra rồi những máu thừa lại mới ra sau, nếu máu này không ra, sau này thành máu ứ, người đời bảo là: “bọc nước giữa thai”, bọc nước đã xuống thì thai cũng xuống nên con được sinh ra. Đây là phép lấy hình tích để bàn.

Việc sinh đẻ là quan hệ ở khí hóa không giống như đồ vật giữ gìn, rơi xuống mà so sánh, tôi xin nói rõ rằng: Trời đất tuy là rộng lớn mà cũng chỉ là dương thống âm, con người ta sinh ra cũng chỉ là khí thống huyết, khí là khí dương ở trong thận thủy hóa ra, cho nên khí bám vào vật rồi trở lại làm thủy, mà khí là thủy.

Đàn bà mang thai có bọc nước để giữ thai tức là khí vậy, thai thì nhờ khí mà nâng lên, khí tức là thủy, cho nên thủy giữ được thai, thực ra là khí giữ huyết vậy, lúc sắp đẻ bọc nước đi trước (vỡ ối), đó là khí đi xuống, cho nên thủy đi xuống, thủy đi thực ra là khí đi vậy.

Một khi khí đã đi xuống thì thai huyết tự theo xuống, huyết theo khí như vợ theo chồng, không bao giờ khí hành mà huyết không hành vậy, cho nên thai chưa sinh ra thì khí che chở, thai sắp sinh ra thì khí vận hành đi. Biết như thế thì biết cách hộ thai phải điều khí, cách thôi đẻ (thức đẻ) phải hành khí, mà trị tất cả mọi chứng huyết đều phải trị khí, xem đây ta có thể biết được.

Khi sắp sanh lưng và bụng rất đau, vì khí muốn hành mà huyết chưa hành, huyết làm trở ngại khí, khí phải bức bách, huyết phải vận hành, cho nên rất đau, đây là người đàn bà mới sanh lần đầu, đường huyết mới mở làm trở ngại sự vận hành của khí, cho nên đau rất nhiều, hoặc người đàn bà đã thường sanh đẻ mà trong có ứ huyết làm trở trệ sự vận hành của khí, cho nên mới đau đớn.

Nếu người đàn bà khỏe mạnh, trong mình không có ứ huyết thời lúc sắp đẻ chỉ hơi đau, hay hơi trướng thôi, vì khí vận hành mà huyết theo xuống, đường huyết đã là thói quen, lại không có ứ huyết trở trệ thì không có đau đớn gì cả.

Có người rất đau đớn mà thai không xuống, phép thôi sinh đều phải hành huyết, không để huyết làm trở trệ cho khí thì khí xuống mà thai theo xuống, chủ dùng bài Phật thủ thang, xương chậu không mở ra gia Đại quy bản và tóc rối đàn bà đem đốt thành than, nhĩa lấy ở chỗ làm cho hoạt huyết, huyết hoạt thì khí thông, thai thuận xuống mà sinh ra vậy.

Sau sinh rồi mà mình đau, lưng đau, máu hôi không hết làm trở trệ khí cho nên đau vậy, vì huyết đã rời khỏi kinh mạch cần phải đi xuống, không lưu lại thì khí không bị trở trệ làm cho không bị đau đớn và sinh trưởng huyết mới. Nếu huyết cũ mà không khử đi thì huyết không thể sinh ra được, và sinh ra nhiều đau đớn, nên dùng Khung quy thất tiểu tán hay Sinh hóa thang mà giải quyết.

Sau khi sanh rồi, mọi mạch hư rỗng, kíp nên bổ huyết và chuyên chủ khử ứ huyết, là vì ứ huyết không khử đi, thì tân huyết không thể sinh ra, tôi đã nói rõ ở bài Nam nữ dị đồng. Tuy rằng sau khi sanh rồi thì đại hư, nhưng vẫn lấy khí ứ làm cần kíp khử ứ chính là kế hoạch để sinh tân, thổ nục gia cần phải khử ứ, xem đây thì càng nên tin tưởng.

Sản hậu huyết vựng, bởi huyết theo khí mà mê loạn tâm thần, cho nên mất sinh hồn hoa mờ tối, nếu nặng quá thì mê man cắn răng, thần hôn mê, hơi thở lạnh, có người hạ huyết quá nhiều mà huyết vựng thì thuộc về chứng hư, chỉ mê man phiền loạn mà thôi, chữa nên bổ huyết, dùng Chích cam thảo thang và Bát trân thang gia Táo nhân, Long cốt, Chu sa, Đan bì.

Có người hạ huyết ít mà mất tối sầm đó là vì máu để xông lên tâm khiến dưới tâm đầy tức, mê man, cắn răng, không phân biệt người, phép chữa nên phá huyết. Dùng Đương quy, Huyết kiệt, Huyền hồ, Một dược, Kinh giới tỵ, Đồng tiện, Kinh mạch (mực tàu thứ thiệt).

Chứng huyết vựng thì thổ nục gia cũng có chứng này, thầy thuốc cũng cần phải biết.

Sản hậu huyết băng là vì vinh khí trống rỗng, không thể nhiếp huyết quy kinh, dùng Đại tể quy tỳ thang mà chữa, nếu kiêm đồ mồ hôi, hơi thở khò khè là chứng huyết thoát khí tán nguy hiểm, kíp dùng Sâm phụ thang gia A giao, Thục địa, Phục linh, Cam thảo để cấp cứu. Có người vì giận dữ mà thương tổn đến can, can khí ngang ngược, huyết vì đó mà không tàng được. Dùng Quy tỳ thang gia Sài hồ, Sao chi tử, A giao, Ngải diệp hoặc Tiêu dao tán gia A giao, Mẫu lệ, Tông lư khô, Sao chi, Liên diệp, Hương phụ.

Chứng bại huyết can phạm phế thì miệng mũi thâm đen, mặt mày xám ngắt là khí nghịch huyết lên rất là nguy hiểm hoặc thở suyễn lên, hay ho ngược lên muốn chết, đều là do phế hư không thể trị tiết bên dưới được, cho nên huyết không chảy xuống mà lại đổ ngược lên, phạm vào phổi. Dùng Sâm tô ẩm, mũi chảy máu gia Hạnh nhân, ho suyễn gia Ngũ vị, thổ nục huyết gia mà huyết can vào phế tạng bệnh chứng và phép chữa cũng giống như đây.

Bại huyết can phạm tâm: Thì tâm khí bế tắc, lưỡi cứng không nói được, tâm thần hôn mê, nói nhảm như tiếng ma quỷ. Nên dùng Khung quy thất tiểu tán gia Long não, Chu sa, Huyết kiệt, Một dược hoặc dùng Ngưu tất tán gia Táo nhân, Hồ phách, Thục địa, Nhân sâm.

Bại huyết can phạm tỳ, thì ủa mửa ngược lên, bụng đầy ăn uống không được, dùng Sinh hóa thang gia Bán hạ, Phục linh, Chỉ xác, Hậu phác.

Nếu phát ra thủy thũng là huyết theo thủy mà hóa ra biến thành thủy cũng như huyết biến thành mủ, khi huyết đã theo thủy mà hóa thì theo thủy mà trị, dùng Ngũ linh tán gia Bồ hoàng, Đan bì để lợi đi.

Tóm lại: Huyết đi xuống là thuận, Huyết đi lên là nghịch, biết được máu để nghịch lên làm bệnh thì càng biết được máu thổ nục đi ngược lên mà làm ra bệnh, song bệnh của thổ nục và bệnh của sản huyết khác nhau cho nên phép chữa không giống nhau. Ngoài đấy ra, còn có vài chứng là các chứng sản hậu, phần nhiều cũng có cùng nghĩa với thổ nục nên xem xét kỹ, tuy vậy cũng xin nói rõ ra đây.

Sản hậu suyễn xúc là chứng huyết thoát khí tán rất nguy hiểm, vì vinh huyết vụt mất, vệ khí không nương tựa vào đâu được, nên dùng Sâm phụ thang hay Tứ ma thang.

Nếu do bại huyết mà lẩn phế, hơi suyễn lên và mắt mũi đen giống như muối đèn bám vào, đó là phế khí sắp tuyệt, chữa bằng Sâm tô ẩm. Hai chứng này một là thận khí hư thoát mà dương khí vượt lên, hai là phế khí hư kiệt mà huyết lẩn lên. Hai phương đều chủ bổ khí, cho nên dùng Nhân sâm để tư thủy, tư thủy tức là bổ khí mà chính dương khí vượt lên, thì dùng Phụ tử để dẫn khí về gốc, huyết phạm lên thì dùng Tô mộc để đem huyết đi xuống mau, thực là phương thuốc hay để cứu nguy chứng sản hậu. Con trai bị chứng huyết thoát, khí tuyệt cũng không ngoài nghĩa đó vậy.

Sản hậu hãn xuất là mình hơi ra dầm dấp mồ hôi là tốt, vì sản hậu huyết hư, hơi có mồ hôi là khí lại với huyết, dương đến hòa âm, hãn là thủy của khí phận, sản hậu thì huyết không đủ mà khí lại có dư, cho nên hơi tiết khí ra để sánh với huyết là điểm rất lành.

Nếu âm hư ở trong, dương bốc ra ngoài mồ hôi đầm đìa đó là chứng tự hãn, khác hẳn với chứng hơi có mồ hôi, phép chữa nơi bổ âm mà dẫn dương, dùng Thánh dũ thang gia Phụ tử, Long cốt, Mạch môn, Ngũ vị.

Nếu đại hãn vong dương thì mồ hôi ra như nước chảy là nguyên khí thoát tán, khí tức là thủy, khí thoát cho nên mồ hôi ra dữ như thế, nếu không dùng Đại tể sâm phụ thang thì không thể hồi dương nổi.

Lại còn chứng ra mồ hôi đầu ra đến cổ mà thôi, là huyết không được hòa với khí, nhân khí uất bốc lên, nên chỉ có ra mồ hôi đầu, ông Trọng Cảnh gọi là uất mạo, dùng Tiểu sài hồ thang để giải đi.

Chứng đạo hãn là âm hư, dùng Dương quy lục hoàn thang, đây cùng với các chứng hãn xuất của thổ nục gia có chỗ tương thông với nhau, phải nên coi xét kỹ lưỡng.

Sản hậu phát nhiệt vì âm huyết vụt tổn thương quá mau chóng, dương khí không còn nương tựa vào đâu được, dùng Tứ vật gia Bào không theo âm để dẫn dương là phép trị chính vậy.

Nếu nhức đầu sợ lạnh mà phát sốt là thuộc ngoại cảm, không nên chữa như thương hàn, nên dùng Tứ vật thang gia Sài hồ, Kinh giới, Thông bạch để hòa huyết giải biểu.

Nếu có đình thực phát sốt, chỉ thấy trong bụng linh bình khó chịu, ợ hơi ỏi mửa, dùng Dị công tán gia Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Hậu phác, Sinh khương.

Nếu ứ huyết ứng trệ mà phát sốt thấy bụng đau nhói dùng Sinh hóa thang.

Nếu do huyết ra nhiều quá, phiền táo miệng khát, mặt đỏ, mình nóng, dùng Dương quy bổ huyết thang.

Nếu âm hư dương không nương vào đâu được, cô dương vượt ra ngoài mà phát sốt thì kịp dùng Sâm phụ để cứu vãn.

Sách **Y Tông Kim Giám** chép đầy đủ về chứng sản hậu phát nhiệt, chứng vong huyết phát nhiệt của đàn ông con trai, phép chữa cũng như nhau, nhưng chứng vong huyết là huyết đi lên, còn chứng sản hậu là huyết đi xuống, một đằng thuận, một đằng nghịch có khác nhau.

Các tạp chứng của sản hậu còn nhiều, nêu lên mấy điều để cùng với chứng thổ nục thay nhau mà phát minh, ngoài ra không nói đủ, vì đã có sách chuyên đề.

Bổ luận: Sản hậu thì khí tiết xuống cho nên nhiều chứng thoát. Thổ nục thì khí ngược lên cho nên ít chứng thoát, chứng thoát của thổ nục thì nên giáng, chứng thoát của sản hậu thì nên thăng, tuyệt đối không giống nhau.

VII. Ứ HUYẾT

Các chứng thổ nục và tiện lậu thì huyết đều rời khỏi kinh mạch, khi huyết đã rời khỏi kinh mạch thì cùng với huyết nuôi dưỡng thân thể đã đứt hẳn liên lạc không còn dính dấp với nhau nữa.

Những huyết đã chạy vào trong dạ dày thì mặc tình cho thổ cho hạ ra cũng được, nhưng huyết còn ở trong kinh mạch mà chưa chảy vào dạ dày thì kịp phải dùng thuốc để tiêu trừ đi, hoặc hóa theo đường tiểu tiện hay dồn đuổi theo đường đại tiện mà ra, cố làm thế nào cho chúng không còn lưu lại thì không còn tác nhân gây bệnh, huyết ấy ở trong con người không có tác dụng gì tốt mà còn làm trở trệ

cho sự sinh huyết mới. Cho nên phàm những huyết chứng đều lấy khứ ứ làm căn thiết. Người ta bảo rằng huyết khối là ứ, huyết trong không phải là ứ, sắc đen là ứ, huyết tươi không phải ứ, lời bàn trên đây không đúng, vì rằng huyết mới rời khỏi kinh mạch là huyết trong, là huyết tươi, song huyết đã rời khỏi kinh mạch tuy rằng huyết trong, huyết tươi cũng là huyết ứ, rời khỏi kinh mạch đã lâu thì huyết biến ra tía bầm đen, ví dụ như da thịt bị roi đánh huyết mới bị thương thì sắc đỏ thì biết rằng huyết mới rời khỏi kinh mạch vẫn là huyết tươi, khi bị đánh sau vài ngày sắc biến ra màu bầm đen thì biết rằng rời khỏi kinh mạch đã lâu thì huyết biến ra bầm đen vậy.

Huyết này ở trong kinh lạc tuy đã biến ra bầm đen nhưng vẫn là huyết trong, không phải là huyết khối, cho nên có thể theo khí mà vận hành vào tràng vị để ới ỉa ra, nếu ở trong kinh lạc mà là huyết khối thì đi vào tràng vị sao được?. Còn như huyết khối là huyết đã vào tràng vị đình lưu lại thì đọng thành khối, hãy xem tiết heo, tiết dê, hễ huyết vào trong chậu thì ngưng kết lại là biết.

Phàm chứng thổ nục không kể là huyết trong, huyết khối, huyết tươi, huyết đen, đều lấy khứ ứ trước tiên, vả chẳng đã có ứ huyết thì có triệu chứng ứ huyết, thấy thuốc nên xét chứng mà trị liệu, không phải sợ.

Khi ứ huyết công tâm thì tâm đau, đầu quá, thần khí hôn mê, bất tỉnh mê man, không kể sản phụ hay thổ nục gia có chứng này thì thật là nguy hiểm, kíp phải giáng huyết xuống để giữ gìn lấy tâm. Dùng Khung quy thất tiểu tán gia Hồ phách, Chu sa, Xạ hương. Hay Khung quy thang hòa bột Huyết kiệt, Nhũ hương vào uống cũng hay.

Ứ huyết lẩn phế thì ho rước lên mà thở hỗn hển, mũi ra khối đen, miệng mất sắc đen. Dùng Sâm tô ẩm để bảo phế, khứ ứ huyết. Đây là những bệnh rất nguy cấp, phàm những chứng thổ huyết mà mất mạng ấy đều là ứ huyết lẩn phế, úng tắc đường thở, phế hư, hơi thở gấp, phương này rất hay vậy.

Nếu phế thực mà khí tắc thì không phải bỏ phế, chỉ nên khứ ứ huyết để khí không bị trở tắc, thì bệnh nhân sống được vậy. Dùng Đình lịch đại tảo thang gia Tô mộc, Bồ hoàng, Ngũ linh chi và Đồng tiện.

Khi bị ứ huyết ở giữa kinh lạc và tạng phủ thì khắp mình đau nhức, vì làm trở tắc sự đi lại của khí, chỉ nên khí bị trệ lại trở thành đau, đó là đau vì không có thông vậy. Dùng Phạt thủ tán gia Đào nhân, Hồng hoa, Huyết kiệt, Tục đoạn, Tần giao, Sài hồ, Trúc nhữ, Cam thảo, rượu. Hoặc dùng Tiểu sài hồ gia Đường quy, Bạch thược, Đan bì, Đào nhân, Kinh giới. Đây là các phương thuốc hay dùng chữa trong và ngoài càng ổn thỏa hơn.

Khi ứ huyết ở thượng tiêu thì tóc rụng không mọc lại, hoặc xương cánh tay, ngực cứng rần, nhói đau, mắt không nhanh nhẹn. Dùng thông khiếu hoạt huyết thang hay Tiểu sài hồ gia Đường quy, Bạch thược, Đào nhân, Hồng hoa, Đại kế.

Khi ứ huyết ở trung tiêu thì bụng đau, sườn đau, lưng rốn cũng nhói đau, dùng huyết phủ trục ứ thang, hoặc Tiểu sài hồ gia Hương phụ, Khương hoàng, Đào nhân, Đại hoàng.

Khi ứ huyết ở hạ tiêu thì sườn dưới, bụng dưới trướng đầy nhói đau, đại tiện ra phân đen. Dùng Thất tiểu tán gia Đại hoàng sao giấm, Đào nhân. Hay Cách hạ trục ứ thang.

Khi ứ huyết ở trong lý thì miệng khát, khát là vì huyết với khí vốn không tách rời nhau, bên trong có ứ huyết cho nên khí không được thông, không thể đem thủy tân đi lên, vì vậy phát ra chứng khát nước, gọi là huyết khát, ứ huyết đi hết thì không khát vậy. Dùng Tứ vật thang gia Táo nhân, Đan bì, Bồ hoàng, Tam thất, Hoa phấn, Vân linh, Chỉ xác, Cam thảo. Hay Tiểu sài hồ gia Đào nhân, Đan bì, Ngưu tất. Ôn kinh thang dùng thuốc ấm để khử ứ huyết, có thể trị ứ huyết tích đã lâu ngày, mấy phương đó đều nên tùy nghi sử dụng.

Khi có ứ huyết ở tấu lý thì vinh vệ không hòa, phát sốt sợ lạnh, tấu lý ở trong khoảng nửa biểu nửa lý, đó là đường của khí huyết đi lại, ứ huyết ở đấy, thương đến vinh khí thì sợ lạnh, thương đến vệ khí thì phát sốt, cho nên nóng lạnh như bệnh sốt rét. Dùng Tiểu sài hồ thang gia Đào nhân, Hồng hoa, Đương quy, Kinh giới.

Khi ứ huyết ở cơ nhục thì hâm hấp phát sốt, tự hãn, đạo hãn. Cơ nhục chủ về dương minh, dương minh lại chủ về táo khí mà ứ huyết, uất bức cho nên có chứng như vậy. Bạch hử thang, Tê giác địa hoàng thang gia Đào nhân, Hồng hoa, hay Huyết phủ trục ứ thang gia Đại hoàng mà chữa.

Ứ huyết ở giữa kinh mạch và tạng phủ thì kết làm trướng hà. Hà là hoặc tụ hoặc tan, khí bị huyết làm trệ lại thời tụ lại mà thành hình, huyết tan theo khí mà không thấy nữa, lúc mới tụ vào thì lấy tán khí làm phép giải quyết, dùng Cửu khí hoàn.

Nếu ứ huyết ở trên hông ngực, gia Chỉ xác, Cát cánh, Qua lâu, Sanh khương, Cam thảo.

Nếu ứ ở bên phải gia Tô tử, Tang bì, Trần bì.

Nếu ở bên trái gia thêm Thanh bì, Mẫu lệ, Đương quy.

Ứ huyết ở trung tiêu bụng lớn gia Hậu phác, Chỉ xác, Phòng kỷ, Bạch thược, Cam thảo.

Ứ huyết ở hạ tiêu bụng dưới gia Hột quýt, Tiểu hồi, Hột quả lê, Tân lang, Xuyên luyện tử, Ngũ linh chi, khí tan thì huyết tan theo mà không kết tụ lại vậy.

Sau khi ứ đã tan rồi, sợ rằng lại tụ lại, nên lấy điều huyết làm phép hòa khí, bây giờ hà khí đã tan rồi, ở trong huyết phần chỉ nên điều huyết thì khí tự nhiên hòa mà không tụ lại vậy. Dùng Tiêu dao tán gia Đan bì, Hương phụ. Hay Quy tỳ thang gia Sài hồ, Uất kim. Trứng là thường tụ không tan, khí không nhiều hơn huyết nên không tan đi, hoặc phần là huyết chất hay huyết có nước, hoặc huyết tích đã lâu cũng hóa ra đờm thủy, thủy tức là khí. Bệnh trứng hà là khí với huyết cấu kết nhau mà thành, phải phá huyết hành khí để tiêu trừ đi, bệnh rất dữ dội không thể dung tống được.

Các người hư tích đã lâu, không thể công trị được, cũng nên vừa công vừa bổ để tìm cách thắng được bệnh, công huyết ứ dùng Để đương thang, Hạ ứ huyết thang, Đại để đương hoàn. Công đàm thủy nên dùng Thập tảo thang, nếu kiêm công cả thủy vào huyết thì dùng Đại hoàng cam toại thang hay Bí phương hóa khí hoàng, còn trị bên ngoài dùng Quan âm cứu khổ cao dán vào.

Huyết ứ ở giữa kinh lạc tạng phủ cùng chiến đấu với khí thì uất bức mà biến hóa màu đặc đã nói rõ ở môn tiện nung, thổ nung.

Huyết ứ ở giữa kinh lạc tạng phủ bị khí hỏa sắc nấu thì hòa làm can huyết (huyết khô đi), khí là dương khí ở trong thận, khi âm hư thì dương lấn lên mà khí lên hợp với tâm hỏa cho nên khí thịnh tức là hỏa thịnh, ứ huyết ngưng trệ bị hỏa khí nung nấu mà thành can huyết, bệnh thể hiện là cốt chưng lao nhiệt, da thịt co rút, da như phấn nên gọi là can huyết lao, bệnh này cứ 10 người thì trị được 2,3 người. Dùng Đại hoàng giá trư hoàn vì đã là can huyết thì cách tuyệt với khí hóa, không phải thuốc hành huyết tầm thường, có thể trị được, cho nên dùng những giống sâu hút máu để tiêu trừ can huyết, nếu ứ huyết không hóa đi được thì tâm huyết không có cơ sinh ra được, hướng chi cực huyết không khứ đi thì tân huyết không thể sinh ra được, cho nên lúc bấy giờ các chứng hư tổn đã hiện ra đủ mà vẫn phải lấy phép khứ can huyết làm chủ vậy.

Nếu không có kiến thức làm thì có thể dùng thuốc tư bổ để uống với thuốc ấy cũng là một phép điều đình.

Huyết ứ ở giữa kinh lạc và tạng phủ bị phong khí biến hóa thì sinh ra lao trùng, khí là thận thủy hóa ra, cho nên khí động tức là thấp, còn phong là can dương sinh ra, cho nên phong động tức là nhiệt thấp. Chứng nhiệt đốt đem ứ huyết ra làm biến ra làm trùng, đó là lao trùng. Đây cũng như cỏ mục hóa ra đom đóm, thóc lúa mục sinh ra sâu.

Phép biện lao trùng thì sắc mặt vệt đỏ, vệt trắng, vệt xanh, vệt vàng, môi lở, miệng loét, họng ngứa, tiếng khan, phiền mộng, chẳng yên, di tinh, bạch trọc tóc xám, lưỡi ráo, nóng lạnh đổ mồ hôi trộm, miệng ra hơi thối, không biết hương vị, thích người qua lại, lòng thường oán giận, mộng thấy người chết, hay sợ, hay hồi hộp, khái nghịch, hoặc trong bụng có khối, hay hai bên sau gáy có kết những hạt